

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2017 ĐẾN NĂM 2021

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 9 năm 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2017 ĐẾN NĂM 2021

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 9 năm 2022



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Kèm theo Quyết định số 568 /QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 05 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực	
3	Hồ Huy	Tự	Trưởng khoa Kinh tế	Phó chủ tịch	
4	Đình Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KH-CN	Thành viên	
9	Hồ Thành	Son	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên	
13	Lê Kim	Long	Phó trưởng khoa Kinh tế	Thành viên	
14	Nguyễn Ngọc	Duy	Phó trưởng khoa Kinh tế	Thành viên	
15	Quách Thị Khánh	Ngọc	Trưởng BM QTKD	Thành viên	
16	Nguyễn Văn	Ngọc	Trưởng BM QLKT	Thành viên	
17	Vũ Minh	Hiếu	Sinh viên lớp 61.QTKD-CLC	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	vi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vii
PHẦN I: KHÁI QUÁT.....	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	13
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	13
Mở đầu.....	13
Tiêu chí 1.1	13
Tiêu chí 1.2	18
Tiêu chí 1.3.....	20
Kết luận về Tiêu chuẩn 1.....	21
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	22
Mở đầu.....	22
Tiêu chí 2.1	22
Tiêu chí 2.2	25
Tiêu chí 2.3.....	28
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	29
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	30
Mở đầu.....	30
Tiêu chí 3.1	30
Tiêu chí 3.2	34
Tiêu chí 3.3.....	36
Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....	39
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	39
Mở đầu.....	39
Tiêu chí 4.1	40
Tiêu chí 4.2	41
Tiêu chí 4.3.....	45
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	50

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	50
Mở đầu.....	50
Tiêu chí 5.1.....	50
Tiêu chí 5.2.....	53
Tiêu chí 5.3.....	54
Tiêu chí 5.4.....	57
Tiêu chí 5.5.....	58
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	60
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	60
Mở đầu.....	60
Tiêu chí 6.1.....	61
Tiêu chí 6.2.....	64
Tiêu chí 6.3.....	68
Tiêu chí 6.4.....	70
Tiêu chí 6.5.....	73
Tiêu chí 6.6.....	76
Tiêu chí 6.7.....	78
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	81
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	82
Mở đầu.....	82
Tiêu chí 7.1.....	83
Tiêu chí 7.2.....	87
Tiêu chí 7.3.....	89
Tiêu chí 7.4.....	91
Tiêu chí 7.5.....	93
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	96
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	97
Mở đầu.....	97
Tiêu chí 8.1.....	97
Tiêu chí 8.2.....	100
Tiêu chí 8.3.....	102
Tiêu chí 8.4.....	105

Tiêu chí 8.5	108
Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....	110
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	111
Mở đầu.....	111
Tiêu chí 9.1	111
Tiêu chí 9.2	114
Tiêu chí 9.3	118
Tiêu chí 9.4	120
Tiêu chí 9.5.....	123
Kết luận về tiêu chuẩn 9	127
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	128
Mở đầu.....	128
Tiêu chí 10.1	128
Tiêu chí 10.2	131
Tiêu chí 10.3	135
Tiêu chí 10.4	138
Tiêu chí 10.5.....	143
Tiêu chí 10.6	145
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	148
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	149
Mở đầu.....	149
Tiêu chí 11.1	149
Tiêu chí 11.2	155
Tiêu chí 11.3	158
Tiêu chí 11.4.....	162
Tiêu chí 11.5	164
Kết luận về Tiêu chuẩn 11.....	168
PHẦN III. KẾT LUẬN	170
PHẦN IV. PHỤ LỤC	184

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu của CTĐT ngành QTKD với Mục tiêu giáo dục của Trường.....	16
Bảng 2.1. So sánh số tín chỉ và tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT qua các lần cập nhật.....	23
Bảng 3.1. Ma trận khối kiến thức trong CTDH và CĐR ngành QTKD	30
Bảng 3.2. Sự phù hợp của PPDH và CĐR ngành QTKD	35
Bảng 4.1. Các phương pháp dạy học sử dụng trong các HP chuyên ngành nhằm đạt CĐR số 7 (PLO7) trong CTĐT ngành QTKD	42
Bảng 4.2. Thống kê khảo sát kỹ năng mềm K59 ngành QTKD	48
Bảng 6.1. Kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch đội ngũ GV Khoa Kinh tế	62
Bảng 6.2. Thống kê trình độ đội ngũ GV của Khoa Kinh tế qua 5 năm.....	62
Bảng 6.3. Tỷ lệ SV/GV của ngành QTKD trong 5 năm gần đây.....	65
Bảng 6.4. Thống kê về cơ cấu đội ngũ GV Khoa Kinh tế và BM QTKD	65
Bảng 6.5 Thống kê về chức danh nghề nghiệp đội ngũ GV của Khoa Kinh tế	70
Bảng 6.6. Kết quả lấy ý kiến SV về HDGD của GV Khoa Kinh tế.....	71
Bảng 6.7. Kết quả phân loại và thi đua của GV trong Khoa Kinh tế 2017-2021	72
Bảng 6.8. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV Khoa Kinh tế.....	74
Bảng 6.9. Số lượng bài báo khoa học của GV của Khoa Kinh tế/BM QTKD	80
Bảng 7.1. Đội ngũ NV tại các phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ	84
Bảng 7.2. Đội ngũ nhân viên Thư viện Trường năm 2021	85
Bảng 7.3. Đội ngũ NV của Trung tâm HTVL&KN.....	85
Bảng 7.4. Nhân sự Phòng CNTT năm 2021	86
Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành QTKD giai đoạn 2017-2021	98
Bảng 8.2. Kết quả học tập của SV ngành QTKD giai đoạn 2017 – 2021.....	103
Bảng 8.3. Kết quả rèn luyện của SV ngành QTKD giai đoạn 2017 – 2021	104
Bảng 9.1. Thống kê số lượt lưu thông tài liệu in và tài liệu số của độc giả ngành QTKD tại Thư viện giai đoạn 2016-2021	116
Bảng 9.2. Thống kê số lượng và giá trị máy vi tính còn sử dụng được tại phòng thực hành tin học	118
Bảng 10.1. Thống kê số đề tài và các sản phẩm NCKH của Khoa Kinh tế giai đoạn 2017-2021	139

Bảng 10.2. Kết quả cập nhật kết quả KHCN vào CTĐT ngành QTKD giai đoạn 2017-2021	140
Bảng 11.1. Số liệu thống kê tỉ lệ SV thôi học ngành QTKD: Đối sách giữa các ngành trong Trường.....	150
Bảng 11.2. Số liệu thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành QTKD	151
Bảng 11.3. Số liệu thống kê, đối sánh trung bình tỉ lệ SV thôi học và trung bình tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành QTKD giữa các Trường.....	151
Bảng 11.4. KQHT của SV ngành QTKD giai đoạn 2017-2021.....	152
Bảng 11.5. Kết quả rèn luyện của SV ngành QTKD giai đoạn 2017-2021	153
Bảng 11.6. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD đối sánh với các ngành trong Trường.....	155
Bảng 11.7. Số liệu thống kê, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD giữa các Trường.....	156
Bảng 11.8. Tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành QTKD và đối sánh.....	158
Bảng 11.9. Số liệu thống kê, đối sánh trung bình tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành QTKD giữa các Trường	160
Bảng 11.10. Số liệu thống kê số lượng SV tham gia thực hiện Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD	162
Bảng 11.11. Kết quả khảo sát SV đã tốt nghiệp về năng lực đạt được đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp (%).	165
Bảng 11.12. Kết quả khảo sát lấy ý kiến của SV năm cuối (Tốt nghiệp năm 2019) về chất lượng đào tạo theo Ngành (thang điểm 5)	166
Bảng 11.13. Kết quả khảo sát ý kiến GV về mức độ tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT ngành QTKD với CĐR	166

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường	7
Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường	7
Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Khoa Kinh tế.....	10
Hình 1.1. Sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT ngành QTKD đối với sứ mạng.....	15
Hình 1.2. Mức độ tương thích của CTĐT ngành QTKD với Mục tiêu giáo dục đại học (Luật GDĐH 2018)	16
Hình 3.1. Minh họa CTDH của HP Quản trị chiến lược được thiết kế dựa trên CĐR của HP	32
Hình 11.1. Số liệu thống kê, đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Trường	151

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BLQ	Bên liên quan
3	BM	Bộ môn
4	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	CB	Cán bộ
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CĐTN	Chuyên đề tốt nghiệp
9	CLB	Câu lạc bộ
10	CNTT	Công nghệ thông tin
11	CSV	Cựu sinh viên
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh
14	CVHT	Cổ vấn học tập
15	DN	Doanh nghiệp
16	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
18	ĐCHP	Đề cương học phần
19	ĐGQT	Đánh giá quá trình
20	ĐH	Đại học
21	GDĐC	Giáo dục đại cương
22	GDĐH	Giáo dục đại học
23	GDTQ	Giáo dục tổng quát
24	GD	Giảng đường
25	GS	Giáo sư
26	GV	Giảng viên
27	GVC	GV chính

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
28	GVCC	GV cao cấp
29	HDGD	Hoạt động giảng dạy
30	HK	Học kỳ
31	HP	Học phần
32	KHCN	Khoa học công nghệ
33	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
34	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
35	KTX	Ký túc xá
36	KQHT	Kết quả học tập
37	NCKH	Nghiên cứu khoa học
38	NCS	Nghiên cứu sinh
39	NCV	Nghiên cứu viên
40	NH	Người học
41	NTD	Nhà tuyển dụng
42	NTU	Nha Trang University
43	NV	Nhân viên
44	PGS	Phó giáo sư
45	Phòng CNTT	Phòng Công nghệ thông tin
46	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
47	Phòng ĐBCL&KT	Phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí
48	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo đại học
49	Phòng ĐTSĐH	Phòng Đào tạo sau đại học
50	Phòng KHCN	Phòng Khoa học và Công nghệ
51	Phòng KHTC	Phòng Kế hoạch - Tài chính
52	Phòng HTQT	Phòng Hợp tác Quốc tế
53	Phòng TCNS	Phòng Tổ chức - Nhân sự
54	PVCD	Phục vụ cộng đồng
55	PPDH	Phương pháp dạy và học
56	PPĐG	Phương pháp đánh giá
57	PPGD	Phương pháp giảng dạy

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
58	QĐ	Quyết định
59	QTKD	Quản trị kinh doanh
60	SĐH	Sau đại học
61	SV	Sinh viên
62	TĐG	Tự đánh giá
63	ThS	Thạc sĩ
64	THPT	Trung học phổ thông
65	TS	Tiến sĩ
66	Trung tâm PVTH	Trung tâm Phục vụ Trường học
67	Trung tâm HTVL&KN	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp
68	Trường	Trường Đại học Nha Trang
69	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
70	VC	Viên chức

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo trình độ đại học (CTĐT) ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) ra đời cùng với sự hình thành và phát triển của Trường Đại học Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang (Trường). Trải qua hơn 60 năm phát triển, Trường không ngừng được củng cố và hoàn thiện, đã khẳng định được thương hiệu đào tạo QTKD tại Việt Nam. Hiện nay, CTĐT ngành QTKD đào tạo cử nhân QTKD. Bên cạnh những kiến thức chung nhằm đào tạo toàn diện, về chuyên môn chương trình tập trung vào các lĩnh vực chính: quản lý và điều hành các tổ chức sản xuất kinh doanh như các loại hình doanh nghiệp (DN) và công ty, quản trị các hoạt động chức năng gồm sản xuất vận hành, marketing, tài chính và nhân sự trong tổ chức.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao; việc thẩm định, tự đánh giá (TĐG) CTĐT một cách toàn diện theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) là đặc biệt cần thiết. Khoa Kinh tế nhận thấy, đây là một cơ hội tốt để rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành QTKD để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT. Việc TĐG CTĐT ngành QTKD sẽ giúp Trường và Khoa Kinh tế xem xét, đánh giá được những điểm mạnh, những mặt còn tồn tại để xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo.

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo “Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH)” theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

❖ Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành QTKD theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm

vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Khoa Kinh tế và của Trường.

❖ Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí trình bày báo cáo TĐG CTĐT ngành QTKD theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH)
- (6) Đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV)
- (7) Đội ngũ nhân viên
- (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH
- (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị
- (10) Nâng cao chất lượng
- (11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm 5 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại
5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

❖ Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bản tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành QTKD của Trường.

❖ Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các quyết định (QĐ) thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành QTKD.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Khoa Kinh tế tổng kết những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Khoa Kinh tế đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành QTKD.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành QTKD được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, kể từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021. Số liệu theo năm hành chính được tính đến 31/12/2021.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành QTKD tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (17 người), Ban thư ký (6 người).
- Lập Kế hoạch TĐG (với các hoạt động diễn ra từ tháng 6/2021 đến tháng 04/2022).
- Căn cứ vào yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, Ban Thư ký đề xuất Khoa Kinh tế kế hoạch sơ bộ nhằm khắc phục các hạn chế chủ yếu của CTĐT và cùng 5 Bộ môn (BM) phụ trách ngành của Khoa Kinh tế tổ chức triển khai.
- Các phòng ban liên quan cung cấp thông tin MC. Ban Thư ký viết dự thảo báo cáo và tổ chức nhiều cuộc họp để rà soát và hoàn thiện báo cáo.
- Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Hội đồng góp ý.
- Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Khoa để thu thập các ý kiến đóng góp.
- Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GD&ĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành QTKD theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường và Khoa, ngành QTKD nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp CTĐT ngành QTKD thực hiện TĐG để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường.
- Giúp cán bộ viên chức (CBVC) và GV trong Khoa Kinh tế nhận thức được tầm quan trọng về công tác TĐG và cải tiến chất lượng CTĐT liên tục.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.

- Giúp Trường, Khoa tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**. Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)

cd: số thứ tự của tiêu chí

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của chương trình đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành QTKD và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ (CB) có trình độ đại học (ĐH) của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường được chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường Đại học Nha Trang.

Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng của Trường là “*Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản*”.

Tầm nhìn của Trường là “*Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản*”.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường đã được xây dựng như sau:

Triết lý giáo dục của Trường là “*Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”.

Mục tiêu giáo dục của Trường nhằm phát triển ở người học:

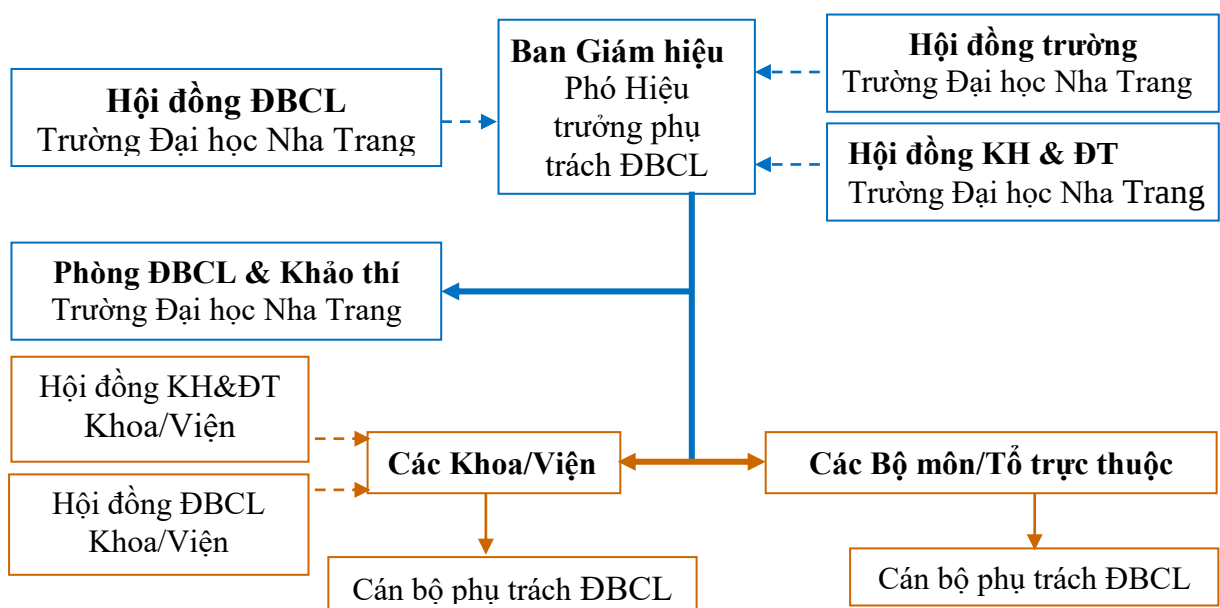
- + *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*
- + *Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;*
- + *Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;*
- + *Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;*
- + *Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.*

Chính sách đảm bảo chất lượng:

Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các BLQ; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.

Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.

Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường

Tổ chức và hoạt động:

Trường hiện có 20 Khoa, Viện, Trung tâm đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ và 16 đơn vị khối quản lý, tham mưu và phục vụ (Nghị quyết số 1432/NQ-ĐHNT ban hành ngày 31/12/2021 về Tổ chức bộ máy đơn vị thuộc và trực thuộc Trường nhiệm kỳ 2020-2025).

Về nhân sự, tính đến ngày 31/5/2022, tổng số CBVC của Trường là 642 người, bao gồm 471 CB giảng dạy (GD) (chiếm tỉ lệ 73,4%) và 171 CBVC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 26,6%). Đội ngũ CBVC của Trường có 26 Phó giáo sư (PGS), 134 Tiến sĩ (TS), 339 Thạc sĩ (ThS), 22 Giảng viên cao cấp (GVCC), 84 Giảng viên chính (GVC) và 08 chuyên viên chính. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 33,3% (157/471), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu là 59,4% (280/471).

Về hoạt động đào tạo, tính đến ngày 31/5/2022, Trường có 11 ngành đào tạo tiến sĩ, 17 ngành đào tạo ThS và 33 ngành đào tạo đại học (60 chuyên ngành và CTĐT). CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG, đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 – 2021, Kế hoạch KĐCL CTĐT trình độ ĐH giai đoạn 2021-2025 cho tất cả các CTĐT của Trường cũng như xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác ĐBCL, kiểm định và xếp hạng.

Thành tích đạt được:

Với 61 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 02 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục (CSGD), lần I vào tháng 2/2009 và lần II vào tháng 3/2018.

2.2. Tổng quan về Khoa Kinh tế

Khoa Kinh tế được thành lập vào ngày 20/11/1982 trên cơ sở BM Kinh tế thủy sản, nhằm đào tạo đội ngũ CB trong lĩnh vực kinh tế thủy sản. Khi mới thành lập, Khoa chỉ có 3 BM với một chuyên ngành đào tạo duy nhất là Kinh tế thủy sản. Năm 1996, Khoa mở thêm hai ngành đào tạo Kế toán và QTKD. Năm 2002 mở ngành Kinh doanh thương mại và năm 2004 mở ngành Tài chính DN, đồng thời bắt đầu đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế thủy sản. Năm 2008 Khoa đào tạo thạc sĩ ngành QTKD.

Tháng 4 năm 2010, Trường tách 2 ngành Kế toán và Tài chính để thành lập Khoa Kế toán – Tài chính và tháng 01/2019 thành lập Khoa Du lịch trên cơ sở BM Du lịch.

Hiện nay, Khoa Kinh tế có 05 Bộ môn: QTKD, Thương mại, Marketing, Kinh tế học, và Quản lý kinh tế. Tính đến tháng 3/2022, Khoa có đội ngũ gồm 50 GV và 01 thư ký khoa. Hằng năm, có khoảng 3000 sinh viên (SV), học viên đang theo học tại Khoa ở các bậc đào tạo ĐH và cao học, với 5 ngành/chuyên ngành bậc cử nhân: QTKD, Kinh tế thủy sản, Kinh doanh thương mại, Marketing và Kinh tế phát triển; 3 ngành bậc thạc sĩ: QTKD, Kinh tế phát triển và Quản lý kinh tế. Từ năm học 2020-2021, Khoa bắt đầu đào tạo trình độ tiến sĩ ngành QTKD, và năm 2022 đào tạo tiến sĩ ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên biển.

Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Khoa Kinh tế đã đào tạo cho đất nước hàng nghìn cử nhân và ThS, và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các doanh nghiệp ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) nổi bật của Trường, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Chức năng và nhiệm vụ:

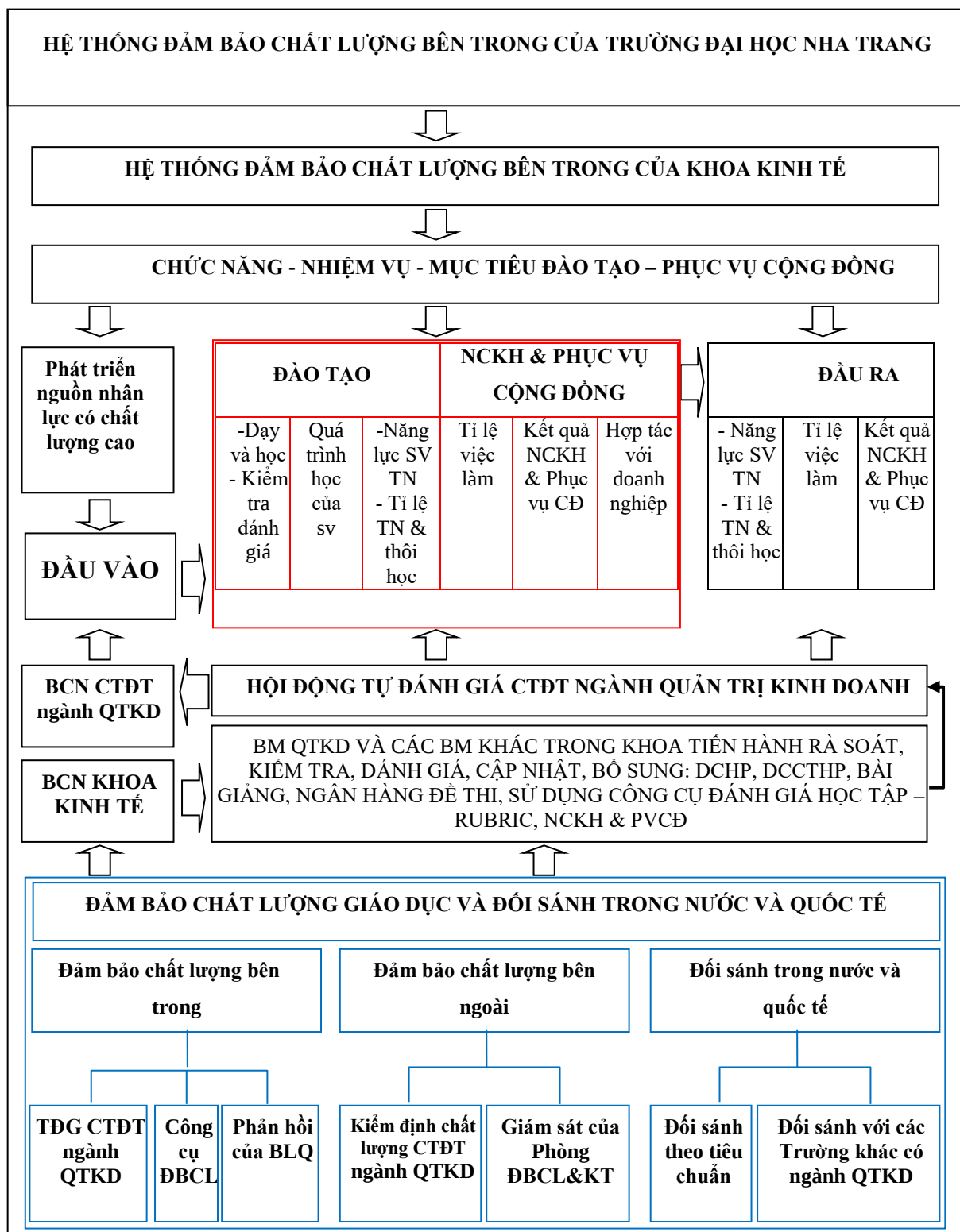
Khoa Kinh tế có chức năng chính là tổ chức đào tạo trình độ các bậc ĐH, sau đại học (SĐH), đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn; NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, marketing và thương mại được Trường phân công.

Khoa Kinh tế thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

- Quản lý CBVC và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo các bậc đối với các ngành được phân công quản lý theo kế hoạch chung của Trường;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN), hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức KH-CN, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của DN vào quá trình đào tạo của khoa;
- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy (HĐGD), NCKH, điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, NH; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, viên chức (VC) thuộc khoa;
- Tổ chức đánh giá CBVC trong khoa và tham mưu đánh giá CB quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường;

- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các khóa tập huấn ngắn hạn và các lớp dạy nghề (theo ủy quyền của Hiệu trưởng);
- Quản lý, sử dụng các tài sản thiết bị được giao;
- Thực hiện chế độ báo cáo về nhiệm vụ được giao theo quy định.

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Khoa Kinh tế được trình bày ở Hình 3.



Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Khoa Kinh tế

Cơ sở vật chất: Khoa Kinh tế có các phòng làm việc tại tầng 6 của Nhà Đa năng với tổng diện tích 285 m², trong đó 01 văn phòng khoa, 01 văn phòng Trưởng khoa và 05 văn phòng của các BM. Các văn phòng được trang bị bàn ghế, tủ và một số tiện ích.

Nhân sự: Đội ngũ CB cơ hữu của Khoa năm 2021 có 50 người và 01 thư ký khoa. Trong đó, đội ngũ GV có 05 PGS, 17 TS và 28 ThS và nghiên cứu sinh (NCS) (Bảng 1). Ngoài ra, còn có sự tham gia giảng dạy của các GV ở các BM khác ở trong Trường và doanh nhân có trình độ ThS trở lên có năng lực giảng dạy. Năm 2019, Khoa Kinh tế có 13 GV được điều chuyển để thành lập Khoa Du lịch. Trong giai đoạn 2017-2021, có 4 GV đến tuổi nghỉ hưu và 2 GV xin thôi việc vì lý do gia đình. Khoa Kinh tế đã tuyển dụng các GV phù hợp bổ sung và duy trì số lượng GV là 50 người.

Bảng 1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa Kinh tế giai đoạn 2017-2021

Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
PGS, GS	Người	2	4	3	4	5
TS	Người	17	15	15	16	17
ThS	Người	42	44	32	30	28
Tổng số GV	Người	61	63	50	50	50
PGS, GS/TS	%	12	27	20	25	29
TS trở lên/Tổng số GV	%	31	30	36	40	44
GVCC	Người	2	4	3	4	5
GVC	Người	4	5	4	5	4
GV	Người	55	54	43	41	41
Tổng số GV	Người	61	63	50	50	50

2.3. Giới thiệu về ngành QTKD

Năm 1996, Khoa Kinh tế thành lập BM QTKD và chính thức đào tạo ngành QTKD. Trong quá trình phát triển, đội ngũ cán bộ giảng dạy của BM QTKD ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Hiện nay, tổng số GV của Bộ môn là 16 người, trong đó có: 03 PGS.TS, 7 TS, 6 ThS và NCS. Hơn 60% GV của BM tốt nghiệp SDH ở nước ngoài. BM QTKD bắt đầu đào tạo bậc ThS năm 2008 và bậc TS năm 2021.

Số lượng SV theo học ngành QTKD trình độ ĐH có xu hướng tăng ổn định. Hiện tại BM đang đào tạo khoảng 1.000 SV, học viên ngành QTKD ở các bậc đào tạo. Tham gia đào tạo cho ngành QTKD còn có đội ngũ GV trong Khoa Kinh tế và các khoa khác trong Trường.

Đóng góp vào mục tiêu phát triển của Trường và Khoa Kinh tế, mục tiêu của CTĐT ngành QTKD nhằm trang bị cho NH kiến thức và kỹ năng cốt lõi về quản trị tổ chức và các lĩnh vực chức năng như nguồn nhân lực, sản xuất, marketing, tài chính, quản trị chiến lược, sự sáng tạo và đổi mới, để có thể trở thành nhà điều hành và lãnh đạo trong các tổ chức kinh doanh đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và cách mạng công nghệ mới 4.0. BM QTKD đã và đang nỗ lực đào tạo các cử nhân QTKD không những có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội, mà còn trang bị các kiến thức, kỹ năng tự học, học tập suốt đời và học lên các bậc cao hơn nhằm phát triển nghề nghiệp và hội nhập. Thêm vào đó, CTĐT ngành QTKD cung cấp cho SV môi trường giáo dục và những hoạt động giáo dục giúp SV hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản cần thiết nhằm đạt thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2012 (*sửa đổi, bổ sung năm 2018*). Mục tiêu của CTĐT được cập nhật, điều chỉnh định kỳ nhằm thích ứng với bối cảnh hội nhập và phát triển nền kinh tế số, cũng như tương thích như những thay đổi về sứ mạng và tầm nhìn, và đặc biệt mục tiêu chung của Trường, được công bố công khai. Việc đánh giá được thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ, qua nhiều cấp, phù hợp sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2016 đến năm 2021, Trường chỉ có hai lần ban hành QĐ chính thức về CTĐT ngành QTKD: lần 1 theo QĐ số 1177/QĐ-ĐHNT ngày 30/12/2016 (*áp dụng từ khóa 58 tuyển sinh năm 2016 – sau đây gọi là CTĐT năm 2016*) và lần 2 theo QĐ số 1241/QĐ-ĐHNT ngày 18/11/2021 (*áp dụng từ khóa 63 tuyển sinh năm 2021 – sau đây gọi là CTĐT năm 2021*) [H1.01.01.01]. Năm 2018, CTĐT có điều chỉnh số tín chỉ, bổ sung HP mới (*đối với nhóm kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh – xem chi tiết ở Tiêu chí 2.1*) theo yêu cầu của Trường nhưng không ban hành QĐ điều chỉnh CTĐT (*áp dụng từ khóa 60 tuyển sinh năm 2018 – sau đây gọi là CTĐT năm 2018*) [H1.01.01.01]. CTĐT ngành QTKD lại có điều chỉnh tên HP và bổ sung HP năm 2019 theo yêu cầu của Trường (*đối với nhóm kiến thức GDĐC, áp dụng từ khóa 61 tuyển sinh năm 2019 nhưng không ban hành QĐ điều chỉnh CTĐT – xem chi tiết ở Tiêu chí 2.1*). Năm 2020, Trường ban hành QĐ số 1380/QĐ-ĐHNT ngày 13/11/2020 điều

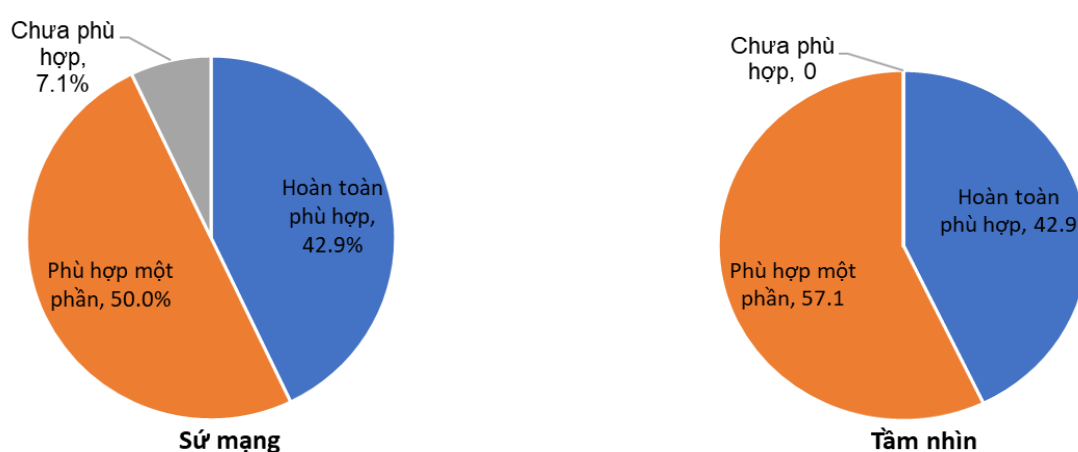
chính một số HP thuộc nhóm kiến thức ngành (*áp dụng từ khóa 62 tuyển sinh năm 2020*) **[H1.01.01.01]**. Như vậy, các phiên bản CTĐT ngành QTKD trong năm 2018, 2019 và 2020 không thay đổi mục tiêu và CDR của CTĐT so với phiên bản ban hành năm 2016.

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng, thể hiện trong các CTĐT ngành QTKD từ năm 2016 đến năm 2021 **[H1.01.01.01]**. Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD cập nhật mới nhất (năm 2021) nhằm trang bị cho NH *“1) Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này; 2) Có khả năng vận dụng kiến thức về kinh tế và quản lý vào hoạt động kinh doanh và quản trị; 3) Có năng lực quản trị các lĩnh vực chức năng khác nhau trong tổ chức và thích nghi với nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau; 4) Có năng lực điều hành và lãnh đạo các bộ phận chức năng trong tổ chức hoặc giám đốc điều hành các doanh nghiệp vừa và nhỏ; 5) Có khả năng tự khởi nghiệp, trở thành chủ sở hữu các doanh nghiệp vừa và nhỏ”* **[H1.01.01.01]**. Trong đó, mục tiêu đầu tiên là mục tiêu của GDTQ và giống nhau giữa các CTĐT theo hướng dẫn của Trường **[H1.01.01.02]**. Mục tiêu của CTĐT đáp ứng các quy định về xây dựng và phát triển CTĐT với các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực nghề nghiệp và trách nhiệm mà NH đạt được của đào tạo trình độ đại **[H1.01.01.03]**. Mục tiêu của chương trình phản ánh nhu cầu của thị trường lao động thông qua việc tiếp thu các ý kiến đóng góp của các BLQ **[H1.01.01.07]** **[HBS.01.01.01]**, nhờ vậy, những kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH kỳ vọng được tiếp thu và thể hiện thành công sau khi tốt nghiệp được xác định thông qua kết quả khảo sát thị trường lao động và lấy ý kiến của NH **[H1.01.01.10]**.

Để có được kết quả đó, việc cập nhật mục tiêu của CTĐT nói riêng và CTĐT nói chung được tổ chức theo đúng quy trình, từ việc thành lập Ban chủ nhiệm (BCN) CTĐT ngành QTKD, Tiểu ban liên ngành Kinh tế - Kinh doanh, Hội đồng TĐG CTĐT ngành QTKD **[H1.01.01.06]**, đến việc tổ chức các cuộc họp xây dựng kế hoạch TĐG, họp đánh giá, thẩm định và nghiệm thu kết quả cập nhật **[H1.01.01.05]** **[HBS.01.01.01]**.

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020,

chiến lược phát triển đến 2030, tầm nhìn 2045 [H1.01.01.04]. Mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường thông qua khảo sát GV giảng dạy các học phần (HP) trong CTĐT (Hình 1.1), kết quả có 42,9% GV cho rằng mục tiêu của CTĐT phù hợp hoàn toàn và 50% GV cho rằng phù hợp một phần với sứ mạng của Trường [H1.01.01.07]. Có 7,1% GV đánh giá mục tiêu của CTĐT không phù hợp với sứ mạng của Trường. Cụ thể, mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện việc phát huy thế mạnh của Trường về lĩnh vực thủy sản được phát biểu trong sứ mạng.



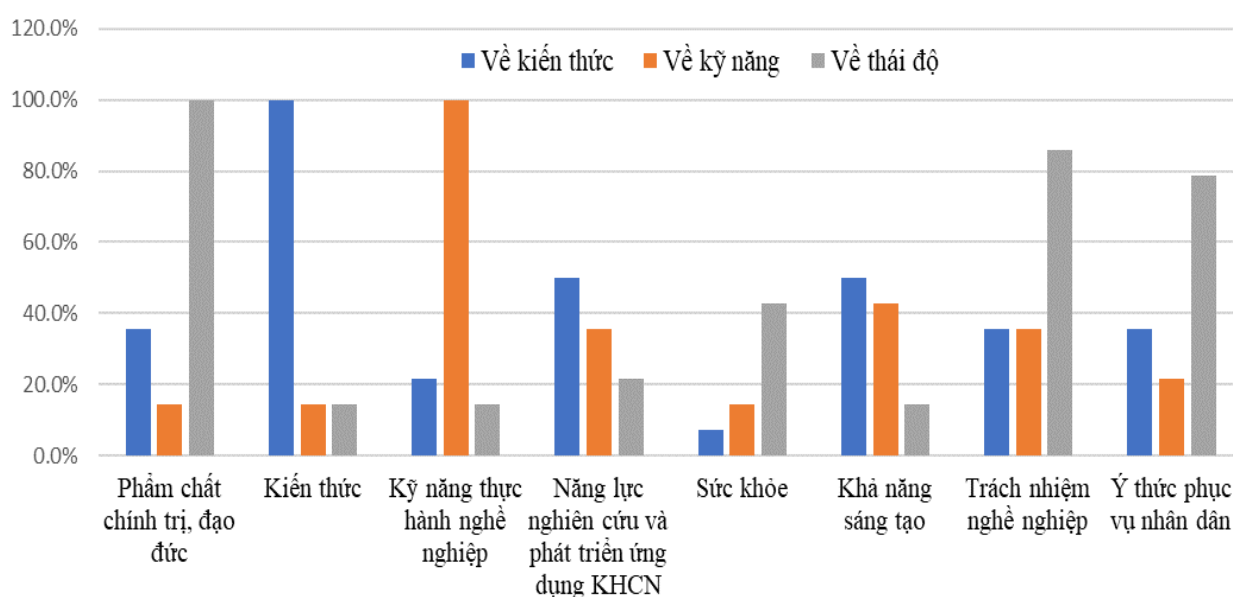
Hình 1.1. Sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT ngành QTKD đối với sứ mạng và tầm nhìn của Trường

Đối với tầm nhìn, kết quả khảo sát có 42,9% GV cho rằng mục tiêu CTĐT phù hợp hoàn toàn và 57,1% GV đánh giá phù hợp một phần với tầm nhìn của Trường [H1.01.01.07]. GV đánh giá phù hợp một phần khi lĩnh vực thủy sản, kinh tế biển trong tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện cụ thể trong mục tiêu CTĐT.

Mức độ phù hợp giữa mục tiêu CTĐT và mục tiêu GD của Trường được thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (Bảng 1.1) [H1.01.01.07], nhận định rằng ba nội dung đầu (*Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp*) được đánh giá có tính tương thích cao (100%). Tuy nhiên, nội dung liên quan đến “*Năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo*” được nhận định có sự tương thích thấp nhất với mục tiêu về kỹ năng (36%) và thái độ (21%) của CTĐT. Trong khi đó, mục tiêu về kiến thức của CTĐT có sự tương thích thấp nhất với nội dung “*Tinh thần lập nghiệp, khả năng sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp*”.

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu của CTĐT ngành QTKD với Mục tiêu giáo dục của Trường

Nội dung đánh giá	Kết quả khảo sát	Đánh giá
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	100% GV đánh giá tương thích	Tương thích cao
2. Kiến thức nền tảng, thực tế và chuyên sâu về nghề nghiệp	100% GV đánh giá tương thích	Tương thích cao
3. Các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp	100% GV đánh giá tương thích	Tương thích cao
4. Năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo	Tỷ lệ số GV đánh giá mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ tương thích lần lượt là 57%, 36% và 21%	Mức độ tương thích thấp
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	Tỷ lệ số GV đánh giá mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ tương thích lần lượt là 36%, 57% và 43%	Mức độ tương thích thấp



Hình 1.2. Mức độ tương thích của CTĐT ngành QTKD với Mục tiêu giáo dục đại học (Luật GDĐH 2018)

Mức độ phù hợp (sự tương thích) giữa mục tiêu của CTĐT ngành QTKD với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (Hình 1.2) [H1.01.01.07] [H1.01.01.08], nhận định rằng 3 nội dung (Phẩm chất chính trị, đạo đức; Kiến thức; Kỹ năng thực hành; Ý thức phục vụ nhân dân) có độ tương thích cao nhất (từ 80% trở lên). Ba nội dung khác (Năng lực nghiên cứu; Khả năng sáng tạo; Sức khỏe) có độ tương thích thấp (dưới 50%), trong đó mục tiêu về kiến thức của CTĐT được nhận định có độ tương thích thấp (7%) với nội dung liên quan đến sức khỏe [H1.01.01.07].

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD của Trường có sự tương đồng với mục tiêu được công bố của các CTĐT ngành QTKD từ các trường ĐH trong nước [H1.01.01.09] và có sự cải tiến giữa các phiên bản [HBS.01.01.02].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành và phản ánh được nhu cầu thị trường thể hiện cụ thể qua các cập nhật hằng năm và điều chỉnh năm 2021. Mục tiêu của CTĐT có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước và tham khảo ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Lĩnh vực thủy sản, kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT. Việc khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành QTKD để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu CTĐT chưa được thể hiện rõ nét.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành QTKD thể hiện rõ nét đóng góp về lĩnh vực thủy sản và kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường thông qua việc tăng cường xây dựng các chủ đề thực tập, chuyên đề cuối khóa, phát triển đề tài NCKH về các chủ đề về thủy sản, kinh tế biển và các DN thủy sản.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện truyền thông tính rõ ràng, phù hợp của mục tiêu của CTĐT ngành QTKD cho NH, DN và NTD để họ hiểu được sản phẩm đầu ra đạt được của CTĐT.	BM QTKD và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 1.2

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành QTKD được xây dựng theo các quy định và hướng dẫn của Bộ GD-ĐT và Trường [H1.01.02.01], và được xác định rõ ràng với những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, các chuẩn Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà NH có được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp. CĐR được bố trí khoa học, trình bày súc tích, thể hiện trong CTĐT. Mỗi CĐR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số HP cụ thể, thể hiện ở mục IV.4 (Nội dung CTĐT) đối với chương trình ban hành năm 2016 và ở mục VII.7.3 (Nội dung CTĐT) đối với chương trình ban hành năm 2021 [H1.01.01.01] [HBS.01.02.01].

Trong CTĐT năm 2021, CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành QTKD cần đạt về Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh được xây dựng chung và nội dung các môn học thuộc khối kiến thức GDTQ cũng được xây dựng chung cho toàn thể SV của Trường, thể hiện trong 03 chuẩn đầu ra PLO1, PLO2, PLO3 ở mục III.3.1 [H1.01.01.01].

CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành QTKD cần đạt về kiến thức cơ sở ngành (PLO4); kiến thức chuyên ngành (PLO5, PLO6, PLO7, PLO8), tư duy phản biện, thể hiện trách nhiệm xã hội và chuẩn mực đạo đức về nghề nghiệp (PLO9) và kỹ năng mềm (PLO10) [H1.01.01.01]. Khi NH đạt được các CĐR của CTĐT, vị trí việc làm và triển vọng nghề nghiệp cũng được thể hiện rõ và có tính khác biệt cho từng giai đoạn sau khi tốt nghiệp (mục IV trong chương trình năm 2021) [H1.01.01.01]. Tuy nhiên, CĐR của CTĐT chưa đề cập đến việc giúp NH thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực QTKD.

CĐR của CTĐT ngành QTKD được đo lường và đánh giá về các mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH thông qua năng lực của SV khi giải quyết các bài tập tình huống trên lớp, giải quyết các bài tập nhóm, bài tiểu luận, bài thực hành nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp và thực hiện khoá luận tốt nghiệp

trong suốt quá trình đào tạo **[H1.01.02.02]**. Mức độ yêu cầu cần đạt được của NH về từng mặt được chi tiết thông qua ma trận đóng góp của CĐR từng HP đối với CĐR của CTĐT **[H1.01.02.02]**.

So với các CTĐT ngành QTKD của các trường ĐH khác **[H1.01.01.09]**, CĐR của CTĐT ngành QTKD của Trường là khá tương đồng, cũng bao quát được nội hàm chính nhằm đảm bảo cho NH đáp ứng được yêu cầu của xã hội **[H1.01.02.03]**.

Các nội dung của CĐR cũng được lồng vào các bảng câu hỏi trong các phiếu xin ý kiến các BLQ (NTD, GV, SV và CSV) nhằm đóng góp trước khi được hoàn thiện để đưa vào CTĐT trong mỗi lần xây dựng và cập nhật CTĐT **[H1.01.02.04]**. Tuy vậy, một số CĐR khó định lượng như CĐR về phát triển tư duy (sáng tạo, phản biện, đổi mới...).

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành QTKD đảm bảo được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt trong đào tạo, trang bị cho NH chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp, giúp NH có triển vọng nghề nghiệp tốt trong tương lai. CĐR của CTĐT được mô tả chi tiết với CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, kể cả vị trí việc làm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Phát biểu các CĐR về phát triển tư duy (sáng tạo, phản biện, đổi mới,...) khó định lượng. Phát biểu CĐR nhằm giúp NH thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0 chưa rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai rà soát và phát biểu CĐR về phát triển các năng lực tư duy, đồng thời bổ sung CĐR giúp NH có thể làm việc trong thời kỳ kỷ nguyên số.	BM QTKD; BCNCT QTKD	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tìm kiếm giải nâng cao chất lượng đào tạo nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT một cách hiệu quả.	BM QTKD và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 1.3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ thông qua kết quả phỏng vấn, thảo luận, kết quả phản hồi ý kiến của GV, DN, CSV và SV năm cuối **[H1.01.03.01]**. Mức độ tương thích, phù hợp của CĐR với yêu cầu của thị trường lao động và sự quan tâm của các BLQ trên 3 trụ cột chính về kiến thức, kỹ năng, thái độ được thể hiện rõ ở các biên bản thảo luận với đại diện DN, CSV và báo cáo tổng hợp của BCN về kết quả khảo sát CĐR CTĐT **[H1.01.03.02]**.

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT định kỳ được rà soát, điều chỉnh, và cập nhật theo kế hoạch 2 năm/lần thông qua việc khảo sát, lấy ý kiến các BLQ, các thông báo, hướng dẫn cách viết CĐR, tổ chức cập nhật CTĐT, cũng như quy định về xây dựng và điều chỉnh CĐR của Trường **[H1.01.03.03]**, được đánh giá và cập nhật bởi BCN CTĐT ngành QTKD **[H1.01.01.06]**. Đồng thời, nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa CĐR của từng HP với CĐR của CTĐT, BCN CTĐT ngành QTKD đã tiến hành họp để rà soát, đánh giá CĐR của từng HP. Kết quả của việc rà soát, đánh giá này được sự góp ý của Tiểu ban liên ngành Kinh tế - Kinh doanh trước khi hoàn thiện và ban hành **[H1.01.03.04]**.

Sau khi được ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai theo quy định trên website của Trường, của Phòng ĐTDH, của Khoa kinh tế để cung cấp cho NH những thông tin cơ bản về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà NH sẽ nhận được sau khi tốt nghiệp, những vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhận theo thâm niên công tác **[H1.01.03.05]** **[HBS.01.03.01]**. CĐR của CTĐT ngành QTKD còn được giới thiệu công khai qua tờ quảng bá tuyển sinh hằng năm, được trình bày tại các hội nghị học tốt của ngành hằng năm, và các buổi họp mặt chào đón tân SV hằng năm **[HBS.01.03.02]**. **[H1.01.03.06]**. CĐR của CTĐT còn được giới thiệu cho SV năm thứ nhất thông qua HP Nhập môn ngành. Vì vậy, NH và các BLQ có cơ sở để phối hợp cùng GV và các đối tượng quản lý liên quan nỗ lực trong việc dạy và học, đổi mới phương pháp giảng dạy (PPGD), phương pháp kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR đã công bố. Tuy nhiên, mẫu khảo sát chưa đủ lớn và chưa thực hiện khảo sát chuyên sâu từ các DN và NTD.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành QTKD được cập nhật định kỳ 2 năm/lần, có tham khảo, đối sánh với 03 CTĐT trong nước. Phiên bản 2021, CĐR đã tham khảo góp ý của CSV, GV và DN để xây dựng và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM.

3. Điểm tồn tại

Mẫu khảo sát đối với DN, tổ chức và các NTD chưa đủ lớn; chưa thực hiện khảo sát chuyên sâu để có thông tin phản hồi tốt từ các DN, NTD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Gia tăng số mẫu khảo sát và thực hiện khảo sát chuyên sâu với DN và NTD.	Khoa Kinh tế, BM QTKD phối hợp với Trung tâm HTVL&KN	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các hình thức và kênh quảng bá CĐR đến các đối tượng quan tâm như nhà tuyển dụng, các đối tượng tuyển sinh.	BM QTKD và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành QTKD được xây dựng rõ ràng dựa vào kết quả khảo sát các BLQ và định kỳ rà soát điều chỉnh, có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước. CĐR của CTĐT được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CĐR, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM. Tuy nhiên, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành QTKD vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện, đặc biệt là khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành QTKD để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu CTĐT, điều chỉnh các phát biểu của các CĐR về phát triển tư duy có thể định lượng được. Ngoài ra, mẫu khảo sát DN chưa đủ lớn và chưa khảo sát chuyên sâu.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD trình độ ĐH được xây dựng theo các quy định chung của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn của Trường. Theo đó, nội dung của bản mô tả CTĐT bao gồm những thông tin về cơ sở đào tạo, CTĐT, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, CĐR, nội dung CTĐT, kế hoạch giảng dạy trong từng học kỳ (HK), ma trận thể hiện vai trò của từng HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, thông tin về khả năng làm việc, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và phát triển sau tốt nghiệp của NH. Bên cạnh đó, các ĐCHP và ĐCCTHP được thiết kế gồm các thông tin chi tiết về CĐR, phương pháp dạy học (PPDH), kiểm tra, đánh giá HP, tài liệu học tập, kế hoạch dạy học, các yêu cầu đối với NH. Bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP được công bố công khai và các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận với nhiều hình thức.

Tiêu chí 2.1

Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD hiện hành đáp ứng đúng yêu cầu quy định của Bộ GD&ĐT, được xây dựng đầy đủ thông tin và nội dung theo quy trình, biểu mẫu và hướng dẫn của Trường [H1.01.01.03] [H2.02.01.01]. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD có đầy đủ nội dung và thông tin gồm: tên cơ sở đào tạo; tên CTĐT; mã ngành đào tạo; thời gian đào tạo, thời gian cập nhật và điều chỉnh; mục tiêu, CĐR của CTĐT; vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; quy định tuyển sinh; cấu trúc CTĐT (tỷ lệ giữa các khối kiến thức), nội dung CTĐT; số lượng tín chỉ từng HP và toàn bộ CTĐT; ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt được CĐR của CTĐT; cấu trúc khoá học được thiết kế cụ thể theo từng HK và theo sơ đồ chương trình giảng dạy và bản mô tả các HP [H1.01.01.01], ĐCHP và ĐCCTHP [H2.02.01.02].

Theo định kỳ 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các BLQ [H2.02.01.03], bản mô tả CTĐT được cập nhật theo quy trình do Trường hướng dẫn [H2.02.01.01]. Các lần cập nhật cơ bản đều được tiến hành lần lượt theo các bước: theo thông báo của Nhà trường [H2.02.01.04] hoặc theo nhu cầu, tiến hành họp rà soát [H2.02.01.05], đề xuất cập nhật [H2.02.01.03] và phê duyệt cập nhật CTĐT [H2.02.01.06].

Bảng 2.1. So sánh số tín chỉ và tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT qua các lần cập nhật

		Giáo dục tổng quát	Giáo dục chuyên nghiệp	Tổng số tín chỉ
CTĐT 2021	Tổng	50 (36,2%)	88 (63,8%)	138 (100%)
	Bắt buộc	44 (31,9%)	79 (57,3%)	123 (89,1%)
	Tự chọn	6 (4,4%)	9 (6,5%)	15 (10,9%)
CTĐT 2018	Tổng	57 (39,9%)	86 (60,1%)	143 (100%)
	Bắt buộc	47 (32,9%)	71 (49,7%)	118 (82,5%)
	Tự chọn	10 (7%)	15 (10,5%)	25 (17,5%)
CTĐT 2016	Tổng	54 (38,6%)	86 (61,4%)	140 (100%)
	Bắt buộc	44 (31,4%)	71 (50,7%)	115 (82,1%)
	Tự chọn	10 (7,1%)	15 (10,7%)	25 (17,9%)

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD hiện tại được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan. Trước hết, CTĐT năm 2021 rút ngắn còn 138 tổng số tín chỉ (Bảng 2.1), gia tăng số tín chỉ và tỷ lệ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (88 tín chỉ, chiếm 63,8%). Bảng 2.1 trình bày tỉ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT thể hiện rõ tỉ lệ khối Kiến thức GDTQ với Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, tỉ lệ phần trăm khối kiến thức bắt buộc và tự chọn của từng khối kiến thức **[H1.01.01.01]**.

Về cơ bản, nội dung CTĐT, số lượng tín chỉ từng HP của CTĐT năm 2018 (áp dụng khóa 60, nhưng không ban hành QĐ điều chỉnh CTĐT) giống với CTĐT năm 2016 (khóa 58). Chỉ khác biệt duy nhất là số tín chỉ của nhóm kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh tăng thêm 03 tín chỉ, đồng thời điều chỉnh tên HP và bổ sung 01 cho HP mới “Hiểu biết chung về quân, binh chủng” của nhóm kiến thức này **[H2.02.01.07]**. Năm 2019, CTĐT ngành QTKD lại có điều chỉnh tên HP và bổ sung HP theo yêu cầu của Trường (nhưng không ban hành QĐ điều chỉnh CTĐT); cụ thể, điều chỉnh, cập nhật các HP lý luận chính trị (đổi tên HP và tăng thêm 01 tín chỉ của nhóm kiến thức này), quy định về ngoại ngữ theo quy định mới của Bộ GD&ĐT, bổ sung HP nhập môn ngành (1 tín chỉ và áp dụng từ khóa 61) **[H2.02.01.08]**.

CTĐT khóa 62 (năm 2020) đã điều chỉnh so với CTĐT khóa 60 (năm 2018) về số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT [H2.02.01.09]. CTĐT khóa 62 chỉ điều chỉnh, bổ sung HP; không cập nhật các nội dung khác như mục tiêu, CĐR của CTĐT... [H2.02.01.06]. Các nội dung khác tương tự như CTĐT năm 2018 [H1.01.01.01].

CTĐT khóa 63 (năm 2021) đã được cập nhật mới nhiều nội dung được cải tiến như mục tiêu và CĐR của CTĐT, các ma trận tương thích, vị trí việc làm và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CĐR của CTĐT, thể hiện qua bảng so sánh CTĐT năm 2021 so với năm 2018 [H2.02.01.10]. CTĐT năm 2018 không có ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR, mối quan hệ giữa các HP và CĐR tương ứng chưa thể hiện rõ mức độ đóng góp của các HP (chỉ đánh giá có tương thích thông qua kí hiệu X) [H2.02.01.06] [H2.02.01.10]. Hạn chế này được khắc phục trong CTĐT năm 2021 khi mẫu CTĐT mới được ban hành (theo QĐ số 1632/QĐ-ĐHNT ngày 29/12/2020) [H2.02.01.01] quy định rõ về ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT, quy định rõ về mức độ đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR theo các mức: I (Introduction), R (Reinforcement), M (Master). Tuy nhiên, các mức độ đóng góp này trong ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT chưa được định nghĩa cụ thể về mức độ khác nhau của trong CTĐT.

Trong năm học 2020-2021, căn cứ vào kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT, các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTĐT [H2.02.01.11] [H2.02.01.01], thành phần Hội đồng, Tiểu ban, BCN phát triển CTĐT ngành QTKD [H2.02.01.12]; BCN CTĐT ngành QTKD đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành QTKD theo quy trình đã thiết lập, lấy ý kiến các BLQ [H2.02.01.13] và qua các bước đánh giá, cập nhật, thẩm định CTĐT [H2.02.01.05] [H2.02.01.14] và nghiệm thu ĐCHP [H2.02.01.15]. Tuy nhiên, sự tham gia của các BLQ như DN, NTD nhằm cập nhật bản mô tả CTĐT chưa đa dạng lĩnh vực ngành nghề kinh doanh.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT (2021) ngành QTKD có bố cục rõ ràng và đầy đủ thông tin, nội dung, trên cơ sở lấy ý kiến của các BLQ. CTĐT được cập nhật trong giai đoạn đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của các BLQ như DN và các NTD nhằm cập nhật bản mô tả CTĐT chưa đa dạng lĩnh vực ngành nghề. CTĐT chưa chỉ rõ sự khác nhau về các mức độ I, R và M trong ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, BM QTKD, Khoa kinh tế phối hợp với Trung tâm HTVL&KN triển khai lấy ý kiến DN và các NTD đa dạng lĩnh vực ngành nghề để bản mô tả CTĐT chi tiết hơn. BM và BCN CTĐT ngành QTKD cũng sẽ thiết kế và hoàn thiện lại ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT thể hiện được các mức độ khác nhau của CĐR HP, đặc biệt định nghĩa rõ các mức độ I, R và M trong CTĐT.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai lấy ý kiến DN và các NTD đa dạng lĩnh vực ngành nghề để bản mô tả CTĐT chi tiết hơn; thiết kế và hoàn thiện lại ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT thể hiện được các mức độ khác nhau của CĐR HP, đặc biệt định nghĩa rõ các mức độ I, R và M trong CTĐT.	Khoa Kinh tế, BM QTKD phối hợp với Trung tâm HTVL&KN	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường quảng bá về tính hiện đại, cập nhật của CTĐT đến đến các đối tượng quan tâm như NTD, các đối tượng tuyển sinh.	BM QTKD và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 2.2

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTĐT được cụ thể hóa bằng ĐCHP và ĐCCTHP; và thông qua ĐCHP, ĐCCTHP, người dạy và NH chủ động xây dựng được kế hoạch dạy và học. Trong CTĐT ngành QTKD, ĐCHP nêu lên mô tả HP, mục tiêu HP, CĐR của HP, ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT, các nội dung/chủ đề chính và phục vụ

đạt CĐR HP nào của từng chủ đề, PPDH, đánh giá KQKT và tài liệu học tập; còn ĐCCTHP sẽ chi tiết cụ thể cách triển khai ĐCHP tùy theo PPGD/đánh giá của từng GV, từng lớp HP, do vậy trong ĐCCTHP bên cạnh chi tiết kế hoạch dạy học, phương pháp dạy học/đánh giá từng nội dung/chủ đề được thêm vào so với ĐCHP **[H2.02.02.01]**; được phụ trách bởi một nhóm GV phụ trách **[H2.02.02.02]**.

Tất cả ĐCHP/ ĐCCTHP của CTĐT ngành QTKD **[H2.02.01.02]** luôn đề cập đến sự tương thích giữa CĐR HP với hoạt động dạy - học, sự phù hợp của hoạt động Kiểm tra đánh giá (KTĐG) với CĐR của HP và theo đúng quy định của Trường **[H2.02.02.01]** như thông tin chung về HP (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã HP, số tín chỉ,...); mô tả HP, mục tiêu HP, CĐR của HP, ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT, các nội dung/chủ đề chính và phục vụ đạt CĐR HP nào của từng chủ đề, PPDH, đánh giá KQKT và tài liệu học tập. Nội dung trong đề cương các HP có quy định rõ nội dung giảng dạy (theo chủ đề hoặc theo chương/phần); số tiết lý thuyết và thực hành tương ứng với từng nội dung giảng dạy; và các nội dung đó đáp ứng các CĐR nào. Phần đánh giá KQHT thể hiện đầy đủ các thông tin về hình thức đánh giá, CĐR tương ứng và trọng số của từng nội dung đánh giá, PPGD cụ thể của từng đơn vị kiến thức **[H2.02.01.02]**.

Theo định kỳ, các ĐCHP của CTĐT ngành QTKD được tiến hành rà soát, cập nhật, dựa vào xem xét kết quả lấy ý kiến của các BLQ **[H2.02.02.03]**, kế hoạch tổ chức xây dựng và cập nhật ĐCHP của Trường **[H2.02.02.04]**, ĐCHP được nghiệm thu nghiệm thu **[H2.02.01.15]** và công bố, ban hành **[H2.02.02.05]**.

CTĐT năm 2021 có 64 ĐCHP (30 ĐCHP khối GDTQ và 34 ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp) tăng 02 ĐCHP so với CTĐT năm 2018 (có tổng 62 ĐCHP - 29 ĐCHP khối GDĐC và 33 ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp) và tăng 01 ĐCHP so với CTĐT năm 2016 (có tổng 63 ĐCHP - 29 ĐCHP khối GDĐC và 34 ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp) (*số tín chỉ của từng khối kiến thức thể hiện tại Bảng 2.1*) (chi tiết CTĐT các năm tại **[H1.01.01.01]**). Như vậy, CTĐT qua các giai đoạn không thay đổi lớn về số HP và số ĐCHP. Nhưng, bảng so sánh cho thấy sự thay đổi đáng kể về việc điều chỉnh, bổ sung HP, thay đổi tên HP, phân bổ từng HK...giữa CTĐT năm 2021 so với CTĐT 2018 **[H2.02.02.06]**. Năm 2020, do tình hình đại dịch Covid-19, Trường đã triển khai dạy học trực tuyến và ban hành mẫu ĐCCTHP ứng dụng giảng dạy trên Elearning (Thông báo số 203/TB-ĐHNT ngày 06/04/2020 và QĐ số 796/QĐ-ĐHNT

06/09/2021) [H2.02.02.01] nhằm rà soát và điều chỉnh quá trình học tập trực tuyến của SV.

Tuy nhiên, một số ĐCHP có tài liệu dạy học chưa được cập nhật, KTĐG chưa đa dạng; việc thiết kế và tổ chức các hoạt động nhằm giúp NH phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm còn hạn chế [H2.02.02.07].

2. Điểm mạnh

Các ĐCHP có đầy đủ thông tin theo quy định, đáp ứng yêu cầu nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT. Các ĐCHP định kỳ được rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo quy định của Trường trên cơ sở ý kiến của các BLQ nhằm phù hợp với sự thay đổi của CTĐT, CĐR và nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCHP có tài liệu dạy học chưa được cập nhật, KTĐG chưa đa dạng, thiết kế các hoạt động phát triển kỹ năng chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa Kinh tế phối hợp với các BM có quản lý HP trong CTĐT ngành QTKD tiến hành rà soát các ĐCHP để cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo mới, thiết kế và triển khai KTĐG đa dạng, các hình thức phát triển kỹ năng phong phú hơn, bổ sung đánh giá rubric cho tất cả các HP nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát các ĐCHP để cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo mới, thiết kế và triển khai KTĐG đa dạng, các hình thức phát triển kỹ năng phong phú hơn, bổ sung đánh giá rubric cho tất cả các HP nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT.	Khoa Kinh tế, BM QTKD, các BM tham gia giảng dạy CTĐT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Nhấn mạnh cho người học về tính hiện đại, cập nhật và chi tiết của ĐCHP để gia tăng tính thuyết phục về chất lượng đáp ứng được nhu cầu xã hội của các HP và CTĐT.	BM QTKD và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 2.3

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai sau khi được xây dựng, cập nhật và điều chỉnh cho NH, DN, các BLQ thông qua Website chung [ctdt.ntu.edu.vn] trang website của BM, Khoa và Phòng ĐTDH [H2.02.03.01], thông qua brochure QTKD, trang quảng bá tuyển sinh các năm [H2.02.03.02] và thông qua các GV là CVHT của từng lớp có giới thiệu về CTĐT qua HP Nhập môn ngành ở HK đầu tiên của năm thứ nhất.

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được chuyển giao qua nhiều kênh khác nhau nhằm tạo thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận. GV phụ trách HP có trách nhiệm công bố ĐCHP/ĐCCTHP cho SV vào buổi học đầu tiên và/hoặc bằng các hình thức khác (đã được công bố trên hệ thống E-learning của Trường). Đồng thời, BM sẽ đưa lên trang web để CBVC, GV, SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về chuyên ngành học biết và thực hiện [H2.02.03.01]. Ngoài ra, bản cứng của ĐCHP và ĐCCTHP còn được lưu trữ tại văn phòng BM quản lý HP.

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các ĐCHP bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các HP có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Vì bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được đưa lên trang web của BM, Khoa và Trường nên các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận vào bất cứ thời điểm nào từ các trang web.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai, đa dạng với nhiều hình thức khác nhau trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM. Các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và DN trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tình trạng một số HP chưa được cung cấp ĐCHP trên website của phòng ĐTDH và của BM. Chưa có nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của SV, GV và các nhà quản lý; gia tăng kết nối với các kênh thông tin bên ngoài Trường để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH.	Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tìm hiểu tác động và nâng cao hiệu quả của việc quảng bá trên các trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM đối với CTĐT và các ĐCHP.	BM QTKD và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Đề cương các HP đáp ứng của nội dung HP với mục tiêu, CĐR HP và CĐR CTĐT có cách đánh giá theo điểm quá trình, điểm cuối kỳ. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD và ĐCHP, ĐCCTHP được thể hiện đầy đủ các thông tin và định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận và SV có thể chủ động hoạch định kế hoạch và lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng HK, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành QTKD được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau từ CSV, GV, các nhà khoa học, các NTD, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế. Hơn nữa, ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học/ từng chủ đề, đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học. Tuy nhiên, Trường cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin và mời các chuyên gia, DN, NTD tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CTĐT, kết quả đầu ra của SV. Gia tăng nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH. Bên cạnh đó, cũng cần chú trọng xây dựng rubric, cập nhật tài

liệu tham khảo, giáo trình, đảm bảo ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT thể hiện rõ nét các mức độ khác nhau của CĐR HP.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR với cấu trúc hợp lý và hệ thống bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC), giáo dục tổng quát (GDTQ), kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. Mỗi HP đều thiết kế CTDH với cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính linh hoạt, tích hợp, thể hiện tính khoa học để đáp ứng tốt CĐR của HP và của toàn bộ CTĐT. Tất cả các HP đều có vai trò nhất định trong việc giúp NH đạt được CĐR. CTDH được định kỳ rà soát và cập nhật phù hợp với nhu cầu nhân lực của xã hội.

Tiêu chí 3.1

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR và dựa vào quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường [H3.03.01.01]. CTDH được thiết kế hợp lý để đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo hướng tiếp cận các khối kiến thức có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Để đáp ứng CĐR về giáo dục phẩm chất đạo đức, kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, thể chất và kiến thức về khoa học nền tảng, CTDH được thiết kế bao gồm các HP về Khoa học Xã hội và Nhân văn; Toán, Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường; Ngoại ngữ; Giáo dục Thể chất và Quốc phòng An ninh trong khối kiến thức GDĐC (chiếm tỉ lệ 38,6%) [H3.03.01.02]. Các HP đáp ứng CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên môn được đáp ứng bởi khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành (chiếm 61.4%,) [H1.01.01.01].

Bảng 3.1. Ma trận khối kiến thức trong CTDH và CĐR ngành QTKD

Các khối kiến thức trong CTDH của ngành	Đáp ứng cho các CĐR của CTĐT									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Giáo dục tổng quát	X	X	X	X	X	X				
Giáo dục chuyên nghiệp										
- Cơ sở ngành				X	X	X	X	X		
- Ngành						X	X	X	X	X

Dựa trên CĐR của CTĐT, một hoặc một chuỗi các HP được thiết kế để đáp ứng CĐR của CTĐT và được thể hiện rõ trong ma trận HP-CĐR (xem chi tiết tại mục 7.3 của CTĐT khóa 63) **[H1.01.01.01] [HBS.03.01.01]**. Theo đó, Bảng 3.1 chỉ rõ nội dung khối kiến thức GDTQ phần lớn nhằm đạt được các CĐR 1-3 (có một số kiến thức phục vụ cho CĐR 4-6 ở mức giới thiệu), khối kiến thức cơ sở ngành chủ yếu nhằm đạt được các CĐR 4-8 (phần lớn mức độ giới thiệu và củng cố), khối kiến thức ngành phục vụ cho CĐR 6-10.

Hội đồng xây dựng CTDH ngành QTKD luôn phân tích và đề xuất các hướng xây dựng CTDH có điều chỉnh để phù hợp với sự thay đổi của xã hội, minh chứng thông qua CĐR khóa 63 so với khóa 58. Theo đó, CTDH điều chỉnh giảm tỉ trọng về khối kiến thức GDĐC từ 38,6% xuống còn 36,2%, tăng tỉ trọng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp từ 61,4% lên 63,8% nhằm đáp ứng CĐR chung, được thể hiện rõ ràng nhất là vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp hướng đến hai chuyên ngành kinh doanh và quản trị **[H1.01.01.01]**.

Đối với CTDH của mỗi HP, nội dung dạy học, phương pháp đánh giá (PPĐG) và thời lượng mỗi HP đều được thiết kế dựa trên CĐR của HP và được chỉ rõ trong các ĐCHP và ĐCCTĐT **[H2.02.02.05]**. Hình 3.1 minh họa cho một HP trong CTĐT ngành QTKD.

Theo các văn bản quy định và hướng dẫn của Trường, trong mỗi HP của CTĐT ngành QTKD, PPDH được xây dựng với nhiều hình thức khác nhau, kết hợp thuyết giảng với nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, dạy học thông qua dự án/ đề án, tổ chức học tập theo nhóm, đóng vai nhằm tăng sự hứng thú của NH; mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH được thể hiện qua các hoạt động thảo luận nhóm, thuyết trình; và các hoạt động dạy học gắn chặt với việc giúp NH đạt được CĐR của HP, qua đó đạt được CĐR của CTĐT **[H3.03.01.03] [H2.02.02.05]**. Ngoài ra, một số HP chuyên ngành có sự tham gia giảng dạy và hướng dẫn của DN nhằm giúp SV tiếp cận thực tế và tham gia nhiều hoạt động gắn với DN **[H3.03.01.04]**.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá được xác định phù hợp, tương thích với CĐR để đánh giá NH theo các văn bản quy định và hướng dẫn của Trường. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của SV đa dạng bao gồm tự luận, trắc nghiệm kết hợp vấn đáp và được thực hiện trong suốt quá trình học tập đến khi kết thúc HP, góp phần đạt được KQHT mong đợi **[H3.03.01.05] [H3.03.01.03]**. Trong ĐCCTHP, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH thường xuyên được cập nhật để phù hợp, góp phần đạt được CĐR một cách hiệu quả **[H2.02.02.05] [HBS.03.01.02]**.

Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP Quản trị chiến lược	Nhằm đạt CDR CTĐT ngành QTKD (PLOs)
a) Khái quát hóa vấn đề chiến lược và quản trị chiến lược trong DN	4
b) Đánh giá môi trường kinh doanh bên ngoài của DN để xác định các cơ hội và thách thức đối với hoạt động kinh doanh của DN	5
c) Đánh giá môi trường nội bộ của DN nhằm xác định các điểm mạnh và điểm yếu của DN	6
d) Đề xuất và lựa chọn chiến lược kinh doanh phù hợp với sứ mạng, mục tiêu chiến lược DN	6 và 8
e) Tổ chức triển khai thực thi và kiểm soát chiến lược kinh doanh cho DN	7 và 8
f) Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm và tư duy phản biện trong quá trình quản trị chiến lược của DN	9 và 10



Tuần	Nội dung	Nhằm đạt CDR của HP	Phương pháp dạy học	Nhiệm vụ của người học
1	Tổng quan về chiến lược và quản trị chiến lược	a, f	-Thuyết giảng -Tổ chức học tập theo nhóm -Giảng dạy thông qua thảo luận	-Đọc tài liệu số 1(ch.1), 2(ch.1) -Làm việc nhóm
2	Phân tích môi trường kinh doanh của doanh nghiệp	b, f	-Thuyết giảng -Tổ chức học tập theo nhóm -Dạy học thông qua dự án/đề án Giảng dạy thông qua thảo luận	Đọc tài liệu số 1(ch.3, 4, 5), 2(ch.4, 5) -Làm việc nhóm
3	Phân tích môi trường nội bộ của doanh nghiệp	c, f	-Thuyết giảng -Tổ chức học tập theo nhóm -Dạy học thông qua dự án/đề án Giảng dạy thông qua thảo luận	Đọc tài liệu số 1(ch.4&5), 2(ch.5) -Làm việc nhóm
4	Tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu doanh nghiệp	d, f	-Thuyết giảng -Tổ chức học tập theo nhóm -Giảng dạy thông qua thảo luận	Đọc tài liệu số 1(ch.2), 2(ch.3) -Làm việc nhóm
5, 6	Đề xuất và lựa chọn chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp	d, f	-Thuyết giảng -Tổ chức học tập theo nhóm -Dạy học thông qua dự án/đề án Giảng dạy thông qua thảo luận	Đọc tài liệu số 1(ch.6,7,8), 4(ch.2,6,7, phần II) -Làm việc nhóm
7	Tổ chức thực thi và kiểm soát chiến lược kinh doanh	e, f	-Thuyết giảng -Tổ chức học tập theo nhóm -Giảng dạy thông qua thảo luận	Đọc tài liệu số 1(phần IV, V) -Làm việc nhóm

Phương pháp đánh giá

Hoạt động đánh giá	Hình thức/công cụ đánh giá	Nhằm đạt CDR HP	Trọng số (%)
Đánh giá quá trình	Chuyên cần, thái độ, làm việc nhóm	a, b, c, d, e, f	25
Thi giữa kỳ (tuần 4)	Tự luận + Bài tập dự án của nhóm	a, b, c	25
Thi cuối kỳ (tuần 8)	Tự luận + Vấn đáp bài tập dự án của nhóm	d, e	50

Hình 3.1. Minh họa CTDH của HP Quản trị chiến lược được thiết kế dựa trên CDR của HP

Trường đã thu thập thông tin của NH sau mỗi HK nhằm đánh giá HĐGD HP của GV về mức độ đạt được CĐR, và định kỳ hằng năm lấy ý kiến của SV năm cuối về tổng thể toàn khóa học làm căn cứ xem xét hiệu chỉnh cho phù hợp [H3.03.01.06]. Kết quả khảo sát SV năm cuối giai đoạn 2016-2021 đánh giá các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR (trên 95%); hầu hết SV đánh giá HĐGD của GV đạt được CĐR của HP; kết quả khảo sát của BCN CTĐT đối với DN, GV và SV cũng cho thấy CTDH được thiết kế dựa vào CĐR [H1.01.03.01][H1.01.03.02] [H3.03.01.07][H2.02.01.13].

2. Điểm mạnh

CTDH của CTĐT ngành QTKD được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT và CTDH của mỗi HP được thiết kế dựa vào CĐR của mỗi HP.

3. Điểm tồn tại

Nội dung của một số ít HP khối GDTQ chưa đáp ứng tốt CĐR ra cho CTĐT ngành QTKD. Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP thuộc khối kiến thức trong chương trình GDTQ với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, BM QTKD, Khoa Kinh tế phối hợp với các khoa phụ trách giảng dạy các HP thuộc chương trình GDTQ rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh các nội dung ít gắn kết với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh các nội dung ít gắn kết với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành.	BM QTKD, Khoa Kinh tế phối hợp với các khoa phụ trách giảng dạy các HP thuộc chương trình GDTQ	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn duy trì việc thiết kế CTDH luôn dựa trên CĐR của CTĐT.	BM QTKD và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 3.2

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH ngành QTKD đều được thiết kế có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được một hoặc một số CĐR. Điều này được minh chứng ở ma trận thể hiện mức độ đóng góp của HP để đạt được CĐR tại mục 7.3 của CTĐT năm 2021 **[H1.01.01.01]**. Tất cả 100% ĐCHP đều thể hiện ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT **[H2.02.02.05]**. Trong ma trận tại mục 7.3 của CTĐT năm 2021, một HP có thể đáp ứng được nhiều CĐR và ngược lại, một CĐR có thể được đáp ứng bởi nhiều HP. Kết quả từ ma trận cho thấy 100% các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR.

Giải thích cụ thể hơn, các HP Toán, Khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng, khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các HP thuộc khối kiến thức cơ sở. *Khối kiến thức cơ sở ngành* gồm một số HP như Kinh tế Vi mô, Kinh tế Vĩ mô, Marketing cơ bản, Luật kinh doanh, Thống kê Ứng dụng trong Kinh tế và Kinh doanh, Nguyên lý Kế toán, Kinh tế lượng giúp NH có kiến thức nền tảng cung cấp những kiến thức căn bản về chuyên môn, sự tiếp cận kiến thức ngành học với NH về kinh tế và kinh doanh. NH có thể nhận biết được các quy luật và phân tích được sự biến động của nền kinh tế và được trang bị kỹ năng phân tích, tổng hợp và ứng xử với các tình huống. *Khối kiến thức chuyên ngành* gồm một số HP như Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị Sản xuất, Quản trị Marketing, Quản trị Tài chính giúp NH có kiến thức và khả năng tư duy hệ thống trong giải quyết các vấn đề quản trị trong tổ chức. Các HP Quản trị Chiến lược, Lập Kế hoạch Kinh doanh trang bị cho NH kiến thức để hoạch định và tổ chức kinh doanh, kỹ năng hình thành ý tưởng và lập kế hoạch cho các hoạt động kinh doanh. Các HP Nghệ thuật Lãnh đạo, Hành vi Tổ chức, Tâm lý quản lý và Đàm phán trong kinh doanh hình thành năng lực làm việc và quản lý con người trong tổ chức. Ngoài ra, phần thực tập thực tế tại DN giúp NH vận dụng kiến thức về chuyên môn kết hợp với kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề thực tiễn **[H3.03.02.01]** **[H3.03.02.02]**.

Các HP trong CTDH ngành QTKD xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Dựa vào mức độ tư duy của từng CĐR HP (KQHT mong đợi) và đặc trưng của từng HP, GV xác định

rõ tổ hợp các PPDH và phương pháp KTĐG phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR. Các PPDH được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đạt được CĐR. Sự phù hợp của PPDH nhằm đáp ứng CĐR được thể hiện qua các bản mô tả ĐCCTHP [H3.03.02.01] và Bảng 3.2 thể hiện minh họa một số PPDH phù hợp với CĐR ngành QTKD.

Bảng 3.2. Sự phù hợp của PPDH và CĐR ngành QTKD

STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra
1	Thuyết giảng	PLO1, PLO4
2	Dạy học thông qua thảo luận	PLO1, PLO2, PLO4-6, PLO9
3	Tổ chức học tập theo nhóm	PLO3, PLO4, PLO6-8, PLO10
4	Tiểu luận, bài tập lớn, dự án	PLO5, PLO6, PLO7, PLO8
5	Dạy học thông qua dự án/ đề án	PLO5, PLO6, PLO7, PLO8
6	Tự học	PLO9, PLO10

Phương pháp KTĐG được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm, bài tập dự án nhóm/ cá nhân [H3.03.02.01] và được cập nhật bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và xu hướng dạy học như hình thức KTĐG trực tuyến. Trong mỗi HP, tổ hợp phương pháp KTĐG được xác định rõ và hỗ trợ nhau nhằm đảm bảo việc đạt được CĐR của HP. Chẳng hạn, hình 3.1 minh họa sự kết hợp các PPĐG nhằm đạt được CĐR của HP Quản trị chiến lược. Qua đó cho thấy việc KTĐG KQHT không chỉ dựa vào điểm thi cuối kỳ mà còn được đánh giá trong quá trình dạy và học, dựa trên nhiều điểm số thành phần như: kiểm tra, thi, báo cáo thuyết trình, bài tập nhóm, tiểu luận, dự án, sự chuyên cần... nhằm đạt được CĐR của CTĐT [H1.01.01.01].

Để hoàn thiện CTDH, BM QTKD thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về nội dung HP, PPGD và phương pháp KTĐG, được thực hiện định kỳ theo quy định của Trường [H3.03.02.03][H2.02.01.05][H2.02.01.15]. BM QTKD đã tiến hành các cuộc khảo sát GV giảng dạy chuyên ngành, SV của ngành QTKD và các DN sử dụng SV tốt nghiệp của ngành nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của các HP với CĐR [H2.02.01.13]. Kết quả cho thấy hầu hết các HP được đánh giá là đáp ứng tốt với CĐR [H2.02.02.07] [H3.03.01.07] [H3.03.02.04]. Tuy nhiên, có một số ít HP có PPDH và phương pháp KTĐG chưa tương thích cao với CĐR của HP [H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

Mỗi HP trong CTĐT của ngành QTKD được thiết kế rõ ràng, góp phần đạt được CĐR. Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và được lấy ý kiến

phản hồi của các BLQ. Có tính liên thông giữa các HP trong các khối kiến thức. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Một số ít HP có PPDH và phương pháp KTĐG chưa tương thích cao với CĐR của HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát nội dung các ĐCHP và ĐCCTHP để đảm bảo các PPDH và phương pháp KTĐG tương thích tốt với CĐR của HP, nhằm đạt CĐR của CTĐT	BM QTKD	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì định kỳ lấy ý kiến các BLQ và tổ chức các buổi sinh hoạt đánh giá, góp ý và chia sẻ kinh nghiệm cho GV.	BM QTKD và Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 3.3

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QTKD được xây dựng, cập nhật dựa vào quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đào tạo ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH [H2.02.01.01][H3.03.01.01]. CTDH ngành QTKD năm 2021 có tổng cộng 138 tín chỉ, trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 63,8% và khối kiến thức GDTQ chiếm 36,2% (xem Bảng 2.1). Đối với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các HP cơ sở ngành chiếm 24.6%, các HP chuyên ngành chiếm 39,2% trong CTDH. Khối kiến thức GDTQ và giáo dục chuyên nghiệp đều có

các HP bắt buộc và tự chọn để SV đăng ký phân bổ trong các HK. Tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTDH thể hiện rõ tỷ lệ khối Kiến thức GDTQ với Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, tỷ lệ phần trăm khối kiến thức bắt buộc và tự chọn của từng khối kiến thức (xem Bảng 2.1 và chi tiết CTĐT các năm tại [H1.01.01.01]). Sự thiết kế này của CTDH ngành QTKD nhằm đảm bảo trình tự logic giữa các HP và được thực hiện đúng trình tự này như được mô tả tại Mục 7.2 của CTĐT năm 2021 [H1.01.01.01].

Các HP trong CTDH được cấu trúc bảo đảm sự gắn kết và trình tự tiếp cận các khối kiến thức từ GDTQ, cơ sở ngành, chuyên ngành và bổ trợ ngành, bảo đảm chương trình có khối kiến thức thống nhất trong 4 năm học tương đương với 8 HK. Tính trình tự và logic trong CTDH thể hiện ở lịch trình tiếp cận các khối kiến thức: kiến thức GDTQ được bố trí trong 3 HK đầu tiên, kiến thức cơ sở ngành được thiết kế trong 2 HK tiếp theo bao gồm cả HP bắt buộc và tự chọn (Mục 7.2) [H1.01.01.01]. Các HP chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào HK 5, 6 và 7. Trong HK cuối bố trí các HP hoặc nội dung thực hành, thực tập tốt nghiệp. Cấu trúc chương trình được thiết kế đảm bảo cho NH vận dụng và tổng hợp các kiến thức một cách hợp lý [H1.01.01.01].

Tính chặt chẽ, logic còn được thể hiện trong mối liên hệ tương hỗ giữa các HP với nhau, trong đó mỗi HP đều đòi hỏi phải có các HP tiên quyết, nhất là các HP cơ sở và chuyên ngành. Do đó, nếu như không tích lũy đủ số HP cần thiết, NH sẽ không được giao thực hiện khóa luận tốt nghiệp (KLTN). Điều này cũng được thể hiện một cách rõ ràng và cụ thể qua lưu đồ kế hoạch thực hiện CTĐT phân bổ theo HK và theo nhóm HP [H3.03.03.01].

Nội dung CTDH ngành QTKD thường xuyên được cập nhật định kỳ 2 năm/lần theo hướng dẫn của Trường [H3.03.03.02][H2.02.01.14]. Việc cập nhật CTDH được thực hiện dựa trên việc lấy ý kiến các BLQ về cấu trúc và nội dung của CTDH [H3.03.02.04]. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và nước ngoài để đảm bảo CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ [H1.01.02.03] [H3.03.03.03]. Sau đó, CTDH QTKD và ĐCHP cập nhật được nghiệm thu [H2.02.01.14] [H2.02.01.15] [H2.02.02.03].

CTDH cũng được thiết kế bảo đảm tính linh hoạt và tích hợp và tổng hợp được các kiến thức và kỹ năng thuộc các lĩnh vực khác nhau. Một số HP thể hiện tính tích hợp như HP Tin học đại cương B (được tích hợp từ HP Tin học cơ sở và Thực hành tin học cơ sở); HP Khởi sự và lập kế hoạch kinh doanh (tích hợp nội dung khởi sự kinh doanh vào HP Lập kế hoạch kinh doanh), HP Tâm lý học đại cương được tích hợp vào HP Tâm lý quản lý (mục 7.1 khung CTĐT) [H1.01.01.01]. Tính tích hợp còn được thể

hiện qua các HP cần sử dụng nhiều kỹ năng như chuyên đề tốt nghiệp (CĐTN) và KLTN. Nhiều HP có hoạt động thuyết trình đòi hỏi SV phải có kỹ năng tìm và tổng hợp tài liệu, làm việc nhóm, và diễn thuyết trước đám đông như Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, Tư duy phản biện,...

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai đào tạo thực tế, việc tuân theo trình tự logic của một số ít HP chưa được đảm bảo. Chẳng hạn, SV đã học nhưng chưa đạt HP tiên quyết vẫn có thể đăng ký học HP tiếp theo, trong các trường hợp học vượt, học lại. Tính cập nhật của CTDH ngành QTKD chưa cao và chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành QTKD được cấu trúc đảm bảo logic giữa các HP khối GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo tính kế thừa, bổ trợ lẫn nhau trong chương trình. Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCTHP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với các CTDH trong nước.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình triển khai, một số trường hợp NH học vượt, học lại có thể không đảm bảo điều kiện tiên quyết của HP. Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTDH chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tư vấn để hỗ trợ NH lập kế hoạch học tập cho từng HK phù hợp, đảm bảo tính tiên quyết của các HP. - Lấy ý kiến các BLQ theo định kỳ về cấu trúc, nội dung CTDH nhằm thu thập thông tin thường xuyên để phục vụ cải tiến CTDH.	-BM QTKD phối hợp với CVHT -BCN CTĐT QTKD	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả tính cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật, có tính tích hợp của CTDH để giúp NH đạt được CĐR.	BM QTKD	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành QTKD được thiết kế phù hợp với CĐR kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH, trong đó mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP khối kiến thức GDĐC/GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành; PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến GV, DN trong CTĐT năm 2021. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCTHP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với 04 CTDH trong nước.

Tuy nhiên, nội dung của một số ít HP khối GDTQ chưa đáp ứng tốt CĐR ra cho CTĐT ngành QTKD. Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP thuộc khối kiến thức trong chương trình GDTQ với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao. Còn có sự chông chéo về kiến thức giữa các HP để đáp ứng CĐR. Cấu trúc, nội dung CTDH chưa được lấy ý kiến của CSV và DN đầy đủ và có hệ thống.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Xuất phát từ những đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động, Trường đã định hướng PPDH theo hướng tiếp cận năng lực NH, lấy NH làm trung tâm, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành QTKD được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ từ đó có cơ sở để các GV trong trường lựa chọn phương pháp tiếp cận dạy và học phù hợp với những nguyên tắc cơ bản cốt lõi mà Nhà trường mong đợi. Chương trình ngành QTKD được thiết kế để đạt CĐR của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chí 4.1

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục đã được xây dựng và lấy ý kiến của GV toàn trường [H4.04.01.01] và được tuyên bố rõ ràng trong QĐ số 840/QĐ – ĐHNT, ngày 25/07/2019 “*Chú trọng phát triển tinh chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”. Các nội dung, từ khóa quan trọng trong triết lý là cơ sở để mỗi GV sử dụng PPGD phù hợp nhằm đạt được những mục tiêu như chuyên nghiệp, sáng tạo và trách trong môi trường giáo dục hội nhập. Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có “*Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ; Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp*” [H4.04.01.02].

Từ triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành QTKD đã được xây dựng một cách phù hợp, chú trọng việc “*trang bị cho NH kiến thức và kỹ năng cốt lõi về quản trị tổ chức và các lĩnh vực chức năng như nguồn nhân lực, sản xuất, marketing, tài chính, quản trị chiến lược, sự sáng tạo và đổi mới, để có thể trở thành nhà điều hành và lãnh đạo trong các tổ chức kinh doanh đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và cách mạng công nghệ mới 4.0*” [H1.01.01.01]

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường phù hợp với mục tiêu giáo dục trình độ ĐH quy định tại Điều 39 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật GDDH số 42/VBHN-VPQH [H4.04.01.03] và đã được công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường, phổ biến qua các kênh thông tin khác nhau, đặc biệt là trong lễ kỷ niệm 60 năm thành lập trường để toàn thể CBVC, NH của Trường và các BLQ đều có thể tiếp cận [H4.04.01.04]. GV của Khoa Kinh tế luôn truyền tải ý nghĩa của Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục trong các giờ giảng và trong các ĐCCTHP. ĐCCTHP được công bố và sử dụng trong suốt quá trình dạy học từng HP.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến GV, NH và các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số GV và NH chưa hiểu một cách thấu đáo nội hàm của triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục để có cơ sở thay đổi trong thực tiễn hoạt động dạy và học.

Một số DN và NTD chưa được thông tin một cách đầy đủ về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh truyền thông, phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường cũng như mục tiêu của CTĐT ngành QTKD đến các BLQ, đặc biệt là NH, GV và NTD.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022 - 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác tính rõ ràng của triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường để GV, NH và các BLQ có thể hiểu và thấm nhuần triết lý và mục tiêu của Trường.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022 - 2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 4.2

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã áp dụng quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ, bao gồm các quy định về tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi HP; xét và công nhận tốt nghiệp. CTĐT và ĐCCTHP của chuyên ngành QTKD được xây dựng theo hướng đáp ứng CĐR [H4.04.02.01]. Mỗi HP trong CTĐT được thiết kế PPGD đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo tín chỉ, yêu cầu của từng HP và được thể hiện rõ trong ĐCCTHP nhằm đạt được CĐR [H2.02.01.02] [H2.02.02.05].

Đối với HDGD, GV đã chủ động thực hiện theo ĐCCTHP đã được xây dựng và áp dụng linh hoạt nhiều PPGD tích cực, đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo tín chỉ như: Các PPGD theo vấn đề, giải quyết tình huống, thảo luận, bài tập, báo cáo nhóm, tổ chức dạy học theo dự án/ đề án được áp dụng nhằm giúp NH đạt được các CĐR [H2.02.02.05]. Bảng 4.1 trình bày các PPDH được áp dụng cho một số HP chuyên ngành nhằm đạt được CĐR số 7 trong CTĐT ngành QTKD.

Từ HK 2 năm học 2020 - 2021, việc triển khai dạy học kết hợp sử dụng hệ thống quản lý học tập NTU E-learning đã được đưa vào trong quy chế đào tạo (QĐ số 753/QĐ-ĐHNT) [H4.04.02.01], vì vậy 100% các HP lý thuyết trong CTĐT đều được triển khai giảng dạy trên hệ thống Elearning theo kế hoạch chung của trường, hoặc kết hợp (blended teaching) giữa giảng dạy trực tiếp và trực tuyến đã giúp cho NH có thể chủ động được thời gian học tập. GV cũng có thể triển khai các nội dung học tập và phương pháp KTĐG đa dạng, đặc biệt hiệu quả trong tình huống đặc biệt như dịch bệnh COVID-19 phức tạp để đảm bảo kế hoạch đào tạo, đồng thời góp phần vào công tác chuyển đổi số trong giảng dạy [H4.04.02.02].

Bảng 4.1. Các phương pháp dạy học sử dụng trong các HP chuyên ngành nhằm đạt CĐR số 7 (PLO7) trong CTĐT ngành QTKD

CĐR số 7	Học phần	Phương pháp dạy - học
PLO7: Thực hiện các chức năng quản trị gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra ở mức nhà quản trị cấp trung	Quản trị nguồn nhân lực	Thuyết giảng thông qua tình huống, bài tập, thảo luận nhóm
	Quản trị sản xuất	-Giảng dạy thông qua thảo luận -Nghiên cứu tình huống/ trường hợp -Dạy học thông qua dự án/đề án
	Quản trị tài chính	Thuyết giảng, bài tập tính toán, bài tập tình huống, thảo luận nhóm
	Quản trị marketing	Thuyết giảng, thảo luận nhóm, bài tập thực hành và seminar
	Quản trị chiến lược	-Giảng dạy thông qua thảo luận -Nghiên cứu tình huống -Dạy học thông qua dự án/đề án

CĐR số 7	Học phần	Phương pháp dạy - học
	Phân tích hiệu quả SX kinh doanh	-Giảng dạy thông qua thảo luận -Nghiên cứu tình huống/ trường hợp -Dạy học thông qua dự án/đề án
	Hành vi tổ chức	-Giảng dạy thông qua thảo luận -Nghiên cứu tình huống/ trường hợp -Seminar
	Quản trị hệ thống thông tin	-Nghiên cứu tình huống/ trường hợp -Dạy học thông qua dự án/đề án
	Tiếng Anh chuyên ngành	Tổ chức học tập theo nhóm và seminar
	Nghệ thuật lãnh đạo	-Tổ chức học tập theo nhóm và seminar -Nghiên cứu tình huống
	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	-Tổ chức học tập theo nhóm -Nghiên cứu tình huống
	Quản trị rủi ro và bảo hiểm trong kinh doanh	-Tổ chức học tập theo nhóm và seminar -Nghiên cứu tình huống

Vấn đề đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học được chú trọng. Nhiều giải pháp được đưa ra qua các đề tài, các tham luận nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa và BM đã tổ chức các hội nghị, sinh hoạt học thuật để thảo luận, trao đổi về PPGD, đánh giá KQHT trong đào tạo nhằm cung cấp cho GV PPGD và đánh giá NH sát với thực tế hơn **[H2.02.02.07][H4.04.02.03]**. Phòng ĐBBCLKT xây dựng “Diễn đàn đổi mới PPGD, đánh giá và quản lý ĐH” để GV và CBVC có thể chia sẻ tài liệu, kinh nghiệm trong giảng dạy, hay thảo luận về PPGD **[H4.04.02.04]**.

Đối với hoạt động học tập, việc đào tạo theo học chế tín chỉ tăng cường hoạt động tự học, thúc đẩy NH chủ động hơn. GV của Khoa luôn chú trọng rèn luyện phương pháp tự học, tự nghiên cứu cho NH. CVHT được Trường giao nhiệm vụ tư

vấn cho NH về phương pháp học tập và NCKH [H4.04.02.05], [H4.04.02.06]. Do đó, CVHT các lớp ngành QTKD luôn chú trọng việc trao đổi, hướng dẫn NH phương pháp học tập chủ động, tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm tài liệu học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hội nghị học tốt, giao lưu với lãnh đạo DN nhằm trao đổi phương pháp học tập hiệu quả [H4.04.02.07].

Thêm vào đó, Khoa và BM QTKD cũng hỗ trợ kết nối nhiều hoạt động trong quá trình đào tạo nhằm đạt được CDR. Chẳng hạn, SV ngành QTKD được tham gia cuộc thi hoạch định nguồn lực DN (Enterprise Resource Planning - ERP) để SV thực hành quản lý DN ảo. SV ngành QTKD được đào tạo và tập huấn chuyên môn khi tham gia chương trình này, được trải nghiệm các quy trình và chiến lược kinh doanh tương tự trong thực tế tại các DN, thực hiện tác nghiệp các hoạt động như dự báo nhu cầu, mua hàng, bán hàng, sản xuất, kế toán, quản lý thông tin... và ra QĐ quản trị; vì vậy đã thu hút nhiều SV ngành QTKD tham gia [H4.04.02.08]. Đội thi của SV ngành QTKD đạt giải nhì cấp quốc gia, giải ba khu vực châu Á Thái Bình Dương và top 10 toàn cầu trong năm học 2020-2021 [H4.04.02.09]. Thông qua các cuộc thi, SV được tăng cường kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và học tập cũng như tính tự chủ tự, chịu trách nhiệm.

Nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về HĐGD của GV trong mỗi HK, trong đó có các tiêu chí đánh giá PPGD như: phương pháp truyền đạt, hiệu quả của việc phối hợp các PPGD, việc tư vấn học tập cho NH ngoài giờ lên lớp [H3.03.01.06]. Kết quả khảo sát cho thấy 100% GV BMQTKD đều được NH đánh giá đạt loại khá trở lên, trong đó hơn 90% GV đạt loại tốt trở lên trong mỗi HK; và hơn 95% SV cuối khóa đánh giá cao các hoạt động dạy và học được thực hiện đối với CTĐT ngành QTKD [H4.04.02.10]. Ngoài ra, BM cũng tiến hành dự giờ để góp ý cho GV trong BM [HBS.04.02.01].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của GV và SV ngành QTKD được thiết kế đa dạng, nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH giúp đạt CDR.

Đội ngũ GV giảng dạy chương trình thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm, chủ động thực hiện các chính sách đổi mới PPGD của Trường, tích cực ứng dụng CNTT trong giảng dạy, triển khai các PPGD phù hợp giúp SV lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất các HP.

3. Điểm tồn tại

Thời gian SV tiếp cận với thực tế tại các DN còn ngắn. Việc trang bị các kỹ năng mềm hỗ trợ SV trong quá trình thực tập tại DN còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tạo điều kiện tối đa cho NH tham gia các hoạt động trải nghiệm ngoại khóa, tăng thời gian đi thực tế tại DN từ năm 1,2,3 bằng cách tổ chức các chương trình tham quan DN giúp NH được tiếp cận những vấn đề thực tiễn để hình thành khả năng tư duy, tầm nhìn sát thực về công việc tương lai, đáp ứng tốt nhất với CĐR của ngành đào tạo.	Khoa Kinh tế; BM QTKD	Từ năm học 2022 - 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên duy trì tổ chức các hội thảo chuyên đề cấp Khoa, BM và kết nối với các khoa kinh tế, quản trị của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước nhằm tạo môi trường học thuật, chia sẻ kinh nghiệm thiết kế hoạt động dạy và học giữa các GV trong và ngoài khoa, để giúp NH đạt được CĐR.	Khoa Kinh tế; BM QTKD	Từ năm học 2022 - 2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 4.3

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

“Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời” **[H4.04.03.01]** là một trong những CĐR của CTĐT ngành

QTKD, hướng đến rèn luyện thói quen suy nghĩ độc lập, tự giải quyết vấn đề và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp để tự tin hơn trên con đường lập nghiệp trong tương lai của NH.

CTĐT ngành QTKD được thiết kế bao gồm các HP giúp NH rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh, tin học, soạn thảo văn bản, giao tiếp, làm việc nhóm,...và hoạt động thực tập làm KLTN hoặc CDTN tương đương cho SV ở năm cuối có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đã học để giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn **[H4.04.03.01]**.

Các hoạt động dạy và học của GV và SV ngành QTKD đều được thể hiện cụ thể chi tiết ở ĐCCTHP **[H2.02.02.05]** **[H4.04.03.02]**. Định kỳ mỗi HK, các GV đều cập nhật, mô tả rõ ràng việc sử dụng tổ hợp các phương pháp dạy-học theo từng tuần hoặc từng chủ đề trong ĐCCTHP, các hoạt động dạy-học được bố trí xen kẽ giữa giảng dạy lý thuyết hoặc thực hành kết hợp với thảo luận, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận nhóm,... để NH rèn luyện và nâng cao các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác.

Hàng năm, có rất nhiều hoạt động nhằm nâng cao kỹ năng của SV ngành QTKD được Trường, Khoa Kinh tế và BM QTKD tổ chức:

- Hội nghị học tốt ngành QTKD: Hội nghị đổi mới cách thức tổ chức thay vì chia sẻ phương pháp học tập đầy lý thuyết sang việc tạo ra các hoạt động kích thích tinh thần thi đua của SV, từ đó đưa ra những phương pháp học tập hiệu quả **[H4.04.03.03]**.

- Hoạt động tham quan DN cho các Tân SV Khóa 62 ngành QTKD và SV ngành QTKD chất lượng cao, chuyến đi thực tế này cung cấp cho SV những quan sát đầu tiên về môi trường làm việc cũng như hoạt động của DN, giúp SV hình thành những ý niệm ban đầu về ngành học QTKD, từ đó thiết lập kế hoạch học tập và rèn luyện những kỹ năng cần thiết cho công việc trong tương lai **[H4.04.03.04]**.

- Khóa học phát triển kỹ năng mềm được thiết kế gồm 6 kỹ năng chia đều cho từng HK, góp phần giúp rèn luyện thêm các kỹ năng cần thiết, kích thích tinh thần học tập trong SV **[H4.04.03.05]**.

- Trung tâm HTVL&KN tổ chức các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho SV của Trường nhằm trang bị kiến thức về khởi nghiệp, kỹ năng để SV có khả năng tự tổ chức hiệu quả việc học tập và phát triển các ý tưởng sáng tạo trong SV góp phần nâng cao hoạt động NCKH **[H4.04.03.06]**.

Bên cạnh đó, một số HP Tiếng Anh được trang bị cho SV trong quá trình đào tạo, điều này khuyến khích SV trau dồi khả năng sử dụng ngoại ngữ **[H4.04.03.07]**.

Ngoài ra, SV ngành QTKD đã tham gia nhiều hơn các cuộc thi cấp quốc gia và quốc tế góp phần nâng cao kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và cách mạng công nghệ mới 4.0: Cuộc thi Cuộc thi thử thách cùng ERP Simulation Games, Giải thưởng SV NCKH Eureka lần thứ XXIII năm 2021 **[H4.04.03.08]**. Bên cạnh đó, SV ngành QTKD cũng đã rất nỗ lực học tập, rèn luyện chinh phục danh hiệu SV 5 tốt cấp Trường, cấp Tỉnh, cấp Trung ương **[H4.04.03.09]**. Thông qua những danh hiệu và thành tích đạt được sẽ là động lực thúc đẩy, kích thích tinh thần học tập và trao dồi các kỹ năng trong SV.

Các hoạt động dạy và học nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH:

CTĐT ngành QTKD được thiết kế đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của SV thông qua việc liên thông giữa các hệ đào tạo (cao đẳng lên ĐH) **[H4.04.03.11]**, có thể học cùng một lúc 2 ngành đào tạo (có thể cùng hoặc khác khối ngành) **[H4.04.03.12]**, hay sau khi tốt nghiệp ĐH, NH cũng có thể học lên các CTĐT ThS ngành QTKD **[H4.04.03.13]** và TS ngành QTKD tại Trường **[H4.04.03.14]**. Trường cũng xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến để cung cấp thông tin học tập suốt đời của NH và hỗ trợ cho việc học ở các bậc khác nhau **[HBS.04.03.01]**.

Những hoạt động NCKH cũng là cơ hội để SV rèn luyện trau dồi kỹ năng, áp dụng kiến thức sách vở vào việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong xã hội hoặc đối với công việc trong tương lai. Ngoài ra, đây cũng chính là cách xây dựng động cơ học tập và hình thành thói quen học tập suốt đời vì hoạt động NCKH sẽ thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, khơi dậy lòng yêu ngành nghề, thúc đẩy ham muốn tìm tòi, khám phá và học hỏi **[H4.04.03.10]**.

Kỹ năng mềm là một yêu cầu không thể thiếu đối với SV ngành QTKD. Kết quả khảo sát SV K59 ngành QTKD **[H4.04.03.15]** cho thấy phần lớn SV cho rằng họ đã được trang bị kỹ năng thuyết trình (80%) và kỹ năng làm việc nhóm (84%) trong quá trình học tập tại Trường (bảng 4.2). Theo khảo sát, SV ngành QTKD chủ yếu trau dồi kỹ năng mềm thông qua việc tích cực tham gia các buổi thảo luận trên lớp (80%). Kỹ năng xin việc, viết CV, phỏng vấn là những kỹ năng SV năm cuối muốn được trau dồi thêm (88%). Cuối cùng, về PPGD kỹ năng mà SV mong muốn, đa số SV muốn được trải nghiệm thực tế tại DN (85%), tiếp đến là được thực hành, tương tác tại lớp (64%).

Bảng 4.2. Thống kê khảo sát kỹ năng mềm K59 ngành QTKD

Những kỹ năng mềm nào bản thân SV đã được trang bị?			
STT	Tên kỹ năng	Số lượng	Tỉ lệ
1	Kỹ năng giao tiếp ứng xử	17	68%
2	Kỹ năng thuyết trình	20	80%
3	Kỹ năng giải quyết vấn đề	18	72%
4	Kỹ năng làm việc nhóm	21	84%
Em đã làm thế nào để trau dồi kỹ năng mềm?			
STT	Cách thức	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tham gia CLB, đội tình nguyện	11	44%
2	Tích cực tham gia các buổi thảo luận trên lớp	20	80%
3	Tham gia các khóa đào tạo kỹ năng mềm	3	12%
4	Đi làm thêm	20	80%
Đến thời điểm hiện tại, Bạn mong muốn trau dồi kỹ năng gì?			
STT	Kỹ năng cần thiết	Số lượng	Tỉ lệ
1	Kỹ năng xin việc, viết CV, phỏng vấn	22	88%
2	Kỹ năng giải quyết vấn đề, ra QĐ	15	60%
3	Kỹ năng quản lý công việc	19	76%
4	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử nơi công sở	17	68%
5	Kỹ năng xây dựng hình ảnh cá nhân	17	68%
6	Kiến thức về thị trường lao động, các công ty và ngành nghề tiềm năng	22	88%
Thời gian học Kỹ năng mềm (Nếu SV muốn tham gia khóa học kỹ năng)			
STT	Thời gian	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tập trung các buổi tối trong tuần	16	64%
2	Tập trung ngày cuối tuần	12	48%
PPGD Kỹ năng mềm mà SV mong muốn			
STT	Phương pháp	Số lượng	Tỉ lệ
1	Thuyết giảng	6	24%
2	SV được thực hành, tương tác tại lớp	16	64%
3	SV được trải nghiệm thực tế (đến tận DN)	24	96%
4	Hội thảo, hội nghị của DN tổ chức tại Trường	12	48%

Số lượng SV khảo sát: 25 SV

Mặc dù BM cùng các GV đã thiết kế hoạt động dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, tuy nhiên các hoạt động này vẫn còn chưa thực sự phong phú (khảo sát lấy ý kiến CSV và SV năm cuối cho thấy điều này [HBS.04.03.02]).

2. Điểm mạnh

CTĐT thiết kế các HP giúp SV có được nền tảng khoa học cơ bản, có khả năng tiếp cận các kiến thức cơ sở và kiến thức ngành. Ngoài ra, SV có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ ThS, TS đáp ứng khả năng học tập suốt đời.

Tất cả ĐCCTHP được mô tả rõ phương pháp dạy-học và được cập nhật định kỳ mỗi HK từ đó thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và các kỹ năng mềm khác cho SV.

Trường, Khoa và BM rất quan tâm và thường xuyên tổ chức các hoạt động nhằm hướng dẫn phương pháp học tập chủ động, kinh nghiệm tự học, tự nghiên cứu, từ đó giúp SV đạt được những kiến thức mới, kỹ năng mới, phát huy tính sáng tạo, khuyến khích, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để SV tham gia NCKH.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động ngoại khóa cũng như việc đào tạo kỹ năng mềm cho SV mặc dù đã được quan tâm hơn trước song chưa được thực hiện thường xuyên và có chiều sâu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động huấn luyện, đào tạo cũng như các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện kỹ năng mềm của NH. Khoa và BM cũng thông tin rộng rãi các hội nghị, hội thảo của Trường, Khoa tổ chức để NH có thể tham gia, tạo thêm động lực NCKH của NH.	Khoa Kinh tế; BM QTKD	Từ năm học 2022 - 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì trao đổi với NH về những vấn đề liên quan đến học tập, cập nhật cụ thể thời lượng tự học tập, tự nghiên cứu trong ĐCCTHP để NH chủ động và ý thức hơn trong việc nâng cao các kỹ năng trong quá trình học tập.	BM QTKD và GV	Từ năm học 2022 - 2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các BLQ. CTĐT ngành QTKD cũng có mục tiêu riêng và công khai theo nhiều kênh khác nhau. Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Tất cả ĐCHP và ĐCCTHP của ngành đều thể hiện các hoạt động dạy và học phù hợp để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Trong quá trình học tập, NH được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi chuyên môn, NCKH, tham gia công tác đoàn, hội.... Tuy nhiên, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục vẫn chưa được một số GV và NH hiểu một cách thấu đáo. Nhiều NTD cũng chưa biết đến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Việc cho NH có cơ hội tiếp cận môi trường thực tế tại các DN còn ngắn. Việc trang bị các kỹ năng mềm hỗ trợ SV trong quá trình thực tập tại DN còn hạn chế. Các hoạt động ngoại khóa để tạo điều kiện cho NH rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm còn chưa được tiến hành thường xuyên và có chiều sâu.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu quan trọng trong GDĐH, giúp việc đánh giá được mức độ đạt CDR của NH. Kết quả đánh giá có ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp đến HĐGD của GV và thái độ học tập của NH. Bên cạnh đó, đánh giá KQHT của NH còn cung cấp cho Trường và Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ NH. Việc đánh giá KQHT của NH thuộc ngành QTKD được thiết kế một cách có hệ thống để đo lường được mức độ đạt được CDR. Cấu trúc hệ thống đánh giá được làm rõ trong phương pháp, trọng số và tiêu chí đánh giá. PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH đều được thông báo công khai tới NH thông qua Sổ tay SV và trước khi giảng dạy các HP, GV đều dành thời gian phổ biến cụ thể ĐCCTHP bao gồm lịch trình và cách thức đánh giá KQHT của HP đó. NH cũng có thể biết cách thức và lịch trình đánh giá các HP thông qua ĐCCTHP được phổ biến công khai trên trang web của BM quản lý HP. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế xuyên suốt từ khâu tuyển sinh đầu vào, quá trình học tập đến thực tập tốt nghiệp để đạt được CĐR. Với những phương thức xét tuyển ĐH đa dạng như xét tuyển dựa vào điểm thi trung học phổ thông (THPT) hằng năm của Bộ GD&ĐT, dựa trên học bạ, dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT, dựa vào điểm thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường và theo quy chế của Bộ GD&ĐT nhằm tuyển chọn những thí sinh đạt được tiêu chuẩn chất lượng nhất định **[H5.05.01.01]**. Sau khi trúng tuyển, SV sẽ phải tham dự bài KTĐG năng lực tiếng Anh đầu vào tạo thuận lợi trong việc xếp lớp phù hợp **[H5.05.01.02]**.

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế theo quy định quy chế đào tạo đại học hiện hành **[H5.05.01.03]**. Trường cũng ban hành các quy định hướng dẫn rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT và được cập nhật định kỳ qua các năm **[H5.05.01.04]**. Từ năm học 2020 – 2021, Trường có bổ sung quy định đánh giá thi giữa kỳ cho các HP (QĐ số 753/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021 **[H5.05.01.03]**; QĐ số 981/QĐ-ĐHNT ngày 21/9/2021 **[H5.05.01.04]**). Trong suốt quá trình học tập và rèn luyện tại trường, NH được đánh giá quá trình (ĐGQT) căn cứ trên hai tiêu chí chính: KQHT và điểm rèn luyện của từng HK.

Trường đã ban hành các tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp kiểm tra và đánh giá như Sổ tay PPGD và đánh giá, Thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn đánh giá trong dạy học trực tuyến, Tài liệu tập huấn Elearning, hướng dẫn thiết kế và sử dụng Rubric trong đánh giá **[H5.05.01.05]**.

Để đạt được CĐR chung của ngành QTKD, trong ĐCHP, ĐCCTHP, các GV phụ trách HP xây dựng CĐR tương ứng với nội dung HP. Trên cơ sở đó, PPĐG KQHT cũng được triển khai phù hợp nhằm đạt được CĐR chung của CTĐT. Phương pháp KTĐG đối với mỗi HP sau đó được thống nhất và phê duyệt bởi các BM, Khoa và được ghi rõ trong các ĐCCTHP. Từ mục tiêu, CĐR của HP, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, cách thức kiểm tra đánh giá phù hợp với HP, nhằm đảm bảo đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với CĐR theo quy định của Trường **[H5.05.01.04][H5.05.01.05]**. Hầu hết các HP cơ sở ngành và chuyên ngành, phương pháp KTĐG thường được áp dụng là kiểm tra tự luận/trắc nghiệm, bài tập dự án/ đề án, thuyết trình các chủ đề theo nhóm hoặc làm tiểu luận, kết hợp với thi kết thúc HP theo hình thức vấn đáp hoặc thi viết (xem ĐCCTHP tại **[H2.02.02.05]**). Các nội dung đánh giá bao phủ toàn bộ nội dung HP và đáp ứng toàn bộ CĐR của HP. Việc đánh giá

được thực hiện qua 03 nội dung: ĐGQT, thi giữa kỳ và thi kết thúc HP. Về tiêu chí học tập, điểm sẽ do GV tổng hợp dựa trên nhiều điểm thành phần (điểm cá nhân, điểm chuyên cần, điểm bài tập nhóm, bài kiểm tra, bài thi giữa kỳ, điểm cộng khuyến khích). Đối với thi kết thúc HP, tùy theo yêu cầu của từng HP mà GV sẽ có những cách đánh giá khác nhau: tự luận, vấn đáp, hoặc bài tập lớn...*(theo quy định và hướng dẫn của Trường về đánh giá KQHT của NH thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP)* **[H5.05.01.06] [HBS.05.01.01]**. Tuy nhiên, trong thời gian Trường tổ chức dạy học trực tuyến, một số GV gặp khó khăn kiểm soát NH và triển khai đánh giá KQHT của NH **[HBS.05.01.02]**.

Về tiêu chí rèn luyện, SV sẽ được đánh giá thông qua nhiều bước: SV TĐG, ban cán sự đánh giá, nhận xét của CVHT, và Phòng CTCT&SV đánh giá **[H5.05.01.07]**.

Bên cạnh đó, để đạt được CĐR, SV ngành QTKD phải đảm bảo thực hiện các HP thực tiễn nghề nghiệp là dự án khởi sự và lập kế hoạch kinh doanh, thực tập tốt nghiệp như CĐTĐ, KLTĐ. Các tiêu chí đánh giá các kỳ thực hành, thực tập này đều dựa trên những yêu cầu đạt được của CĐR và được thông báo công khai đến SV trước mỗi kỳ thực hành, thực tập **[H5.05.01.08]**.

2. Điểm mạnh

Các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đã xác định được mức độ về kiến thức, kỹ năng, thái độ của NH sát với CĐR của từng HP trên cơ sở tích hợp mức độ đạt được CĐR của ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Một số GV gặp khó khăn kiểm soát NH và triển khai đánh giá KQHT của NH trong thời gian tổ chức dạy học trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tìm giải pháp hỗ trợ GV kiểm soát và triển khai đánh giá KQHT của NH khi tổ chức dạy học trực tuyến.	Phòng CNTT; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022 - 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy tính hiệu quả của các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH hiện tại sát với CĐR của từng HP nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT.	BM QTKD và GV	Từ năm học 2022 - 2023

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 5.2

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định hiện hành của Trường như: Các quy định đánh giá HP tại QĐ số 474(2016), QĐ số 631(2018) và QĐ số 981(2021) **[H5.05.02.01]**, các QĐ liên quan hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp **[H5.05.02.02]**. Điểm HP được tổng hợp qua điểm ĐGQT, thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc HP đảm bảo NH được đánh giá trong suốt quá trình học một HP. Căn cứ vào tính chất HP, trọng số điểm ĐGQT, điểm thi giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ được quy định trong ĐCCTHP. Trọng số điểm ĐGQT, trọng số điểm thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ **[H5.05.02.01]**.

Kế hoạch và nội dung các hình thức ĐGQT, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ phải được giới thiệu trong ĐCCTHP và được GV phổ biến cho NH tại buổi học đầu tiên của HP.

Các HP thực hành, thực tập như: CĐTĐN, khoá luận tốt nghiệp được Trường và Khoa quy định rõ trọng số điểm quá trình, điểm bài báo cáo với các tiêu chí đánh giá chi tiết về hình thức và nội dung cũng như thang điểm rõ ràng **[H5.05.02.02]**. Các quy định này đều được Khoa và BM thông tin đến SV trước mỗi kỳ thực hành, thực tập.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được thông báo công khai tới NH. Trước mỗi khóa học, SV được phổ biến các quy định về đánh giá kết quả qua sổ tay SV **[H5.05.02.03]** trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa. Trước mỗi HP, GV đều giới thiệu đến SV ĐCCTHP, trong đó có các quy định về đánh giá KQHT ngay trong buổi học đầu tiên và được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của BM **[H2.02.01.02] [H2.02.03.01]**.

Về cơ chế phản hồi, trước khi kết thúc HP, GV phải công bố điểm thành phần cho SV tại lớp. Đối với điểm thi kết thúc HP, GV phải nộp bảng điểm về Phòng ĐTĐH chậm nhất là 10 ngày sau đợt thi. Sau khi công bố điểm, muộn nhất 25 ngày, nếu GV hoặc SV phát hiện có sai sót, nhầm lẫn GV sẽ làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV theo mẫu chung **[H5.05.02.04]**.

Sau mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT khảo sát NH về HĐGD của GV theo QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT (26/12/2018, QĐ 564/QĐ-ĐHNT, ngày 31/05/2021, và gửi đến toàn thể GV cùng biết và khắc phục các hạn chế (nếu có) **[H5.05.02.05]**.

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng, khoa học, được rà soát cập nhật thường xuyên và được công bố công khai theo nhiều kênh khác nhau tới NH nhằm đạt CĐR. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số ĐGQT thi giữa kỳ và thi kết thúc HP được thể hiện rõ trong ĐCCTHP và được công bố vào mỗi đầu HK với cơ chế phản hồi minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù quy định về đánh giá HP đã được thông tin đến SV, tuy nhiên một số SV vẫn thờ ơ, coi nhẹ nên chưa nắm rõ quy định về kiểm tra, đánh giá khi thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thông tin đầy đủ về quy định đánh giá HP, khuyến khích SV chủ động và có kế hoạch chuẩn bị tốt cho các bài kiểm tra ĐGQT và thi kết thúc HP.	Phòng ĐBCL&KT; Khoa Kinh tế; BM QTKD	Từ năm học 2022 - 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả tính rõ ràng, khoa học và được công bố công khai của quy định đánh giá KQHT của NH giúp NH nhanh chóng nắm bắt và thực hiện	BM QTKD và GV	Từ năm học 2022 - 2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 5.3

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong đánh giá HP, Trường khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức đánh giá có thể là tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn, thiết kế sản phẩm, chuyên đề, thực hành, nội dung trao đổi trên diễn đàn, hồ sơ năng lực, dự án hoặc đánh giá thái độ, sự chuyên cần nhằm đảm bảo độ giá

trị, độ tin cậy và sự công bằng. Mỗi bài thi đều yêu cầu có hai GV cùng chấm để hạn chế tính chủ quan khi đánh giá. Bảng điểm của mỗi HP ngoài chữ ký của hai GV chấm còn có chữ ký xác nhận của Trưởng BM. Kết quả các bài kiểm tra, tiểu luận, bài tập,... được GV công khai trước lớp và GV cũng kịp thời giải đáp những thắc mắc, khiếu nại về KQHT (nếu có) **[H3.03.01.05][H5.05.03.01][HBS.05.03.01]**. Đặc biệt, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, HK 2 năm học 2020- 2021, Trường đã có hướng dẫn cụ thể triển khai đánh giá KQHT cuối kỳ và tổ chức đánh giá đồ án, khóa luận của SV theo hình thức trực tuyến với các hình thức cụ thể nhằm đảm bảo sự đa dạng, độ giá trị và công bằng **[H5.05.03.02]**.

Bên cạnh đó, từ năm học 2018-2019 để đảm bảo tính khách quan, giá trị và tin cậy trong việc đánh giá năng lực NH nhằm đáp ứng CDR của HP và CTĐT, việc đánh giá các HP cốt lõi của ngành như: thực tập ngành nghề, chuyên đề, đồ án tốt nghiệp đều sử dụng công cụ rubric với các tiêu chí và trọng số đánh giá rõ ràng, đảm bảo tính công bằng, khách quan, chính xác **[H5.05.03.04]**. Ngoài ra, hằng năm Trường có ban hành thông báo để các đơn vị triển khai xây dựng mới, cập nhật hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP, rubric để phục vụ cho công tác kiểm tra, đánh giá **[H5.05.03.03]**. Đề thi có thể thiết kế ở dạng đề mở hoặc đề đóng, được xây dựng ở mức độ cơ bản đến ứng dụng và được Trưởng BM phê duyệt **[H5.05.03.01]**.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo quản và kiểm tra bài thi, toàn bộ bài thi kết thúc HP được Phòng ĐBCL&KT tổ chức tiếp nhận và lưu giữ chung **[H5.05.03.05]**. Điểm thi kết thúc HP đều được phân tích dựa theo kết quả NH để có sự điều chỉnh phù hợp **[H5.05.03.06]**.

Để đảm bảo tính khách quan và tin cậy các bài ĐGQT đều được giải đáp và công bố điểm công khai trên lớp trước khi thi theo đúng quy định. Các bài thi viết đều được chấm bởi 2 cán bộ chấm thi độc lập dựa trên đáp án được xây dựng chi tiết. Hỏi thi vấn đáp cũng được thực hiện bởi 2 GV. Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc với 2 cán bộ coi thi. Điểm thi kết thúc HP được công khai trên phần mềm đào tạo để SV truy cập **[H5.05.02.01]**. Tất cả các đề thi và đáp án đều được lưu giữ trong túi bài thi cho tới hết khoá học **[H5.05.03.05]**.

Các PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy còn được thể hiện ở các lần thực hành, thực tập tốt nghiệp. Đối với các lần thực hành, thực tập, Khoa đều có kế hoạch và những yêu cầu cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức trình bày. Việc đánh giá thực hành, KLTN có quy định rõ bao gồm ĐGQT, đánh giá bài báo cáo, đánh

giá thuyết trình bảo vệ trước hội đồng với các tiêu chí rõ ràng, cụ thể. Ngoài ra Khoa còn phân công GV chấm phản biện báo cáo KLTN để tăng thêm độ giá trị và tin cậy trong đánh giá **[H5.05.03.04]**.

Mặt khác, từ năm học 2019-2020, tất cả các đồ án và CĐTĐN ngành QTKD, các tài liệu, văn bản học thuật đều được kiểm tra đạo văn bằng phần mềm Turnitin để đảm bảo nâng cao chất lượng, tính trung thực và giá trị của các luận văn **[H5.05.03.07]**.

Cuối mỗi HK, Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát SV về HP trong đó phương pháp KTĐG công bằng, phù hợp là một trong các tiêu chí khảo sát. Ngoài ra, BM QTKD còn tiến hành rà soát, thảo luận và tiếp thu ý kiến đóng góp của SV về PPĐG KQHT **[H2.02.02.07]** **[H3.03.01.07]**. Kết quả cho thấy đa số các PPĐG KQHT của các HP là đa dạng, đảm bảo độ giá trị và sự công bằng **[H4.04.02.10]**.

2. Điểm mạnh

Thực hiện đa dạng hóa trong KTĐG KQHT với nhiều hình thức phù hợp, đảm bảo nghiêm túc, chính xác, công bằng, khách quan, phản ánh đúng năng lực của NH, phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng HP và CĐTĐ của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa được thực hiện một cách thường xuyên, nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung. Việc sử dụng rubric trong KTĐG chưa được thực hiện đối với tất cả các HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục tổ chức xây dựng và phát triển các ngân hàng đề thi cho các HP chuyên ngành theo lộ trình, thống nhất PPĐG KQHP cho từng HP và thực hiện rà soát, cập nhật, đổi mới câu hỏi đề thi định kỳ 1 năm/lần. Tăng cường sử dụng Rubric trong đánh giá tất cả các HP.	BM QTKD	Từ năm học 2022 - 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng tính đa dạng trong KTĐG KQHT để đánh giá đúng năng lực của NH.	BM QTKD và GV	Từ năm học 2022 - 2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 5.4

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Việc phản hồi KQĐG NH được quy định trong đánh giá HP **[H5.05.04.01]** và phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của CVHT, qua chào cờ hàng quý và công bố trên hệ thống E-Learning và website của Trường (<https://ntu.edu.vn/>). Theo quy định, GV phải công khai điểm ĐGQT, bao gồm điểm nhóm, báo cáo, tiểu luận, bài thi giữa kỳ (yêu cầu phải gửi lại bài thi giữa cho NH) được công bố cho NH để cải thiện việc học tập và phản ánh để GV điều chỉnh kịp thời nếu có sai sót **[H5.05.04.01]**. Điểm thi kết thúc HP yêu cầu GV sau 10 ngày phải nhập điểm vào phần mềm, gửi bảng điểm cho Phòng ĐTDH để xác nhận và NH có thể xem điểm cá nhân trên trang web Trường thông qua tài khoản riêng.

Các bài kiểm tra của NH được phản hồi kịp thời, đặc biệt với hình thức trắc nghiệm trên hệ thống E-Learning giúp NH điều chỉnh việc học. Tuy vậy, thống kê về công tác chấm điểm thi cuối HK cho thấy vẫn còn một số ít GV của Khoa chậm nộp điểm **[H5.05.04.02]**, dẫn đến chậm phản hồi kịp thời cho SV. Tình trạng này được cải thiện tốt hơn trong HK 1 năm học 2021-2022 **[H5.05.04.02]**.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá giúp cho việc cải thiện KQHT của NH. Việc công bố sớm điểm ĐGQT giúp NH chủ động khắc phục những điểm yếu và cải thiện trong kỳ thi kết thúc HP. KQHT của NH được Trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ công khai trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường, GV và NH có thể truy cập 24/7 tại trang web quản lý đào tạo của Trường (qltd.ntu.edu.vn) **[H5.05.04.03]**. Phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu và tra cứu KQHT của NH nhanh chóng, dễ dàng, tiện lợi. Vì vậy, NH có thể tra cứu điểm trung bình của HK, điểm tích lũy đến cuối mỗi HK để có kế hoạch học tập và cải thiện điểm số. CVHT có thể vào trang web của trường với tài khoản cá nhân để theo dõi điểm số của NH.

Bên cạnh việc phản hồi đánh giá KQHT của NH trong ĐGQT và thi kết thúc HP, việc phản hồi về kết quả đánh giá NH còn được thể hiện qua việc thông báo cảnh báo KQHT của NH vào mỗi HK, CVHT gặp gỡ để tư vấn cho SV **[H5.05.04.04]**, từ đó, giúp SV điều chỉnh phương pháp học và cải thiện được KQHT. CVHT cũng thường xuyên tổ chức trao đổi cùng SV các lớp sau mỗi HK, phân tích và đánh giá về KQHT và có các tham vấn để NH xây dựng kế hoạch và lộ

trình học tập phù hợp nhằm cải thiện KQHT. Khoa và BM thường xuyên có các đánh giá, tổng kết và lấy ý kiến SV về tình hình dạy và học trong từng năm học để nâng cao chất lượng dạy học và KQHT của SV **[HBS.05.04.01] [H3.03.01.07]**.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định về thời gian GV phải hoàn thành điểm thi kết thúc HK để thông báo kịp thời cho NH. KQHT của NH được tổ chức lưu trữ có hệ thống, an toàn và truy xuất dữ liệu dễ dàng; NH có thể truy cập và biết ngay KQHT sau mỗi HK.

3. Điểm tồn tại

Một số HP công khai điểm chậm so với thời gian thi quy định làm ảnh hưởng đến việc đăng ký HP và xét tốt nghiệp cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường giám sát việc thực hiện quy định công bố, phản hồi KQĐG cho NH. - Đưa ra tiêu chí công bố KQHT đúng thời gian quy định vào tiêu chí xếp loại, thi đua hằng năm.	-Phòng ĐBCL&KT và BM QTKD -Trường ĐHNT	Từ năm học 2022 - 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác sự phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá về NH để giúp NH cải thiện việc học tập nhằm đạt được CDR của CTĐT.	BM QTKD và GV	Từ năm học 2022 - 2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 5.5

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Những quy trình, hướng dẫn hay mẫu đơn xin phúc khảo bài thi luôn được tải lên trên trang web của Trường để NH có thể dễ tiếp cận và sử dụng khi cần thiết **[H05.05.05.01]**. NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/HP. Về điểm quá trình hoặc điểm thi giữa kỳ, GV công bố điểm ngay tại lớp trước khi kết thúc HP, do đó NH có thể phản hồi trực tiếp với GV ngay trên lớp. GV giảng dạy giải quyết công bằng, công khai ngay tại lớp tạo ra sự tin cậy đối với NH. Điểm thi được công bố trên hệ thống ngay sau khi GV nộp điểm về

cho Phòng ĐTDH và khóa quyền nhập điểm. Nếu có xảy ra sai sót hay nhầm lẫn về điểm mà NH phát hiện được và phản hồi về cho GV sau khi đã có điểm trên hệ thống, GV sẽ điều chỉnh kết quả điểm thi theo quy trình của Trường **[H05.05.05.02]** **[HBS.05.03.01]**. GV đề xuất điều chỉnh điểm thi hoặc điểm kiểm tra, BM/ Khoa kiểm tra, ký xác nhận, Phòng ĐTDH tiến hành điều chỉnh điểm cho NH và cập nhật điểm trên hệ thống **[H05.05.05.01]**.

Ngoài ra, Trường còn cung cấp các số điện thoại của các phòng ban trên trang web của Trường để NH có thể phản ánh kịp thời các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy và đánh giá KQHT. Tuy nhiên, vẫn còn một số NH chưa nắm rõ quy trình khiếu nại, phúc khảo kết quả kiểm tra và thi kết thúc môn.

Trong những năm qua, việc khiếu nại về KQHT của NH đã được các GV phụ trách HP phối hợp với Trưởng BM xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng, đúng quy định, được thể hiện thông qua báo cáo tổng kết công tác SV hàng tháng và hằng năm của Khoa Kinh tế **[H05.05.05.03]**.

2. Điểm mạnh

Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm được thực hiện theo quy định. Các biểu mẫu đều được đăng tải trên trang web của Phòng ĐTDH nên NH dễ dàng tiếp cận. BM, Khoa và Trường luôn đảm bảo quyền lợi chính đáng cho NH khi có bất kỳ thắc mắc liên quan đến KQHT.

3. Điểm tồn tại

Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được CVHT nhắc nhở thường xuyên trước các kỳ kiểm tra và thi

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, BM QTKD và CVHT tăng cường thông tin đến NH về quy trình khiếu nại về KQHT để NH có thể thực hiện đúng quy định.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thông tin đến NH về quy trình khiếu nại về KQHT để NH có thể thực hiện đúng quy định.	GV, CVHT và BM QTKD	Từ năm học 2022 - 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì phổ biến quy trình khiếu nại về KQHT trên nhiều kênh khác nhau để giúp NH tiếp cận dễ dàng.	GV, CVHT và BM QTKD	Từ năm học 2022 - 2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT NH của ngành QTKD được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường, phù hợp với CDR của ngành. Quy trình KTĐG KQHT của NH tương đối rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời đến NH. Các PPĐG đa dạng kết hợp giữa các PPĐG trực tiếp và đánh giá trực tuyến, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng phản ánh đúng năng lực của NH. KQHT được thông báo công khai, kịp thời và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để NH dễ dàng thực hiện việc khiếu nại kết quả đánh giá. Tuy nhiên, việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa thực hiện thường xuyên, số lượng các HP sử dụng Rubric trong KTĐG còn hạn chế. Nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường, được thành lập năm 1959, là một trong những trường ĐH lớn, đa ngành, có truyền thống ở khu vực Duyên hải miền Trung có tổng số CBVC là 644 vào tháng 12/2021. Khoa Kinh tế của Trường, được thành lập năm 1982, là khoa quản lý và vận hành CTĐT ngành QTKD, hiện có 50 GV cơ hữu (5 PGS, 17 TS, 28 ThS và NCS) và 01 thư ký khoa được đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước, năng động, trẻ trung, giàu nhiệt huyết và đã được tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH và đạt chuẩn giảng dạy ở bậc ĐH. Khoa Kinh tế đã được Bộ GD&ĐT và Trường cho phép đào tạo ngành QTKD ở bậc ĐH vào năm 1996, ThS vào năm 2008 và bậc TS năm 2021. Với đội ngũ GV, NCV giàu năng lực và kinh nghiệm, Khoa Kinh tế đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành QTKD ở bậc ĐH một cách có chất lượng.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt

động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã định kỳ xây dựng/cập nhật quy hoạch phát triển đội ngũ GV căn cứ trên nhu cầu đào tạo trong chiến lược phát triển Trường. Chiến lược phát triển Trường đã xác định rõ ràng và xuyên suốt mục tiêu phát triển mạnh về chất lượng và số lượng của đội ngũ GV, NCV nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội. Trên cơ sở kết quả phân tích bối cảnh kinh tế xã hội và thực trạng phát triển của Trường ĐHNT với kỹ thuật SWOT, Chiến lược phát triển đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến 2020 và tầm nhìn 2030 đã được xây dựng để định hướng nhu cầu về đội ngũ GV **[H6.06.01.01]**. Cụ thể, đội ngũ GV của Trường được quy hoạch đến năm 2020 đạt 70% có trình độ SĐH và đến năm 2025 có tỉ lệ TS/GV đạt 40% và PGS, GS/TS đạt 20% **[H6.06.01.01] [H6.06.01.02]**.

Căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường, công tác quy hoạch và thực tiễn đào tạo của Khoa Kinh tế, mỗi nhiệm kỳ trường khoa sẽ xây dựng Đề án công tác nhiệm kỳ để xây dựng kế hoạch chi tiết phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn về đào tạo trong suốt nhiệm kỳ **[H6.06.01.03]**. Hằng năm, trên cơ sở ĐGQT giảng dạy, NCKH và PVCD (bao gồm cả khối lượng và chất lượng) cũng như nguyện vọng, nhu cầu phát triển chuyên môn của từng GV, các tổ BM và Khoa Kinh tế sẽ thực hiện phân tích, rà soát nhằm cập nhật/điều chỉnh việc thực hiện kế hoạch về: (i) nhu cầu học tập, đào tạo và bồi dưỡng để phát triển đội ngũ GV, NCV của khoa **[H6.06.01.04]** và (ii) nhu cầu cần tuyển dụng, tiếp nhận, bố trí công việc **[H6.06.01.04] [H6.06.01.05]**. **Bảng 6.1** cho thấy Khoa Kinh tế đã thực hiện tương đối tốt quy hoạch đội ngũ GV của Khoa Kinh tế trong giai đoạn 2017-2021 về cả số lượng (thiếu một GV so với quy hoạch năm 2021) và chất lượng (hơn 2 TS so với kế hoạch) **[HBS.06.01.01]**.

Bảng 6.1. Kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch đội ngũ GV Khoa Kinh tế

Tiêu chí	2017	2018	2019	2020	2021
Kế hoạch:					
PGS/GS	0	1	1	1	1
TS	0	2	1	2	1
Về hưu	0	2	1	1	0
Luân chuyển đi (Thành lập Khoa Du lịch)	0	0	13	0	0
Tuyển mới	1	3	1	1	1
Tổng số GV của Khoa	62	63	50	50	51
Hoàn thành:					
PGS/GS	0	2	0	1	1
TS	0	3	1	2	2
Về hưu	0	2	1	1	0
Luân chuyển đi (Thành lập Khoa Du lịch+ sang khoa KHXHNV))	0	1	13	0	0
Luân chuyển về	0	1	0	0	0
Thôi việc	0	0	2	0	0
Tuyển mới	0	4	3	1	0
Tổng số GV của Khoa	61	63	50	50	50

Trường cũng có các chính sách thu hút CBVC, GV có trình độ cao về công tác tại Trường, cụ thể là hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.01.06], và chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu [H6.06.01.07]. Dù vậy, chính sách thu hút và tuyển dụng hiện tại cùng với điều kiện địa lý ở miền Trung, khó tuyển dụng được GV trẻ, thực sự có chất lượng cao cho ngành QTKD.

Bảng 6.2. Thống kê trình độ đội ngũ GV của Khoa Kinh tế qua 5 năm

Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
PGS, GS	Người	2	4	3	4	5
TS	Người	17	15	15	16	17
ThS	Người	42	44	32	30	28
Tổng số GV	Người	61	63	50	50	50
PGS, GS/TS	%	12	27	20	25	29
TS trở lên/Tổng số GV	%	31	30	36	40	44

Về mặt chất lượng đội ngũ giảng dạy, **Bảng 6.2** cho thấy Khoa Kinh tế đã rất nỗ lực xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV **[H6.06.01.02] [H6.06.01.03]** theo hướng tăng tỉ lệ GV đạt trình độ TS, chức danh PGS, GS phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và Khoa để đáp ứng các yêu cầu phát triển của giai đoạn 2017 – 2021, tầm nhìn đến 2030 **[H6.06.01.01]**. Tỉ lệ TS và PGS, GS của Khoa Kinh tế sẽ tiếp tục tăng lên trong các năm kế tiếp vì hiện có 08 GV của khoa đang thực hiện NCS trong và ngoài nước. Đây là thành tích quan trọng để Khoa Kinh tế được Bộ GD&ĐT và Trường cho phép mở đào tạo bậc học TS ngành QTKD và đã tuyển sinh trong năm 2021 **[H6.06.01.08]**.

Dù vậy, vẫn còn 2 GV trong Khoa Kinh tế chưa thực hiện đúng quy hoạch học tập nâng cao trình độ đã được phê duyệt giai đoạn 2017-2021. Ngoài lý do chủ quan của bản thân từng cá nhân và lý do khách quan là việc đăng bài trên tạp chí quốc tế khá khó, một phần còn do việc hỗ trợ, kiểm tra, giám sát chưa chặt chẽ và thiếu chính sách, chế tài đối với việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch chung **[H6.06.01.09]**.

Về mặt số lượng, năm 2019, Khoa Kinh tế có 13 GV được điều chuyển để thành lập Khoa Du lịch theo quy hoạch trong chiến lược phát triển Trường **[H6.06.01.01]**, Khoa Kinh tế đã tuyển dụng các GV phù hợp bổ sung và duy trì số lượng GV là 50 người với tỉ trọng cơ cấu tuổi vào tháng 12/2021 là: (i) dưới 30: 4%; (ii) từ 30-39: 44%; 54%; (iii) từ 40-49: 42%; và từ 50 trở lên: 10% **[H6.06.02.02]**. Quy mô số lượng GV hiện tại của khoa hoàn toàn phù hợp với quy hoạch của Trường về số lượng GV của Khoa Kinh tế đến 2025 **[H6.06.01.01]**.

Theo chiến lược phát triển, Trường phân đầu là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và mỗi ngành đào tạo phải có 2-3 chuyên gia đầu đàn làm nòng cốt trong NCKH và PVCĐ **[H6.06.01.01]**. Về mảng công tác này, Khoa Kinh tế định hướng tập trung vào việc xuất bản/phản biện các bài báo quốc tế, quốc gia uy tín, triển khai các đề tài, dự án, hoạt động tư vấn, dịch vụ, đào tạo ngắn hạn cho các DN cũng như ứng dụng các kiến thức về kinh tế và kinh doanh vào các lĩnh vực khác nhau. Đề án công tác nhiệm kỳ 2016 – 2021 đã lập kế hoạch xây dựng các nhóm chuyên trách về: (i) nhóm dự án quốc tế, (ii) nhóm quan hệ địa phương và DN và (iii) nhóm nghiên cứu tư vấn **[H6.06.01.03]**.

Việc xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa theo hướng tăng tỉ lệ TS/GV và PGS, GS/TS cũng đã đáp ứng được với kế hoạch phát triển

của Khoa Kinh tế trong lĩnh vực KHCN và hoạt động PVCD **[H6.06.01.01]**, **[H6.06.01.03]**. Trong giai đoạn 2017 – 2021, một số GV của Khoa đã trở thành các chuyên gia đầu đàn, các phản biện tình nguyện, tin cậy và thường xuyên của một số tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus cũng như được mời làm chủ tịch các tiểu ban khoa học trong các hội thảo quốc tế **[H6.06.01.10]**.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Khoa được quy hoạch đáp ứng các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Chính sách thu hút và tuyển dụng, cùng với vị trí địa lý, hiện tại khó tuyển dụng được nhân sự trẻ, thực sự có chất lượng cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất cơ chế đặc thù cho QTKD để thu hút nhân lực GV trẻ, thực sự có chất lượng cao.	GV, BM QTKD, Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ GV theo từng năm.	GV, BM QTKD, Khoa Kinh tế	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.2

Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT đối với nhóm ngành kinh doanh, quản lý và pháp luật, tỉ lệ SV ĐH chính quy trên một GV không vượt quá các định mức 25 SV/GV **[H6.06.02.01]**. Đến 12/2021, Khoa Kinh tế có 50 GV cơ hữu (5 PGS, 17 TS, 28 ThS và NCS) và 01 thư ký khoa **[H6.06.02.02]**. Số liệu thống kê về tỉ lệ

SV/GV ở **Bảng 6.3** cho thấy trong giai đoạn đánh giá đều thấp hơn quy định (25 SV/GV).

Bảng 6.3. Tỷ lệ SV/GV của ngành QTKD trong 5 năm gần đây

Chỉ tiêu	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số lượng SV đầu vào	115	228	254	373	273
Tổng số SV	516	594	727	970	1128
Tổng số GV	61	63	50	50	50
Tỷ lệ SV/GV	8,5	9,4	14,5	19,4	22,6

Bảng 6.4 cũng cho thấy trình độ đội ngũ của Khoa Kinh tế và BM QTKD đã được cải thiện trong giai đoạn 2017-2021 **[HBS.06.02.01]** để đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu của các quy định hiện hành **[H6.06.02.01]**.

Bảng 6.4. Thống kê về cơ cấu đội ngũ GV Khoa Kinh tế và BM QTKD

Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
Khoa Kinh tế (số lượng người, tỉ trọng %)						
PGS, GS	Người	2/3,3	4/6,3	3/6,0	4/8,0	5/10,0
TS	Người	17/27,9	15/23,8	15/30,0	16/32,0	17/34,0
ThS	Người	42/68,9	44/69,8	32/64,0	30/60,0	28/56,0
Tổng số GV	Người	61/100	63/100	50/100	50/100	50/100
BM QTKD (số lượng người, tỉ trọng %)						
PGS, GS	Người	1/5,9	2/12,5	2/12,5	3/18,8	3/18,8
TS	Người	6/35,3	5/31,3	6/37,5	6/37,5	6/37,5
ThS	Người	10/58,8	9/56,3	8/50,0	7/43,8	7/43,8
Tổng số GV	Người	17/100	16/100	16/100	16/100	16/100

Khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV tại Trường được thực hiện theo QĐ số 64/2008/QĐ-BGDĐT, Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT và Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.04]**. Hằng năm, trước khi bắt đầu HK 1 một tháng, Trường và Khoa sẽ xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong Khoa dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học. Dựa vào phân công giảng dạy của tổ BM và các hoạt động NCKH và PVCĐ dự

kiến của cá nhân, mỗi GV sẽ tự tính khối lượng công việc của mình trong năm học. Khoa và các tổ BM sẽ căn cứ trên khối lượng công việc từng GV đã dự kiến so sánh với khối lượng công việc theo quy định để điều chỉnh kịp thời và thông báo cho toàn thể các GV được biết về việc phân công giảng dạy và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho các GV **[H6.06.02.05]**.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV bao gồm định mức giảng dạy, định mức NCKH và PVCĐ được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ PVCĐ. GV phải đảm nhiệm định mức giảng dạy mỗi năm từ 100 đến 350 giờ chuẩn tùy theo chức danh nghề nghiệp, trong đó tối thiểu 50% giờ đứng lớp trực tiếp. Định mức về giờ NCKH tối thiểu cũng được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV **[H6.06.02.06]**, **[H6.06.02.07]**.

Trong 5 năm qua, nhìn chung các GV của Khoa đều thực hiện tương đối tốt định mức giờ làm việc theo quy định của Trường, chỉ có duy nhất 01 trường hợp phải xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ (do thiếu giờ NCKH) vào năm 2021 **[H6.06.02.07]**, **[H6.06.04.04]**.

Bên cạnh sự quản lý trực tiếp về các hoạt động của GV từ các tổ BM chuyên môn và Khoa Kinh tế, Trường còn có các đơn vị chức năng cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TCNS, Phòng KHCN, Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTDH và Phòng ĐTSDH **[H6.06.02.07]**. Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thống kê giờ làm việc của GV ở các hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM, cấp Khoa, tham gia các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo..., Phòng ĐTDH và Phòng ĐTSDH theo dõi và thống kê các giờ giảng dạy DH và SDH, hướng dẫn chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp và hướng dẫn đề tài ThS của GV, Phòng KHCN theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành..., Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động CVHT và các hoạt động ngoại khóa của SV. Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các VC được sử dụng làm căn cứ để tính toán hưởng vượt giờ và phân loại lao động cũng như danh hiệu thi đua của hàng năm **[H6.06.02.06]**, **[H6.06.02.07]**.

Trên cơ sở kết quả đánh giá các hoạt động hằng năm của từng GV, Trường và Khoa đã có nhiều biện pháp để cải tiến chất lượng đào tạo và tạo điều kiện cho các GV

tham gia hoạt động NCKH và PVCD như: (i) việc cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp chuyên môn giữa các GV trong tổ chuyên môn để đảm bảo không GV nào bị quá tải; (ii) nhiều HP có sự kết hợp từ 2-3 GV cùng phối hợp giảng dạy theo đúng thế mạnh chuyên môn của mỗi GV; và (iii) mời các GV từ các khoa khác trong trường có chuyên môn sâu phù hợp hoặc từ DN tham gia giảng dạy **[H6.06.02.08]**. Hơn nữa, bắt đầu từ năm học 2021-2022, để tuân thủ quy định của pháp luật về định mức giờ làm thêm (không vượt quá 300 giờ/năm/người), Trường đã thực hiện rà soát chặt chẽ khối lượng giờ giảng của GV và có kế hoạch bố trí trợ giảng cũng như các giải pháp khắc phục **[H6.06.02.09]**. Trường và Khoa cũng tạo mọi điều kiện cho GV và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy và bồi dưỡng nghiệp vụ ở cả trong và ngoài nước và các hoạt động PVCD **[H6.06.02.10]**, **[H6.06.02.11]**. Trong giai đoạn 2017-2021, CBVC trong Khoa Kinh tế tương đối hài lòng, không có đơn từ khiếu nại về khối lượng, chất lượng công việc được phân công cũng như kết quả đánh giá các công việc đã thực hiện **[H6.06.06.08]**.

Tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCD (ví dụ như: phản biện bài báo trong nước/quốc tế, tư vấn chính sách cho địa phương, tư vấn chuyên môn về QTKD cho DN vừa và nhỏ, hỗ trợ cộng đồng...) của GV chưa sát với thực tế hoạt động, do tính đa dạng của các hoạt động, thường diễn ra ở ngoài trường và khó đo lường mức chất lượng, do đó chưa tạo được động lực và khuyến khích GV tham gia.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc (giảng dạy và NCKH) của đội ngũ GV, NCV được đo lường và giám sát chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Việc đo lường và giám sát một số hoạt động PVCD của GV chưa sát với thực tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất các quy định quy đổi hoạt động PVCD để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ GV/NH đáp ứng quy định hiện hành.	Khoa Kinh tế	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.3

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển đội ngũ GV, NCV nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ, công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển luôn được lãnh đạo Trường, Khoa quan tâm. Trong giai đoạn 2017-2020, Khoa Kinh tế có tổng số 31 GV được tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển **[HBS.06.03.01]**.

Trường đã ban hành quy định về tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng GV, NCV tại Trường **[H6.06.03.01]**. Hằng năm, căn cứ vào quy hoạch chiến lược phát triển, Trường đã bổ sung đội ngũ GV trẻ có trình độ, năng lực đáp ứng kịp thời nhu cầu của các hoạt động chuyên môn cũng như các nhiệm vụ về quản lý trong việc phát triển các ngành nghề đào tạo. Trường đã tổ chức triển khai công tác tuyển dụng VC theo đúng quy định của Nhà nước với các hình thức tổ chức thi tuyển và xét tuyển, trong đó các tiêu chí tuyển dụng bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật được xác định rõ ràng **[H6.06.03.01][H6.06.03.02]**.

Các tiêu chí bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp của GV, NCV và bổ nhiệm, điều chuyển CBQL cho các đơn vị trong Trường và Khoa Kinh tế đã được triển khai đồng bộ và minh bạch. Trường cũng đã xây dựng quy trình bổ nhiệm rõ ràng, tuân theo các quy định chung, đồng thời cũng có những tiêu chí cụ thể **[H6.06.03.01][H6.06.03.03]**.

Trường và Khoa Kinh tế luôn chú trọng đến việc phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng chiến lược phát triển. Vì thế, việc tuyển dụng GV ở Trường và Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định tuyển dụng của Nhà nước, trong đó có các tiêu chí cụ thể về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, đạo đức và năng lực học thuật (thông qua phỏng vấn trực tiếp hoặc trực tuyến) đồng thời ưu tiên xét tuyển ứng viên có bằng TS **[H6.06.03.01][H6.06.03.02]**.

Dù vậy, các tiêu chí chung của Trường về tuyển dụng GV đôi khi chưa thực sự phù hợp với đặc thù và định hướng phát triển của ngành QTKD (ví dụ, tiêu chuẩn tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn B1 là tương đối thấp so với yêu cầu của ngành QTKD) **[H6.06.03.02]**. Để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành đào tạo QTKD trong tương lai dài hạn: (i) tiếp tục nâng cao chất lượng và phát triển quy mô đào tạo ngành

QTKD; (ii) tập trung đầu tư về chất lượng cho các lớp chất lượng cao của ngành QTKD mà Khoa kinh tế bắt đầu mở lớp đào tạo từ năm học 2018-2019; và (iii) vận hành tốt chương trình TS ngành QTKD **[H6.06.01.08]**, Khoa Kinh tế cần xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành QTKD để phù hợp với định hướng phát triển ngành đào tạo QTKD.

Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV, quy trình tuyển dụng đều được Trường công bố công khai bằng công văn, trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại Phòng TCNS. Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước cụ thể như sau: (i) trên cơ sở quy hoạch, Phòng TCNS phối hợp cùng các đơn vị xác định số lượng nhân sự cần bổ sung để đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, xác định các điều kiện dự tuyển, thời gian tuyển dụng trình Hiệu trưởng phê duyệt quy trình; (ii) căn cứ trên phê duyệt của Hiệu trưởng, Phòng TCNS thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng, cổng thông tin điện tử của Trường, và tiếp nhận hồ sơ; (iii) Phòng TCNS tổ chức sơ tuyển; (iv) tổ chức tuyển dụng (thi tuyển kết hợp xét tuyển); (v) thông báo kết quả tuyển dụng; (vi) phê duyệt kết quả tuyển dụng; (vii) ký hợp đồng; (viii) thực hiện quy định tập sự **[H6.06.03.03]**.

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Trường phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 **[H6.06.03.04]**, Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP **[H6.06.03.05]** và Điều 5 Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT **[H6.06.03.06]** về tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC. Các tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp được thông tin rõ ràng, chi tiết trong các Thông báo tuyển dụng **[H6.06.03.02]**.

Kết quả tuyển dụng được thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và niêm yết tại Phòng TCNS. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, GV tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp **[H6.06.03.03]** **[H6.06.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành quy trình tuyển dụng rõ ràng, có chính sách ưu tiên cho các ứng viên có học vị TS và triển khai thực hiện quá trình tuyển dụng GV công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

3. Điểm tồn tại

Khoa Kinh tế chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành QTKD để phù hợp với định hướng phát triển ngành QTKD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét xây dựng và đề xuất lên Trường một số tiêu chí tuyển dụng riêng biệt, đặc thù dựa trên yêu cầu phát triển ngành QTKD.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng thêm mạng xã hội làm phương tiện phổ biến, công khai các thông báo tuyển dụng đến ứng viên.	Phòng CNTT	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.4

Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV của Trường, Khoa được xác định dưới nhiều hình thức, nhiều văn bản và nhiều đơn vị chức năng khác nhau trong Trường. Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ được thể hiện ở các khía cạnh như: (i) trình độ (PGS/GS, TS, ThS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ giảng dạy (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm...); (ii) chức danh nghề nghiệp; (iii) các công trình khoa học đã công bố [H6.06.04.01]; và (iv) các kết quả khảo sát đánh giá HDGD của GV hằng năm [H6.06.04.02], [H6.06.04.03].

Bảng 6.5 Thống kê về chức danh nghề nghiệp đội ngũ GV của Khoa Kinh tế giai đoạn 2017-2021

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
GVCC	2	4	3	4	5
GVC	4	5	4	5	4
GV	55	54	43	41	41
Tổng số GV	61	63	50	50	50

Kết quả **Bảng 6.1 và Bảng 6.4** cho thấy trình độ (PGS/GS, TS, ThS) của đội ngũ GV của Khoa Kinh tế và BM QTKD đã được cải thiện qua thời gian trong suốt giai đoạn 2017 - 2021. Hiện tại, 100% các GV tham gia giảng dạy của CTĐT ngành QTKD đều có trình độ SĐH (GV có trình độ PGS/GS đạt 10% và trình độ TS đạt 34% vào năm 2021), tốt nghiệp ở các trường ĐH lớn trong nước và nước ngoài và đều đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD ĐH, phương pháp NCKH và đạt chuẩn chức danh giảng dạy ở bậc ĐH như trình bày ở **Bảng 6.5 [H6.06.02.02]**.

Định kỳ, Trường và Khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH đánh giá HĐGD của GV, qua đó đánh giá chất lượng của GV. **Bảng 6.6** trình bày kết quả SV đánh giá GV của Khoa Kinh tế trong 5 HK gần đây. Kết quả cho thấy đội ngũ GV của Khoa Kinh tế đáp ứng khá tốt với yêu cầu đào tạo và đang dần được cải thiện qua từng HK **[H6.06.04.03]**.

**Bảng 6.6. Kết quả lấy ý kiến SV về HĐGD của GV Khoa Kinh tế
so kết quả chung của GV toàn trường trong 5 HK gần nhất**

Chỉ tiêu	HKII/NH 2018-2019	HKI/NH 2019-2020	HKII/NH 2019-2020	HKI/NH 2020-2021	HKII/NH 2020-2021
Thang điểm A - A+					
Khoa Kinh tế	63,3%	74,29%	73,33%	92,11%	93,02%
Toàn trường	87,2%	93,43%	82,39%	94,5%	94,87%
Thang điểm C - A-					
Khoa Kinh tế	36,6%	25,71%	26,67%	7,89%	6,98%
Toàn trường	12,8%	6,57%	17,61%	5,5%	5,13%

Cuối mỗi năm học, GV được đánh giá với các tiêu chí rõ ràng về khối lượng, chất lượng giảng dạy, kết quả NCKH và phục vụ cộng đồng **[H6.06.04.01]** để phân thành các mức bao gồm: (i) không hoàn thành nhiệm vụ; (ii) hoàn thành nhiệm vụ; (iii) hoàn thành tốt nhiệm vụ; và (iv) hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Việc đánh giá này sẽ diễn ra với mỗi GV ở ba cấp là tổ BM, khoa kinh tế và trường. Trong giai đoạn 2017-2021, chỉ có 2 trường hợp của khoa không đạt mức hoàn thành nhiệm vụ là do: (i) sinh con thứ ba; và (ii) thiếu giờ định mức NCKH **[H6.06.04.04], [H6.06.04.05]**.

Bảng 6.7. Kết quả phân loại và thi đua của GV trong Khoa Kinh tế 2017-2021

Năm học	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
HTXSNV	30	26	14	20	27
HTTNV	17	20	16	13	12
HTNV	5	0	4	4	5
Không HTNV	0	0	1	0	1
Chưa phân loại	9	17	15	13	5
Tổng số GV	61	63	50	50	50
CSTD cấp cơ sở	6	8	4	8	8
LĐTT	41	37	25	25	32

Từ kết quả đánh giá phân loại thực hiện nhiệm vụ năm học, các GV sẽ được bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua. Tuy nhiên, các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại và khen thưởng GV hiện mới thực sự chú trọng đến hoạt động giảng dạy và NCKH **[H6.06.04.05]**. Hoạt động PVCD vẫn chưa thực sự được chú trọng và lượng hóa chi tiết để làm tiêu chí đánh giá, xếp loại GV.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hằng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các BLQ. Đội ngũ GV Khoa Kinh tế có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành QTKD một cách đầy đủ và hiệu quả, trong đó đội ngũ GV có trình độ PGS và TS liên tục gia tăng trong những năm gần đây.

3. Điểm tồn tại

Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lượng hóa các hoạt động PVCD làm cơ sở để đánh giá xếp loại VC.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đa dạng hóa các kênh đánh giá, xếp loại VC.	Khoa Kinh tế	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.5

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở kết quả phân tích bối cảnh kinh tế xã hội và thực trạng phát triển của Trường ĐHTT với kỹ thuật SWOT [H6.06.01.01], Trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ GV đến năm 2025 với các chỉ tiêu về nhu cầu nhân lực cụ thể như: (i) mỗi ngành đào tạo phải có 2-3 chuyên gia đầu đàn làm hạt nhân để củng cố, phát triển đội ngũ GV; và (ii) tỉ lệ TS/GV đạt 40% và PGS, GS/TS đạt 20% [H6.06.01.01]. Từ đó, Trường đã xác định nhu cầu để thực hiện quy hoạch về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV qua từng giai đoạn [H6.06.05.01].

Trong Đề án công tác nhiệm kỳ 2016-2021, trên cơ sở chiến lược phát triển đội ngũ và quy hoạch về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV của Trường, Khoa Kinh tế xác định rõ yêu cầu cấp thiết về phát triển chuyên môn của đội ngũ GV lên trình độ TS, PGS/GS đáp ứng xu thế mở rộng quy mô của Trường, hội nhập quốc tế và đào tạo trình độ TS ngành QTKD tại Khoa. Đề án đã xây dựng kế hoạch hằng năm về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, đặc biệt là phát triển lên trình độ TS, PGS/GS [H6.06.01.03]. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV và kế hoạch thực hiện của Khoa Kinh tế cũng được phân tích, đánh giá, thảo luận, bổ sung, cập nhật theo yêu cầu thực tiễn của CTĐT qua báo cáo tổng kết năm học và phương hướng hoạt động của khoa trong năm học mới [H6.06.01.04]. Trên cơ sở đó, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm sẽ được thiết kế theo quy trình và quy định của Trường về công tác đào tạo bồi dưỡng [H6.06.05.02]. Vào đầu mỗi năm học, Trường có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cho CBVC chung cho toàn trường [H6.06.05.02].

Trong những năm qua, Trường và Khoa Kinh tế đã có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT ngành QTKD, thể hiện dưới nhiều hình thức như: đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV mới, khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước. Điều này được thể hiện rõ với 100% GV của Khoa Kinh tế đều có trình độ SĐH, trong đó có 5 PGS, 17 TS và 8 NCS hiện đang học trong nước và nước ngoài vào năm 2021 [H6.06.02.02], [H6.06.05.03].

Với các Dự án hợp tác với nước ngoài, Trường và Khoa luôn chú trọng nội dung về đào tạo và trao đổi cán bộ nghiên cứu, chẳng hạn các dự án NORAD, NOMA và NORHED (do chính phủ Na Uy tài trợ từ năm 2003 đến nay), dự án Erasmus+ (do EU tài trợ) đều có những khoản kinh phí để CBVC của Khoa được đi trao đổi học thuật hoặc nghiên cứu ở nước ngoài. Hiện nay, Khoa đang có 2 GV là NCS nước ngoài toàn phần và 2 GV là NCS theo các chương trình bán thời gian của dự án NORHED do Na Uy tài trợ **[H6.06.05.03]**.

Bên cạnh việc chú trọng phát triển trình độ GV lên PGS/GS và TS, Trường và Khoa luôn tạo điều kiện để các GV được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy, NCKH và tham gia các hoạt động thực tế sản xuất nhằm giúp phát triển năng lực của GV **[H6.06.02.03]**, **[H6.06.05.04]**. Các GV trong Khoa luôn được khuyến khích và tạo điều kiện để tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng viết đề cương nghiên cứu, viết bài báo khoa học, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm (cho GV hạng 1, 2 và 3), lớp bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh và giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho CBVC do Trường tổ chức **[H6.06.02.03]**. Hằng năm, Khoa Kinh tế thường khuyến khích các GV trẻ đi thực tế tại các cơ sở sản xuất, tham dự các hội thảo khoa học ở trong nước và quốc tế để nâng cao chất lượng các bài giảng, các nghiên cứu của mỗi GV, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo ngành QTKD **[H6.06.05.05]**. Kết quả phân tích từ **Bảng 6.8** cho thấy trong suốt giai đoạn 2017-2021, Khoa Kinh tế đã có trên 80% số GV, NCV được đào tạo và bồi dưỡng phát triển chuyên môn theo kế hoạch hàng năm **[HBS.06.05.01][H6.06.01.03][H6.06.01.04]**.

Bảng 6.8. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV Khoa Kinh tế

Tiêu chí	2017	2018	2019	2020	2021
Kế hoạch					
TS	0	2	1	2	1
Bồi dưỡng lý luận chính trị	2	0	1	1	2
Bồi dưỡng chuyên môn	20	8	10	10	10
Hoàn thành					
TS	0	3	1	2	2
Bồi dưỡng lý luận chính trị	2	0	1	1	2
Bồi dưỡng chuyên môn	23	5	8	13	12
Tỷ lệ hoàn thành (%)	114	80	83	123	123

Bên cạnh đó, Trường và Khoa cũng khuyến khích các GV có trình độ chuyên môn cao tham gia đào tạo, hỗ trợ cho các GV trẻ tập sự thông qua các quy định về công tác trợ giảng [H6.06.05.06]. Khoa Kinh tế cũng đã luôn khuyến khích, tạo điều kiện để GV trẻ được nâng cao năng lực thông qua việc tham gia các đề tài, dự án của các GV có kinh nghiệm, học hàm và học vị cao [H6.06.05.07]. Năng lực của đội ngũ GV trong Khoa kinh tế cũng được nâng lên hằng năm khi số lượng GV tham gia các công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và tạp chí khoa học quốc tế gia tăng với số lượt GV của khoa tham gia xuất bản trên các tạp chí quốc tế uy tín năm 2017 là 06 lượt và năm 2021 là 30 lượt tác giả/đồng tác giả (trong tổng số 23 bài của toàn khoa trong năm 2021) [H6.06.05.08].

Để đáp ứng nhu cầu về phát triển đội ngũ, quy trình giám sát việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tại Trường được thiết kết chặt chẽ. Cụ thể, trong quá trình được cử đi học ThS, TS trong và ngoài nước, các CBVC phải thực hiện việc gửi báo cáo tiến độ định kỳ 6 tháng/lần về đơn vị quản lý trực tiếp và Phòng TCNS. Ngoài ra, Trường còn tổ chức các buổi gặp gỡ các CBVC đi học bị quá hạn để cùng trao đổi, tìm hướng tháo gỡ khó khăn [H6.06.05.09]. Trong giai đoạn 2017-2021, có 2 GV trong Khoa chưa thực hiện đúng kế hoạch học tập nâng cao trình độ đã được đôn đốc, nhắc nhở và đã có giải trình, kế hoạch khắc phục [H6.06.01.09]. Hằng năm, kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá và báo cáo ở Hội nghị CBVC của cả Khoa Kinh tế [H6.06.01.04] và Trường [H7.07.04.07]. Dù vậy, Trường và Khoa vẫn chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành QTKD.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã ban hành các chính sách và quy hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV rõ ràng, công khai, minh bạch. Đồng thời các GV đã được hỗ trợ, tạo điều kiện để hoàn thành và phát triển chuyên môn theo quy hoạch.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành QTKD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành QTKD.	Khoa Kinh tế, Phòng TCNS	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện cho VC tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	Khoa Kinh tế, Phòng TCNS	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.6

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Định mức thời gian làm việc của mỗi GV dành cho việc giảng dạy, NCKH và PVCĐ được thực hiện theo quy định về quản lý công tác chuyên môn đối với GV của Trường **[H6.06.06.01]**. Các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc đều được lấy ý kiến từ tất cả GV và NCV **[H6.06.06.02]**. Định mức đánh giá kết quả công việc của GV định kỳ được rà soát, cập nhật, điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn công việc **[H6.06.06.01]**.

Trường có các quy định chi tiết về việc tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả HĐGD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV **[H6.06.06.03]**. Việc đánh giá GV theo quy định được chia làm hai bước gồm có: (i) phân loại lao động theo các mức không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; (ii) trên cơ sở kết quả phân loại lao động để suy tôn danh hiệu (lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ...) **[H6.06.06.04]**. Các danh hiệu thi đua gắn liền với những khen thưởng về vật chất, tinh thần và tăng lương trước thời hạn **[H6.06.01.06][H6.06.06.06]**.

Việc đánh giá, phân loại thi đua và khen thưởng hằng năm trên cơ sở kết quả công việc đã giúp GV có ý thức trách nhiệm hơn trong việc cố gắng hoàn thành tốt các công việc được giao. Kết quả phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua hằng năm của Khoa Kinh tế trong 5 năm gần đây đều đạt trên 90% GV hoàn thành tốt nhiệm vụ, 80% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên **[H6.06.06.05]**.

Hoạt động NCKH được Trường khuyến khích bằng hình thức thưởng tiền cho các tác giả là CBVC của Trường có công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín (ISI/Scopus), hoặc tính giờ NCKH cho các GV kết nối hợp tác KHCN với Trường, cũng như hỗ trợ một phần công tác phí cho các hoạt động tham dự Hội nghị, Hội thảo ở trong và ngoài nước **[H6.06.01.06]**. Định mức đánh giá kết quả công việc của GV đối với hoạt động NCKH và PVCD cũng định kỳ được rà soát, cập nhật, điều chỉnh để phù hợp để tạo động cơ khuyến khích GV làm việc tốt hơn. Một minh chứng cụ thể, tiền thưởng cho các tác giả là CBVC của Trường có công bố trên các tạp chí SSCI/SCIE hạng Q1 (mức xếp hạng theo Scimago) đã được tăng lên 40 triệu đồng vào năm 2020 trong khi theo quy định năm 2018 thì được thưởng 30 triệu đồng và không phân hạng tạp chí SSCI/SCIE theo thông lệ quốc tế **[H6.06.06.01]**. Bên cạnh đó, bắt đầu từ năm 2018, Trường đã có quy định về hoạt động PVCD và thực hiện kê khai về PVCD để đánh giá nhiệm vụ của GV, BM và đơn vị hàng năm **[HBS.06.06.01][H6.06.02.10]**.

Các GV có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu khen thưởng cao hơn như Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bằng khen Chính phủ, Huân chương Lao động (hạng nhất, nhì, ba) và các danh hiệu cao quý khác như nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân. Năm học 2018 - 2019, tập thể Khoa Kinh tế được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và nhiều GV được nhận bằng khen các cấp **[H6.06.06.07]**.

Trong nhiệm kỳ trường khoa 2016-2021, trong Khoa Kinh tế không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV **[H6.06.06.08]**. Dù vậy, Trường vẫn chưa có khảo sát ý kiến chính thức từ GV, NCV để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc thông qua thực tế công tác đánh giá, thi đua, khen thưởng và công nhận hằng năm.

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả HĐGD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng

lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong giảng dạy và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phòng TCNS xây dựng, triển khai khảo sát, lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV.	Phòng TCNS	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC và NLĐ được xếp loại LĐTT trở lên.	Phòng TCNS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.7

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của GV và NCV được thực hiện theo QĐ số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động KHCN tại Trường. Trong đó, hoạt động KHCN được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV và PVCĐ **[H6.06.07.01]**.

GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo khoa học **[H6.06.01.06]**. Số giờ NCKH quy đổi cho từng hoạt động này được quy định hiện tại Quy chế chi tiêu nội bộ và các điều chỉnh của

Trường **[H6.06.06.01]**. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Trong giai đoạn 2017-2021, phần lớn các GV của Khoa đều vượt số giờ NCKH theo quy định. Dù vậy, một vài GV ở trình độ thạc sĩ vẫn còn thiếu giờ NCKH dù mức độ thiếu không nhiều. Chỉ có 01 trường hợp bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ do thiếu nhiều giờ NCKH trong suốt giai đoạn đánh giá **[H6.06.07.02]**, **[H6.06.06.05]**.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường gồm các bước: (i) GV đăng ký đề tài NCKH với tổ BM theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của Phòng KHCN; (ii) Khoa Kinh tế ra QĐ tổ chức các hội đồng khoa học độc lập để xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; (iii) Phòng KHCN thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa Kinh tế trước khi báo cáo Trường; (iv) lãnh đạo Trường ra QĐ giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường **[H6.06.07.03]**.

Hoạt động NCKH của Khoa Kinh tế được giám sát chặt chẽ từ cấp tổ BM, Khoa và Phòng KHCN quản lý ở cấp trường. Hoạt động này được chú trọng từ khâu nắm bắt, đề xuất ý tưởng và nhu cầu từ thực tiễn, DN, cho đến việc tham gia tuyển chọn, viết thuyết minh và triển khai thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN. Việc quản lý hoạt động KHCN của khoa được thể hiện trong các báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện hàng tháng, hằng năm của Khoa Kinh tế và Trường. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hằng năm để lưu trữ, công bố trên web của Khoa, Trường và để truyền thông, cũng như làm cơ sở để tổ BM, Khoa đánh giá thi đua hằng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH và được Phòng KHCN giám sát, ghi nhận, tổng hợp, lưu trữ và đánh giá hằng năm **[H6.06.07.04]**. Bên cạnh đó, để khuyến khích CBVC của Trường có công bố trên các tạp chí SSCI/SCIE hạng Q1 (mức xếp hạng theo Scimago), mức thưởng cho 01 bài báo hạng Q1 đã được tăng lên 40 triệu đồng vào năm 2020 trong khi theo quy định năm 2018 thì chỉ thưởng 30 triệu đồng và không phân hạng tạp chí SSCI/SCIE theo thông lệ quốc tế **[H6.06.06.01]**.

Trong giai đoạn 2017-2021, **Bảng 6.9** cho thấy Khoa Kinh tế đã có nỗ lực đáng ghi nhận trong lĩnh vực NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và góp phần quảng bá hình ảnh của Khoa **[H6.06.07.04]**. Với số lượng GV là 50, trong 5 năm gần đây

(2017-2021) các GV của Khoa Kinh tế đã xuất bản 277 bài báo, trong đó có 50 bài báo quốc tế uy tín (ISI/Scopus), hay trung bình hằng năm có 10 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, và 113 bài báo trong nước được quy định bởi Hội đồng chức danh GS nhà nước (bình quân 23 bài/năm). Trong Khoa Kinh tế, BM QTKD, BM đảm nhiệm dạy các HP chuyên ngành chính của ngành QTKD, có số lượng bài báo bình quân/GV lớn hơn mức bình quân chung của toàn Khoa trong giai đoạn 2017-2021 ở tất cả các loại báo khoa học (xem **Bảng 6.9**) ... Ngoài ra, Khoa Kinh tế cũng đã rất nỗ lực chủ trì thực hiện đề tài các cấp, tiêu biểu là đã hoàn thành 2 đề tài Nafosted và 2 đề tài cấp Bộ **[H6.06.07.05]**. Đồng thời, đội ngũ GV của Khoa còn tham gia trong nhiều đề tài các cấp cũng như tham gia viết sách, giáo trình phục vụ giảng dạy. Các hoạt động này được Phòng KHCN thống kê, giám sát và đánh giá hoạt động NCKH & PVCD của các GV hằng năm **[H6.06.07.04]**.

Bảng 6.9. Số lượng bài báo khoa học của GV của Khoa Kinh tế/BM QTKD

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng	Bình quân/G V
	Khoa Kinh tế/BM QTKD						
Bài báo trong nước (thuộc danh mục Hội đồng chức danh GS/PGS)	28/14	32/12	27/1 1	17/5	9/4	113/46	2,3/2,9
Bài báo hội thảo trong nước	7/3	20/8	8/3	21/8	7/3	63/25	1,3/1,6
Bài báo nước ngoài (ISI/Scopus)	11/2	9/6	7/2	8/3	15/5	50/18	1,0/1,1
Bài báo hội thảo nước ngoài	9/8	16/10	11/8	7/4	8/5	51/35	1,0/2,2
Tổng số bài báo khoa học	55/27	77/36	53/2 4	53/20	39/17	277/12 4	5,5/7,8

Như vậy, thông qua hoạt động giám sát, đánh giá chặt chẽ của BM, Khoa và Trường, thành tích về NCKH của các GV trong giai đoạn 2017-2021 là tương đối tốt. Dù vậy, các hoạt động KHCN của Khoa hiện vẫn chủ yếu tập trung vào một số nhóm nghiên cứu của các GV giàu kinh nghiệm và học hàm, học vị cao, thường liên quan

nhiều đến các vấn đề đơn ngành. Một số GV có trình độ thạc sĩ của Khoa do chưa có nhiều uy tín, kinh nghiệm và hướng nghiên cứu mới nên thường rất khó đầu thầu thành công đề tài các cấp. Nhằm tạo điều kiện cho các GV trẻ của khoa tìm kiếm các hướng nghiên cứu mới, đa dạng và gắn kết các nhóm nghiên cứu ở trong và ngoài khoa, Khoa Kinh tế đã tham gia tổ chức các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế [H6.06.07.08] và gần đây đã tổ chức 01 hội thảo khoa học của 3 trường tại Nha Trang vào tháng 11/2021.

2. Điểm mạnh

Số lượng, các loại hình hoạt động NCKH trong Khoa ngày càng tăng và đa dạng hơn. Đặc biệt, số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín luôn đạt hoặc vượt chỉ tiêu mà Khoa Kinh tế đặt ra hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Một vài GV vẫn còn thiếu giờ NCKH so với quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV (đặc biệt GV trẻ) tham gia hướng dẫn SV NCKH, tham gia các nhóm nghiên cứu, tích cực tham gia các hội thảo chuyên môn để tìm kiếm các hướng nghiên cứu mới.	Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC có các bài báo chất lượng.	Phòng TCNS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường và Khoa Kinh tế luôn chú trọng đến quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD trong giai đoạn 2017-2021 với tầm nhìn dài hạn. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được quy định và

thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch theo đúng quy định. Khối lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ SV/GV của CTĐT ngành QTKD đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV cơ hữu được quy hoạch và được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp. Đặc biệt, đội ngũ PGS, TS được đào tạo liên tục và phát triển nhanh, đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành QTKD trình độ ĐH cách có chất lượng. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV thông qua các hình thức thi đua khen thưởng, nâng lương được triển khai để tạo động lực làm việc. Kết quả cho thấy hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được chú trọng, đặc biệt các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học uy tín ở trong và ngoài nước của các GV trong Khoa ngày càng tăng và có bước phát triển bền vững.

Tuy nhiên, việc đo lường và giám sát một số hoạt động PVCD của GV chưa sát với thực tế. Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCD. Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành QTKD. Khoa Kinh tế chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành QTKD để phù hợp với định hướng phát triển ngành QTKD.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên (NV) bao gồm những người làm việc hành chính tại các phòng/ban chức năng và trung tâm hỗ trợ trong Trường. Tính đến thời điểm tháng 12/2021, Trường có 149 VC hành chính, chiếm 23,1% trong tổng số CBVC. Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở kết quả phân tích bối cảnh kinh tế xã hội và thực trạng phát triển của Trường ĐHNT với kỹ thuật SWOT, Chiến lược phát triển đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến 2020 và tầm nhìn 2030 đã được xây dựng để định hướng nhu cầu về đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.01.01]. Năm 2015, Trường đã triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm và đã gửi báo cáo Bộ GDĐT. Nhà trường đang triển khai rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm đã xây dựng năm 2015 để trình Hội đồng trường theo tinh thần các nội dung điều chỉnh của Luật GDDH, bản dự thảo Đề án vị trí việc làm hoàn thiện trong Quý III năm 2020 [HBS.07.01.01].

Trên cơ sở quy hoạch trong chiến lược phát triển đội ngũ và cập nhật, điều chỉnh theo nhu cầu thực tiễn hằng năm, Trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng VC [H6.06.01.02]. Kế hoạch tuyển dụng cán bộ hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng [H7.07.01.01]. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Trường tiến hành họp và xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển để duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản [H7.07.01.02]. Trường cũng quy định cụ thể các chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV trong quy chế chi tiêu nội bộ. Cụ thể, đội ngũ NV được hưởng các chế độ chính sách về: (i) chi trả, lương thưởng, chế độ bảo hiểm xã hội và tiền lương tháng 13 như đội ngũ GV; (ii) được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp (CV, CVC) [H6.06.01.06].

Hiện tại, Trường có 15 phòng ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường [H7.07.01.03]. Việc quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng NV cho các phòng chức năng phục vụ nhu cầu SV và CBVC của Trường thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo, dựa trên các ý kiến phản hồi định kỳ từ NH và CBVC mà Trường có sự phân bổ hợp lý về nhân sự [H7.07.01.04].

Bảng 7.1. Đội ngũ NV tại các phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ

STT	Phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ	Số lượng nhân viên (người)				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Phòng Đào tạo đại học	11	11	10	10	9
2	Phòng Công tác Chính trị và SV	5	8	8	8	8
3	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	5	4	5	7	6
4	Phòng Khoa học và Công nghệ	7	6	6	6	5
5	Phòng Hợp tác Quốc tế	4	5	4	6	6
6	Phòng Tổ chức Hành chính	16	17	16	16	16
7	Phòng Kế hoạch Tài chính	13	13	13	13	12
8	Phòng Đào tạo Sau đại học	4	4	5	5	5
9	Trung tâm Phục vụ trường học	25	24	29	22	22
10	Trung tâm HTVL&KN	6	7	5	5	5
11	Thư viện	18	17	17	16	16
12	Trung tâm ngoại ngữ	1	1	1	4	4
13	Tổ Công nghệ thông tin (CNTT)	4	4	4	5	5
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	5	6	6	6	5
15	Trung tâm thí nghiệm và thực hành	26	26	25	25	25
Tổng số		150	153	154	154	149

Ghi chú: Từ năm 2022, Phòng Tổ chức Hành chính được tách thành Văn phòng Trường, Phòng TCNS, và Phòng Thanh tra pháp chế. Phòng CNTT được thành lập từ Tổ CNTT.

Tính đến thời điểm tháng 12/2021, toàn trường có tổng cộng 644 CBVC, trong đó có 149 (23,1%) VC hành chính **[H7.07.01.03]**. **Bảng 7.1** cho thấy số lượng NVPV được quy hoạch theo hướng tinh giảm số lượng nhưng chất lượng phục vụ ngày càng được cải thiện. Trong 5 năm trở lại đây, số lượng CBVC tại các phòng ban, trung tâm ít có sự thay đổi. Chất lượng về công tác quản lý và phục vụ đào tạo của NVPV được NH đánh giá **[H7.07.03.04]**. Kết quả khảo sát về chất lượng khóa học năm 2020 cho thấy vẫn còn nhiều SV vẫn chưa thực hài lòng về công tác quản lý và phục vụ đào tạo của Nhà trường **[H7.07.03.04]**.

Thư viện thông minh của Trường, là nơi quan trọng nhất đối với hoạt động đào tạo SV của Khoa Kinh tế bởi cảnh chuyển đổi số, có số lượng là 16 NV **[H7.07.01.03]**.

Bảng 7.2 cho thấy các NV đều có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học và ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu quản lý và phục vụ người đọc tại thư viện. Theo đánh giá, đặc biệt là ý kiến phản hồi của SV, GV, thì Thư viện cơ bản đã tổ chức, quản lý khai thác thông tin phục vụ công tác đào tạo, NCKH và triển khai các hoạt động khác hiệu quả **[H7.07.01.04]**.

Bảng 7.2. Đội ngũ nhân viên Thư viện Trường năm 2021

Tổ	Số lượng	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm
Tổ phục vụ	3	Kỹ sư CNTT (1);	từ 7 đến 22 năm
Tổ phát triển tài nguyên và thư viện số	13	ĐH thư viện (5), Trung cấp thư viện (5); Văn thư lưu trữ (1); Kiêm nhiệm (4).	

Chiến lược phát triển đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến 2020 và tầm nhìn 2030 đã quy hoạch phát triển hai bộ phận phục vụ mới có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự đáp ứng nhu cầu đào tạo của ngành QTKD trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong giai đoạn 2017-2021 là (i) Trung tâm HTVL&KN và (ii) Phòng CNTT **[H7.07.01.01]**.

Trung tâm HTVL&KN, được thành lập năm 2014, là đơn vị phục vụ rất quan trọng, hỗ trợ rất nhiều cho công tác đào tạo của CTĐT ngành QTKD với phương châm gắn liền hoạt động đào tạo với hoạt động nghề nghiệp tại DN trong bối cảnh toàn cầu hóa về thương mại **[H7.07.01.03]**. Số lượng NV, trình độ và kinh nghiệm làm việc của Trung tâm được trình bày ở **Bảng 7.3**.

Bảng 7.3. Đội ngũ NV của Trung tâm HTVL&KN

Chỉ tiêu	Số lượng viên chức	Bằng cấp chuyên môn	Số năm kinh nghiệm
Nhân sự của Trung tâm	5	3 ThS ngành QTKD và 2 ĐH	7-20 năm

Phòng CNTT, tiền thân là tổ CNTT được thành lập năm 2016, bao gồm 05 CBVC, có chức năng quản lý và giám sát toàn bộ hệ thống máy tính và mạng của nhà Trường, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm xử lý dữ liệu **[H7.07.01.03]**. Số lượng NV, trình độ và kinh nghiệm làm việc của Trung tâm được trình bày ở **Bảng 7.4**.

Bảng 7.4. Nhân sự Phòng CNTT năm 2021

STT	Thông tin	Số liệu
1	Số lượng cán bộ	05
2	Bằng cấp chuyên môn	2 ThS, 3 CV (Đại học)
3	Số năm kinh nghiệm làm việc	Từ 5-17 năm

Tại Khoa Kinh tế, hiện có 01 NV là thư ký khoa và 01 trợ lý công tác SV là GV kiêm nhiệm. Các các GV kiêm nhiệm CVHT có nhiều kinh nghiệm, năng lực chuyên môn và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ SV trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp cũng như tư vấn cho SV giải quyết một số vấn đề về tâm lý, cuộc sống **[H7.07.01.05]**.

Đội ngũ chuyên viên của Phòng KHCN được quy hoạch để hỗ trợ GV và SV thực hiện việc đăng ký và triển khai các đề tài, dự án NCKH các cấp, nhất là xét duyệt đề tài cấp trường và quản lý tiến độ và kết quả các đề tài, dự án. Đội ngũ chuyên viên của Phòng HTQT được quy hoạch để hỗ trợ các dự án quốc tế **[H7.07.01.03]**.

Việc thực hiện các thủ tục thanh toán tài chính cho các đề tài dự án NCKH ngày càng trở nên thuận tiện hơn nhờ có NV từ Phòng KHTC được quy hoạch chuyên trách làm kế toán, phụ trách hỗ trợ, kiểm tra vấn đề tài chính cho các dự án, đề tài NCKH của Trường. Nhìn chung, việc quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về NCKH của Khoa.

Việc quy hoạch đội ngũ NV đến hoạt động PVCD mới được chú ý gần đây. Trường đã thành lập các bộ phận chuyên trách, gồm Phòng HTQT và Trung tâm HTVL&KN. Với bộ máy trung tâm gồm 1 giám đốc trung tâm và 05 chuyên viên chính, trung tâm đã kết nối các DN với các đơn vị trong trường, tổ chức các hoạt động giao lưu cho SV, các hoạt động PVCD, tăng cường kỹ năng giao tiếp và tự tin cho SV **[H7.07.01.03]**. Phòng HTQT, với 2 nhân sự được bổ sung thêm từ năm 2020, đã tổ chức được nhiều hoạt động PVCD có ý nghĩa thiết thực, cụ thể là hoạt động kết nối để cung cấp kịp thời các giải pháp khử khuẩn cho cộng đồng khu vực tỉnh Khánh Hòa và lân cận trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh COVID-19 **[H7.07.01.03]**.

Mặc dù số lượng SV ngành QTKD có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn 2017 – 2021 (xem **Bảng 6.3**), do đặc thù đa ngành, Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu sắc để hỗ trợ cho việc dự báo nhu cầu về đội ngũ NVPV, đặc biệt cho những ngành có số lượng SV gia tăng nhanh như ngành QTKD trong bối cảnh chuyển đổi số. Theo kết quả đánh giá chất lượng khóa học năm 2020, SV ngành QTKD chỉ đạt mức hài lòng

3,83/5,00 (mức tương đối thấp so với các ngành khác trong Trường) đối với công tác quản lý và phục vụ của đội ngũ NVPV [H7.07.03.04]. GV giảng dạy của Khoa đang phải cùng tham gia nhiều hoạt động hành chính để phục vụ SV trong quá trình đào tạo.

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy hoạch dài hạn về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu sắc để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV phục vụ cho những ngành có số lượng SV gia tăng nhanh như ngành đào tạo QTKD trong bối cảnh chuyển đổi số.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát toàn diện các BLQ về độ đáp ứng của đội ngũ NV phục vụ cho ngành QTKD để thực hiện phân tích sâu sắc và dự báo nhu cầu về đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ của CTĐT ngành QTKD.	Phòng TCNS phối hợp với Khoa Kinh tế và các đơn vị liên quan	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất lượng phục vụ của các NV tại các phòng ban có phục vụ NH.	Phòng TCNS	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 7.2

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng, lựa chọn nhân sự phục vụ các nhu cầu hoạt động của Trường luôn được quan tâm đúng mực, triển khai đồng bộ, minh bạch, rõ ràng và công khai. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng dựa trên cơ sở các

phân tích nhu cầu và ý kiến đóng góp của các BLQ, khi triển khai công tác tuyển dụng, Phòng TCNS sẽ gửi các văn bản liên quan đến các phòng chức năng có nhu cầu, và dựa trên các nhu cầu đó sẽ xây dựng các quy trình tuyển dụng phù hợp [H7.07.02.03]. Trên cơ sở quy hoạch dài hạn, hằng năm Trường đều rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận, để cập nhật, bổ sung thêm nguồn nhân lực cho phù hợp vị trí nhu cầu sử dụng, trong đó cụ thể là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học, và cả tiêu chuẩn về đạo đức khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc [H7.07.01.01] [H7.07.02.01] [H7.07.02.02].

Việc rà soát chuyên môn của từng bộ phận dựa trên phản hồi, lấy ý kiến đề xuất từ các phòng ban và khoa viện, từ đó Phòng TCNS sẽ tập hợp và lập danh sách trình lãnh đạo Trường phê duyệt và đề xuất ý kiến phù hợp [H7.07.02.03].

Tuy nhiên, các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ mới chỉ lấy ý kiến từ các đơn vị quản lý trực tiếp, lãnh đạo các đơn vị liên quan mà chưa lấy ý kiến rộng rãi từ các đối tượng thụ hưởng dịch vụ như NH, ...

Để đảm bảo quy trình tuyển dụng được thực hiện đúng, Trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, và được công bố trên trang web của Phòng TCNS và trang web của Trường. Vị trí, số lượng, và năng lực chuyên môn của các ứng viên tuyển dụng được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông: báo, đài, cổng thông tin điện tử của Trường, Khoa... [H7.07.02.01] [H7.07.02.02].

Các vị trí được tuyển dụng và điều chuyển công việc cũng được công bố cụ thể trên web Trường, các phòng chức năng có liên quan hay đến email từng cá nhân trong đơn vị được biết. Việc phân bổ các vị trí tuyển dụng hay điều chuyển công việc này nhằm tạo điều kiện cho cá nhân phát huy tốt các khả năng thực hiện công việc của mình và phù hợp với nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD của Trường [H6.06.03.02] [H6.06.03.03].

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện đúng quy trình đã xác lập, tiêu chí rõ ràng và phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát các nhu cầu tuyển dụng của các BLQ trước khi tiến hành điều chuyển, tuyển dụng cho các vị trí tại các phòng ban và trung tâm PV.	Phòng TCNS	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy tính minh bạch cho các tiêu chí tuyển dụng. Tăng cường công khai vị trí tuyển dụng lên nhiều kênh thông tin khác nhau.	Phòng TCNS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 7.3

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ NV, trong đó quan trọng nhất là chuẩn hoá năng lực luôn được Trường quan tâm, được xem là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của Trường. Định hướng của Trường với mục tiêu là số lượng NV được tinh giản nhưng chất lượng NV được bồi dưỡng nâng cao. Đến 12/2021, số lượng NV toàn trường là 149, chiếm tỉ lệ 23,1% tổng số CBVC, nằm trong khoảng từ 20 đến 28% tổng số lao động toàn trường, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển Trường [H7.07.01.01]. Từ năm 2015, Trường đã triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm và đã gửi báo cáo Bộ GDĐT. Nhà trường đang triển khai rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm đã xây dựng năm 2015 để trình Hội đồng trường theo tinh thần các nội dung điều chỉnh của Luật GDĐH, bản dự thảo Đề án vị trí việc làm hoàn thiện trong Quý III năm 2020 [HBS.07.01.01]. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định ngay từ khâu tuyển dụng VC [H7.07.02.02]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và phỏng vấn trực tiếp.

Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá thường xuyên được Trường điều chỉnh, cập nhật nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng CBVC [H7.07.03.01], [H7.07.03.02]. Trường cũng đang có kế hoạch triển khai xây dựng KPI tại một số đơn vị thí điểm để tiếp tục nghiên cứu áp dụng rộng rãi trong toàn trường [H7.07.05.03].

Hàng năm đội ngũ NV được phân loại và đánh giá nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, yếu về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức lối sống, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.03.03]. Quy trình đánh giá bao gồm: TĐG, đánh giá ở cấp Tổ/BM, cấp Khoa và Trường. Khoa Kinh tế hiện có 01 NV phục vụ là Thư ký khoa, cơ sở để đánh giá năng lực được căn cứ theo Quy định chế độ làm việc của Thư ký [H7.07.03.02]. Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá đội ngũ NV thường xuyên được Trường điều chỉnh, cập nhật, dựa trên cơ sở là góp ý của các BLQ, nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng CBVC [H7.07.03.01], [H7.07.03.02]. Trong giai đoạn đánh giá, không có NVPV nào bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ [H7.07.03.03].

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV. SV đã được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của NV các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện [H7.07.03.04], [H7.07.03.05], [H7.07.03.06]. Tuy nhiên việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Bên cạnh đó, Trường nên tiếp tục đẩy mạnh triển khai nghiên cứu áp dụng rộng rãi KPI's trong toàn trường [H7.07.05.03]. Kết quả đánh giá được tổng hợp bởi Phòng ĐBCL & KT của Trường, nên được công bố và điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV được xác định rõ ràng, công khai minh bạch.

Việc đánh giá, phân loại VC được thực hiện hằng năm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát đầy đủ và áp dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đánh giá chất lượng phục vụ của đội ngũ NV cho các BLQ.	Khoa Kinh tế, các đơn vị liên quan	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.	Phòng TCNS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 7.4

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động quan trọng nhằm để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ NV là nhân tố quan trọng để Trường có thể đứng vững và duy trì vị thế đào tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV vào kế hoạch chiến lược phát triển Trường với tầm nhìn dài hạn **[H7.07.04.01]**. Chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến 2030, tầm nhìn đến 2045 yêu cầu 100% VC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó, Đề án vị trí việc làm trong toàn Trường đang được xây dựng từ 2015 cũng xác định rõ yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ của từng vị trí NPPV **[HBS.07.01.01]**. Trên cơ sở chiến lược phát triển đội ngũ và tổ chức bộ máy, Đề án vị trí việc làm và thực tiễn đội ngũ NVPV, Phòng TCNS cùng trưởng các phòng ban, đơn vị trực thuộc xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng cho VC **[H7.07.04.03]**.

Bắt đầu từ năm học 2019-2020, Trường cũng đã thực hiện khảo sát nhu cầu đăng ký: (i) đào tạo bồi dưỡng CBVC từ các đơn vị với các lớp bồi dưỡng dự kiến sẽ mở trong giai đoạn 2019-2021 **[H7.07.04.04]**; và (ii) đào tạo, bồi dưỡng nâng cao

năng lực quản trị của VC hành chính ở nước ngoài để cập nhật quy hoạch và chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng phù hợp với bối cảnh thực tiễn **[H7.07.04.04]**.

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ NV, Trường đã xây dựng quy định về công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực **[H7.07.04.02]**. Hằng năm, Trường có mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên CV và CVC, tập huấn kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ hành chính cho các thư ký, văn thư của Trường, và các Khoa/Viện. Thư ký của Khoa Kinh tế cũng đã tham gia các lớp tập huấn như vậy theo kế hoạch chung của toàn Trường **[H7.07.04.03]**.

Trường đã luôn chú trọng việc đào tạo cho các NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ liên quan trực tiếp đến khoa kinh tế như Trung tâm HTVL&KN, Phòng HTQT tham gia các khoá tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn và đào tạo chuyên sâu về quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế để phục vụ tốt hơn cho việc gắn liền đào tạo với thực tiễn hoạt động của DN trong bối cảnh toàn cầu hóa và kinh tế số **[H7.07.04.05]**. Bên cạnh đó, Trường cũng luôn tạo điều kiện để các phòng ban chức năng và các trung tâm được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, nhất là trình độ ThS, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc **[H7.07.04.06]**. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cho CB, NV, GV của Trường được tổng kết, đánh giá và báo cáo hằng năm trong Hội nghị CBVC toàn trường **[H7.07.04.07]**. Từ năm 2016 đến 2020 có 686 CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đầu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác **[H7.07.04.03]**.

Tuy nhiên, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV của Trường hiện vẫn chủ yếu tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn và bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp, chưa đa dạng các khoá học chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan trực tiếp đến vị trí phụ trách chuyên môn và năng lực bổ trợ. Bên cạnh đó, Trường vẫn chưa thực hiện khảo sát ý kiến chính thức từ NV tham gia các lớp bồi dưỡng để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về các khóa học bồi dưỡng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC dựa vào chiến lược phát triển của Trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Trường vẫn chưa thực hiện khảo sát ý kiến chính thức từ NV tham gia các lớp bồi dưỡng để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về các khóa học bồi dưỡng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến người học về sự hài lòng với các khóa học bồi dưỡng NV hằng năm và sử dụng kết quả để cải tiến.	Phòng TCNS	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lập kế hoạch cử CBVC học tập, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo đề án vị trí việc làm.	Phòng TCNS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 7.5

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trường và được cập nhật phù hợp với bối cảnh thực tiễn trong hoạt động [H7.07.05.01]. Khối lượng công việc làm việc của NV, NLD được cụ thể hoá trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và thường xuyên được cập nhật để phù hợp với bối cảnh thực tiễn [H7.07.05.02]. Hiện nay, Trường đang có kế hoạch triển khai xây dựng KPI tại một số đơn vị thí điểm để tiếp tục nghiên cứu áp dụng rộng rãi trong toàn trường [H7.07.05.03]. Để thực hiện triển khai, rà soát và đôn đốc kế hoạch công việc của các đơn vị, CBVC trong toàn trường, định kỳ hàng tháng, Trường và các đơn vị triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của các đơn vị dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công [HBS.07.05.01]. Kết quả thống kê khối lượng và chất lượng công việc của đội ngũ NV được thực hiện theo các quy

định chung của Bộ GD&ĐT và Trường, trong đó hằng năm theo định kỳ đều có các bảng mẫu kê khai khối lượng công việc đã hoàn thành, chưa hoàn thành và không hoàn thành và được đánh giá, nhận xét chi tiết của Lãnh đạo đơn vị. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua Trường sẽ dựa vào các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường với tiêu chí công bằng và công tâm, thưởng, phạt đúng việc, đúng người **[H7.07.05.04] [H7.07.05.05] [H7.07.05.06]**.

Các quy định về khen thưởng, thi đua thường xuyên được Trường cập nhật theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước. Trường có Quỹ khen thưởng ổn định và hoạt động thường xuyên để thực hiện việc khen, thưởng nhằm khích lệ kịp thời người lao động và đội ngũ NV của Trường **[H7.07.05.02]**. Năm 2020, Trường bắt đầu tổ chức vinh danh NV xuất sắc tiêu biểu của năm **[H7.07.05.06]**. Các cá nhân có thành tích xuất sắc được xem xét nâng lương trước thời hạn **[H7.07.05.05]**. Trường có các chính sách hỗ trợ phụ cấp cho NV hành chính và CBVC trẻ. Đây là những chính sách, hoạt động nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, thể hiện việc thực hiện dân chủ trong Trường và đảm bảo sự ổn định, bền vững và hỗ trợ các hoạt động phục vụ đào tạo của Trường **[H7.07.05.05] [H7.07.05.07]**.

Kết quả công việc của mỗi cá nhân, tập thể sẽ được phân loại, đánh giá vào cuối năm học, dựa trên cơ sở các tiêu chí đã được ban hành và cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường về thi đua, khen thưởng, nhằm mục đích động viên khuyến khích người lao động **[H7.07.05.02]**, **[H7.07.05.08]**. Trường đã thường xuyên rà soát và lấy ý kiến đóng góp của CBVC trong việc xây dựng các quy định về đánh giá NV, cũng như việc cập nhật, thay đổi trong các tiêu chí xét thi đua, khen thưởng để phù hợp với bối cảnh thực tiễn và tạo động lực tốt hơn cho NV **[H7.07.05.04]**.

Kết quả thực hiện công việc của đội ngũ NV cũng được đánh giá theo các quy định của Trường và của Bộ GD&ĐT đã tạo động lực hỗ trợ hoạt động NCKH trong đội ngũ GV, NCV và SV **[H7.07.05.02]**, **[H7.07.05.04]**, **[H7.07.05.05]**.

Phòng KHCN truyền tải thông tin khoa học, đề tài từ các cơ quan, tổ chức tài trợ, hỗ trợ quản lý quy trình đề xuất, tuyển chọn và triển khai thực hiện đề tài.. Phòng KHTC hỗ trợ tư vấn tài chính và các thủ tục liên quan đến tài chính và quyết toán. Thư viện cung cấp các nguồn tài liệu tham khảo. Việc quản trị kết quả công việc của đội ngũ NV được tiến hành dựa trên kế hoạch năm học và báo cáo kết quả hàng tháng,

hàng năm của trường đơn vị đã được Hiệu trưởng giao việc và đánh giá đối với trường các đơn vị nói trên và sau đó giao việc và đánh giá của trường đơn vị đối với đội ngũ NV của mình.

Với sự hoạt động hiệu quả và hỗ trợ tốt của các đơn vị chức năng, Khoa Kinh tế giai đoạn 2017-2021 là một trong những đơn vị có thành tích NCKH đáp ứng được các nhu cầu nghiên cứu và PVCĐ, đặc biệt là hoạt động xuất bản báo quốc tế uy tín (danh mục ISI/Scopus) (xem **Bảng 6.9**) **[H6.06.07.04]**.

Các hoạt động PVCĐ hiện nay đã được Trường triển khai và ban hành để đánh giá việc hoàn thiện nhiệm vụ công việc hàng năm của CBVC **[H7.07.05.09]**.

Hàng năm, Trường đều có các bình chọn NV có thành tích tốt, xuất sắc trong các lĩnh vực, đặc biệt là các trường hợp khen thưởng và công nhận đột xuất ví dụ như các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào hoạt động đoàn thể, trong chuyên môn, trong các hợp tác với bên ngoài trường và PVCĐ... **[H7.07.05.06]** **[H7.07.05.10]**.

Diễn hình trong 3 năm gần đây Trường đã tổ chức nhiều các hoạt động kết nối DN và các hoạt động cộng đồng, như: tổ chức các ngày hội việc làm để thu hút các nhà DN đầu tư động viên khuyến khích và hỗ trợ vốn cho các SV tham gia; vào dịp nghỉ Tết nguyên đán, tổ chức các chuyến xe không đồng, nhằm hỗ trợ các SV có hoàn cảnh khó khăn để có thể trở về nhà đoàn tụ với gia đình trong dịp nghỉ Tết **[H7.07.05.11]**.

Thông qua số liệu phân tích phiếu khảo sát về việc lấy ý kiến phản hồi của các NTD trong các năm 2018, 2019 cho thấy có đến 78-90% DN hài lòng về kỹ năng tổ chức cộng đồng và ý thức tổ chức kỷ luật, đây được xem như tiêu chí quan trọng khi giúp SV hoà nhập và làm việc tại DN **[H7.07.05.11]**. Tuy nhiên, các hoạt động gắn kết và PVCĐ chưa được lượng hóa cụ thể làm cơ sở để đánh giá chất lượng VC và bình xét danh hiệu thi đua.

Trong giai đoạn đánh giá 2017-2021, trong Trường không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho đội ngũ NV **[H7.07.05.12]**. Dù vậy, Trường vẫn chưa có khảo sát ý kiến chính thức từ NV để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc của NV thông qua thực tế công tác đánh giá, thi đua, khen thưởng và công nhận hàng năm.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành đầy đủ các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại được kết quả công việc của NV.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động PVCĐ của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể.

Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến NV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lượng hóa tiêu chí gắn kết, PVCĐ làm cơ sở đánh giá, xếp loại VC vào cuối năm. Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến NV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm và sử dụng kết quả để cải tiến.	Phòng TCNS	Giai đoạn 2023-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến các đơn vị.	Phòng TCNS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Trường đã có quy hoạch dài hạn trên cơ sở tầm nhìn chiến lược về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, và điều chuyển nhìn chung đã được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình và phổ biến công khai. Việc đánh giá năng lực và sự hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV được triển khai theo quy trình đảm bảo tính công khai, minh bạch nhằm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ. Ngày càng nhiều NV được đào tạo trình độ ThS hoặc được tham gia bồi dưỡng trong các lớp tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng. Trường đã tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác và khen thưởng kịp thời, từ đó động viên được tinh thần làm việc của CBVC.

Dù vậy, Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV hỗ trợ cho sát với bối cảnh thực tiễn của ngành QTKD. Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi. Chưa thực hiện khảo sát ý kiến chính thức từ NV tham gia các lớp bồi dưỡng để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về các khóa học bồi dưỡng. Hoạt động PVCD của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể. Chưa có khảo sát chính thức ý kiến NV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm. Trường cần có kế hoạch để chủ động khắc phục sớm các điểm còn tồn tại này.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

NH được xem là trung tâm của quá trình đào tạo. Chính vì vậy, Trường, Khoa Kinh tế và BM luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời cho SV ngành QTKD các tài nguyên học tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Chính sách tuyển sinh ngành QTKD luôn được công bố công khai và cập nhật hằng năm, tạo điều kiện cho thí sinh hiểu rõ về ngành học để có QĐ lựa chọn phù hợp. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng đảm bảo tính khách quan, công bằng, công khai và minh bạch. Trường và Khoa Kinh tế đã xây dựng hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Bên cạnh đó, Trường và Khoa Kinh tế quan tâm đến môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV ngành QTKD.

Tiêu chí 8.1

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn thực hiện nghiêm túc Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01]. Trên cơ sở Quy chế tuyển sinh của Bộ, hằng năm Trường xây dựng đề án tuyển sinh, thể hiện rõ chính sách tuyển sinh của ngành QTKD như đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chính sách ưu tiên, lệ phí xét tuyển, học phí và lộ trình tăng học phí tối đa... [H8.08.01.02] [H8.08.01.04]. Đồng thời ban

hành kế hoạch tuyển sinh, thể hiện rõ nội dung công việc tuyển sinh, khung thời gian, và phân công bộ phận chức năng thực hiện công việc **[H8.08.01.03]**.

Chính sách tuyển sinh ngành QTKD được cập nhật hằng năm và công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Trang Thông tin tuyển sinh của website của Trường (www.ntu.edu.vn), website của Khoa Kinh tế (<https://khoakt.ntu.edu.vn/>), Trang web của BM QTKD. Ngoài ra, chính sách tuyển sinh ngành QTKD cũng được công bố thông qua Hội nghị học tốt và giao lưu DN hằng năm của BM QTKD, Tờ rơi, Clip quảng bá giới thiệu ngành QTKD **[H8.08.01.05] [H2.02.03.02]**.

Chính sách tuyển sinh của ngành QTKD hằng năm được xây dựng chi tiết, đầy đủ, rõ ràng, cập nhật và hoàn thiện dựa trên báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh của năm trước **[H8.08.01.06] [H8.08.01.07]** (Dữ liệu hằng năm về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh thể hiện tại **[H8.08.01.06]**). Từ năm học 2020-2021, ngành QTKD được bổ sung thêm phương thức tuyển sinh mới là dựa vào điểm thi Đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM, đồng thời có điểm sàn tiếng Anh. Kết quả tuyển sinh ngành QTKD giai đoạn 2017-2021 thể hiện trên Bảng 8.1.

Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm cho các ngành trong Trường được các đơn vị chức năng thực hiện đúng quy định và trên cơ sở cân đối hài hòa nguồn lực cho nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp **[H8.08.01.06]**. Trên cơ sở đó, chỉ tiêu hằng năm phân bổ cho ngành QTKD chiếm tỷ lệ khoảng 5% trong tổng số 3500 chỉ tiêu của toàn Trường.

Các năm 2020, 2021 công tác tư vấn hướng nghiệp, quảng bá tuyển sinh bị ảnh hưởng nhiều khi một số hoạt động không thể thực hiện do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp. Tuy vậy, từ kết quả tuyển sinh ngành QTKD như Bảng 8.1, có thể thấy công tác tuyển sinh của ngành giai đoạn 2017-2021 đạt kết quả rất tốt, không những đảm bảo được số lượng trúng tuyển mà chất lượng đầu vào của NH cũng ngày càng được nâng cao.

Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành QTKD giai đoạn 2017-2021

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Tỉ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu
2016	150	114	17,0	76,00%
2017	170	220	18,5	129,41%
2018	200	221	17,0	110,50%
2019	200	361	20,0	180,50%
2020	210	206	21,5	98,10%
2021	180	173	23,0	96,11%

Nguồn: Tính toán từ đề án tuyển sinh giai đoạn 2017-2021.

Hàng năm, Trường căn cứ vào báo cáo thống kê xét tuyển, tham khảo kết quả khảo sát DN về nhu cầu nguồn nhân lực và thống kê việc làm sau tốt nghiệp để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành cũng như tổ chức họp các BLQ để rút kinh nghiệm và cập nhật chính sách tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tế [H8.08.01.06]. Tuy nhiên, việc khảo sát DN về dự báo nguồn nhân lực QTKD được thực hiện trong phạm vi địa bàn tỉnh Khánh Hòa [H8.08.01.02], và chưa có phân tích để dự báo nhu cầu tuyển sinh. Chính sách tuyển sinh các năm qua thường tập trung vào dữ liệu thứ cấp.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh hàng năm của ngành QTKD xác định rõ ràng, minh bạch và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nhờ đó tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong việc ra QĐ lựa chọn ngành học.

Hàng năm, chính sách tuyển sinh ngành QTKD có được cập nhật và hoàn thiện. Nhờ vậy, số lượng tuyển ổn định và chất lượng tuyển sinh của ngành QTKD không ngừng tăng lên.

3. Điểm tồn tại:

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành QTKD chưa được triển khai rộng rãi. Chính sách tuyển sinh hàng năm chủ yếu dựa vào cơ sở dữ liệu tuyển sinh của năm vừa qua, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Phân tích chuyên sâu về những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của chính sách tuyển sinh bằng cách khảo sát, phỏng vấn nhóm chuyên đề đối với SV năm nhất của ngành QTKD để hoàn thiện chính sách tuyển sinh cho ngành. - Khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành QTKD từ các DN trong và ngoài tỉnh.	Phòng ĐTĐH, Khoa Kinh tế, BM QTKD Khoa Kinh tế, Trung tâm HTVL&KN	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách tuyển sinh rõ ràng, minh bạch, cập nhật, hoàn thiện và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông đại chúng.	Phòng ĐTĐH, Khoa Kinh tế	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.2

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí tuyển chọn và phương pháp tuyển chọn NH ngành QTKD được xác định rõ ràng, thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT, và được công bố trong Đề án tuyển sinh và Kế hoạch tuyển sinh hằng năm của Trường. Việc tuyển chọn NH căn cứ vào năng lực học tập cùng những quy định của Bộ GDĐT về điểm sàn, chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển **[H8.08.01.01]**. Trước năm 2017, ngành QTKD được xét tuyển theo các tổ hợp là A, A1, D1 và D3. Năm 2017, các tổ hợp xét tuyển ngành QTKD bao gồm A00, A01, D01 và D97. Năm 2018, 2019 các tổ hợp xét tuyển ngành QTKD bao gồm A00, A01, D01 và D07; Từ năm 2020, các tổ hợp xét tuyển ngành QTKD bao gồm A01, D01, D07 và D96 đồng thời có điểm sàn tiếng Anh **[H8.08.01.02]** **[H8.08.01.03]**.

Năm 2020, phương pháp chuyển chọn NH ngành QTKD bằng 3 phương thức tuyển chọn là Điểm xét tốt nghiệp, Điểm đánh giá năng lực, Điểm học bạ lớp 12, Điểm sàn tiếng Anh là 4.0. Năm 2021 phương pháp chuyển chọn NH ngành QTKD bằng 2 phương thức tuyển chọn là Điểm xét tốt nghiệp, Điểm đánh giá năng lực, Điểm sàn tiếng Anh là 5.0 **[H8.08.02.01]**. Bên cạnh đó, do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên Trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển học bạ cho thí sinh liên quan đến Covid-19. Đồng thời triển khai hình thức đăng ký xét tuyển trực tuyến trên trang web tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>).

Từ năm 2019, ngành QTKD có thêm CTĐT chất lượng cao (Chương trình song ngữ). Chương trình này sử dụng phương thức xét tuyển giống chương trình chuẩn cộng thêm tiêu chí điểm sàn tiếng Anh. Năm 2020 điểm sàn tiếng Anh được dùng xét tuyển cho cả CTĐT chuẩn và chất lượng cao (xem đề án tuyển sinh) **[H8.08.01.02]**.

Kết quả xét tuyển được thông báo và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường cùng với điểm chuẩn từng phương thức xét tuyển và số lượng xét tuyển các đợt **[H8.08.02.01]**. Bảng thống kê số liệu cụ thể về điểm tuyển sinh các phương thức và số SV nhập học của ngành QTKD trong các năm 2017-2021 cho thấy ngành

QTKD có luôn có điểm chuẩn xếp top đầu của Trường và số lượng tuyển sinh luôn đạt chỉ tiêu và số SV nhập học cao **[H8.08.02.04]**.

Chất lượng tuyển sinh ngành QTKD ngày càng được chú trọng, thể hiện ở điểm sàn năm sau cao hơn năm trước. Đồng thời yêu cầu điểm sàn tiếng Anh cũng tăng theo để đáp ứng tốt hơn quá trình đào tạo và nhu cầu xã hội khi sinh viên ra trường. Năm 2020 điểm sàn tiếng anh là 4.0, năm 2021 nâng lên 5.0. Năm 2021, xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt đồng thời 2 tiêu chuẩn: 1) Có chứng chỉ IELTS quốc tế từ 5.5 điểm hoặc TOEIC quốc tế 550 điểm hoặc TOEFL (iBT) 65 điểm trở lên (còn hiệu lực), 2) Tốt nghiệp THPT từ loại Khá trở lên. Mặc dù vậy, năng lực tiếng Anh của NH chưa thực sự đánh giá đúng thực chất.

Đầu năm học Trường và Khoa luôn có các hoạt động biểu dương khen thưởng SV nhập học điểm cao của khoa **[H8.08.02.02]**. Cuối năm khen thưởng SV có KQHT và kết quả tốt nghiệp cao **[H8.08.02.03]**.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường thống kê số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển từng ngành, phân tích nguyện vọng và so sánh chỉ tiêu đăng ký với các năm trước đó làm cơ sở để dự báo, cải tiến công tác xét tuyển **[H8.08.02.05]**, đồng thời tổ chức họp các BLQ để đánh giá tiêu chí tuyển chọn và phương pháp tuyển chọn NH **[H8.08.01.06]** **[H8.08.01.07]**. Sau khi SV nhập học, Trường thống kê số lượng SV nhập học theo từng ngành - tỉnh, từng ngành - khối (tổ hợp) để đánh giá công tác xét tuyển theo tình hình kinh tế - xã hội của địa phương **[H8.08.02.06]**.

2. Điểm mạnh

Trường luôn chủ động trong quá trình tuyển sinh. Phương án xét tốt nghiệp THPT được Trường sử dụng là phương thức tuyển duy nhất trong cả nước. Thí sinh rất thuận lợi trong việc lựa chọn hình thức xét tuyển và tham gia đăng ký xét tuyển kể cả bằng hình thức trực tuyến. Phương pháp tuyển chọn NH ngành QTKD không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành QTKD chưa thực sự đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành phân tích mối tương quan giữa KQHT bậc THPT môn tiếng Anh, với kết quả thi đầu vào và KQHT tại Khoa Kinh tế của NH để từ đó xác định phương pháp tuyển chọn đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH.	Phòng ĐTĐH, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn hình thức xét tuyển và tham gia đăng ký xét tuyển.	Phòng ĐTĐH	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.3

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa Kinh tế có hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành QTKD trong học tập và rèn luyện một cách hiệu quả. Trường có các Quy định về việc giám sát tiến bộ trong học tập và rèn luyện, thể hiện trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường, Danh mục quy trình đào tạo, Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường [H8.08.03.01]. Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của NH được đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy của Bộ GD&ĐT [H8.08.03.02]. Quy chế công tác SV đào tạo theo học chế tín chỉ hệ chính quy của Trường [H8.08.03.04]. Các QĐ ban hành CTĐT qua các giai đoạn quy định rõ khối lượng học tập của NH cần hoàn thành [H1.01.01.01].

Hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành QTKD trong học tập và rèn luyện được thực hiện thông qua Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Phó Khoa phụ trách sinh viên, BM QTKD, CVHT, GV giảng dạy HP và BCH Đoàn Khoa Kinh tế (xem danh sách các cá nhân được phân công tại [H8.08.03.03]). Trong các quy định, quy chế xác định rõ nhiệm vụ của từng phòng ban, cá nhân đối với công tác theo dõi sự tiến bộ của

NH. Bên cạnh đó, BCS lớp cũng thường xuyên động viên, theo dõi, nhắc nhở SV chấp hành nề nếp sinh hoạt, học tập và phản ánh trực tiếp cho CVHT. Hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành QTKD trong học tập và rèn luyện thực hiện trên NTU-Elearning và website <https://sinhvien.ntu.edu.vn>, bao gồm hồ sơ của NH, các thông báo từ Trường, thời khóa biểu, lịch thi, đánh giá KQHT, rèn luyện... Đây là một hệ thống giám sát rất tiện lợi, hữu ích cho SV, GV, CVHT, BM QTKD, Khoa Kinh tế và Trường theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của NH. Từ HK 2, năm học 2020-2021 hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện SV được thực hiện bằng hình thức online.

Từ năm học 2017-2018 Trường bắt đầu triển khai áp dụng phần mềm quản lý đào tạo mới với nhiều phân hệ chức năng quản lý như quản lý CTĐT (cập nhật CTĐT các khóa, HP tiên quyết, HP song hành, HP thay thế,...), lập kế hoạch giảng dạy, phân công giảng dạy, SV đăng ký HP, xếp thời khóa biểu, phân quyền sử dụng cho cán bộ nghiệp vụ của các Phòng/Ban chức năng,... Bằng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo mới này cho phép giám sát một cách hiệu quả về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH [H8.08.03.05].

KQHT và rèn luyện của SV ngành QTKD giai đoạn 2017-2021 trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo được trình bày trong Bảng 8.2 và Bảng 8.3.

Bảng 8.2. Kết quả học tập của SV ngành QTKD giai đoạn 2017 – 2021

Năm học, HK		Tổng số SV	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
2016-	HK1	472	0	0,00	45	9,53	233	49,36	106	22,46	43	9,11	45	9,53
2017	HK2	450	10	2,22	75	16,67	240	53,33	69	15,33	28	6,22	28	6,22
2017-	HK1	531	5	0,94	50	9,42	261	49,15	115	21,66	72	13,56	28	5,27
2018	HK2	515	9	1,75	50	9,71	263	51,07	101	19,61	67	13,01	25	4,85
2018-	HK1	656	2	0,30	52	7,93	304	46,34	165	25,15	79	12,04	54	8,23
2019	HK2	637	3	0,47	64	10,05	314	49,29	130	20,41	76	11,93	50	7,85
2019-	HK1	853	0	0,00	47	5,51	354	41,50	250	29,31	155	18,17	47	5,51
2020	HK2	856	9	1,05	88	10,28	438	51,17	175	20,44	79	9,23	67	7,83
2020-	HK1	948	21	2,22	115	12,13	479	50,53	200	21,10	95	10,02	38	4,01
2021	HK2	937	29	3,09	166	17,72	534	56,99	142	15,15	38	4,06	28	2,99

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo.

Bảng 8.3. Kết quả rèn luyện của SV ngành QTKD giai đoạn 2017 – 2021

Năm học, HK		Tổng số SV	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
2016-	HK1	472	38	8,05	252	53,39	125	26,48	17	3,60	1	0,21	39	8,26
2017	HK2	450	35	7,78	279	62,00	54	12,00	4	0,89	0	0,00	78	17,33
2017-	HK1	531	34	6,40	300	56,50	158	29,76	10	1,88	0	0,00	29	5,46
2018	HK2	515	42	8,16	265	51,46	173	33,59	17	3,30	5	0,97	13	2,52
2018-	HK1	656	41	6,25	275	41,92	202	30,79	82	12,50	19	2,90	37	5,64
2019	HK2	637	47	7,38	307	48,19	226	35,48	19	2,98	2	0,31	36	5,65
2019-	HK1	853	30	3,52	295	34,58	463	54,28	25	2,93	0	0,00	40	4,69
2020	HK2	856	48	5,61	453	52,92	283	33,06	16	1,87	2	0,23	54	6,31
2020-	HK1	948	57	6,01	506	53,38	328	34,60	20	2,11	11	1,16	26	2,74
2021	HK2	937	78	8,32	554	59,12	262	27,96	16	1,71	2	0,21	25	2,67

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo.

Dựa trên KQHT của SV ngành QTKD, Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Khoa Kinh tế và CVHT theo dõi quá trình học tập của SV, ra cảnh báo hàng kỳ để SV có kế hoạch học tập thích hợp **[H8.08.03.03]**.

2. Điểm mạnh

Có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện linh hoạt, thuận lợi và được vận hành một cách hiệu quả.

Sự tiến bộ của SV ngành QTKD được hỗ trợ tối đa bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đặc biệt là đội ngũ CVHT, GV, BM QTKD, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường (Phòng Đào tạo ĐH, Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCT&SV, Trung tâm HTVL&KN, Thư viện...).

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CDR của HP và CDR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Tích hợp trên phần mềm quản lý đào tạo chức năng cảnh báo học tập, cảnh báo rèn luyện đến NH, gia đình, CVHT, BM, Khoa. Đồng thời tích hợp cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV, khối lượng học tập của SV. - Nghiên cứu cơ chế hoạt động của đội ngũ CVHT nhằm phát huy vai trò chủ đạo của đội ngũ này trong giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.	Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Khoa Kinh tế	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy hiệu quả của hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện bằng phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM QTKD, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường.	Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Khoa Kinh tế	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.4

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường, Khoa Kinh tế và BM QTKD rất chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải

thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV ngành QTKD. Điều này thể hiện ở rất rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Năm 2014, Trường thành lập Trung tâm tư vấn hỗ trợ SV nhằm gia tăng tối đa hiệu quả cho các hoạt động trên. Năm 2018, Trung tâm được đổi tên thành Trung tâm Quan hệ DN và Hỗ trợ SV. Từ ngày 31/12/2021 Trung tâm lại được đổi tên lần nữa thành Trung tâm HTVL&KN **[H8.08.04.01]**.

Khi SV trúng tuyển nhập học, Trường, Khoa, BM QTKD nhanh chóng thực hiện kế hoạch đón tiếp tân SV. SV sẽ được tham gia Tuần sinh hoạt công dân dành cho SV đầu khóa, được cấp Sổ tay SV để tìm hiểu về Trường, về học vụ, về thư viện, về công tác đoàn hội **[H8.08.04.02]**.

SV ngành QTKD luôn nhận được sự tư vấn từ đội ngũ CVHT trong học tập ngay từ khi nhập học. CVHT có trách nhiệm theo dõi sát sao và hỗ trợ kịp thời cho SV về các vấn đề trong học tập như lên kế hoạch học tập, lựa chọn HP thay thế, Thường xuyên tổ chức trao đổi với các SV yếu kém để tìm biện pháp giúp đỡ. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, một số hoạt động này được triển khai bằng hình thức online **[H8.08.04.03] [H8.08.04.04]**.

Hằng năm Trường, Khoa đều tổ chức chương trình Tư vấn hướng nghiệp cho SV, Ngày hội tư vấn và tuyển dụng việc làm. Qua đó, SV ngành QTKD nâng cao được nhận thức về cơ hội việc làm trong bối cảnh mới **[H8.08.04.05]**.

SV của Khoa thường xuyên tham gia các cuộc thi lớn tầm cỡ quốc gia và quốc tế và đạt thứ hạng cao, như Cuộc thi “Viet Nam Young Logistics Talent” (giải khuyến khích toàn quốc), “The ERPsim APJ friendly student competition” (giải 3 toàn cầu) **[H4.04.02.09]**. Bên cạnh đó, SV của Khoa cũng thường xuyên tham gia các cuộc thi tại địa phương, hoặc do Đoàn thanh niên tổ chức, như cuộc thi The Next Banker, My Inspiration- 2021, cuộc thi quay video lan tỏa năng lượng tích cực, cuộc thi sáng tạo Logo và Slogan Khoa Kinh tế,... Hoạt động thi đua của SV Khoa được cập nhật lên trang fanage của Khoa theo địa chỉ <https://www.facebook.com/doanhoikhoakinhte.ntu>.

Hoạt động tình nguyện của SV Khoa Kinh tế được tổ chức thường xuyên và đa dạng loại hình. Từ chiến dịch tình nguyện “Mùa hè xanh”, “Mùa xuân cho em”, cho đến các Chương trình “Cầu nối tình yêu”, “Tình nguyện trong tôi là”, “Tình nguyện biết tuốt”,... được đăng tải trên fanpage của Khoa <https://www.facebook.com/groups/476481552422829> **[H8.08.04.06]**. BM QTKD cũng tổ chức cuộc thi thiết kế Logo và Catalogue ngành QTKD **[H8.08.04.07]**.

Thực tế giai đoạn 2017-2021 đã khẳng định: Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường, Khoa và BM đã giúp cải thiện đáng kể việc học tập và khả năng có việc làm của NH ngành QTKD (Bảng 8.2, Bảng 8.3). Ngoài ra, Hội Khuyến học của Trường hằng năm thường hỗ trợ cho SV nghèo, gia đình khó khăn, nỗ lực vươn lên trong học tập và rèn luyện [HBS.08.04.01] cũng đóng góp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV nghèo.

Kết quả khảo sát SV có việc làm sau khi tốt nghiệp và khảo sát DN (thực hiện năm 2021) về chất lượng SV tốt nghiệp cho thấy, SV ngành QTKD có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2015-2019 trung bình xấp xỉ gần 90%. Các DN được khảo sát khá hài lòng với kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức tập thể cộng đồng (81,25%), ý thức tổ chức kỷ luật (75%). Kỹ năng mềm và trình độ ngoại ngữ vẫn bị đánh giá thấp (33,33% và 37,5% tương ứng). Đánh giá về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc trong năm 2019 và 2020, đa số DN cho rằng SV đáp ứng được yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm (chiếm trên 80%) [H8.08.04.08].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác vừa đa dạng về hình thức vừa có chiều sâu về nội dung, thu hút rất nhiều SV của ngành tham gia, qua đó đã tạo động lực học tập cho viên viên ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động ngoại khóa chưa nhiều, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn quá ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động ngoại khóa, hoạt động kiến tập/thực tập cho SV; xây dựng kế hoạch thực hành thực tập tại DN xuyên suốt toàn bộ CTĐT.	Trung tâm HTVL&KN, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho viên viên ngành QTKD.	Trung tâm HTVL&KN, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 8.5

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường, Khoa Kinh tế luôn tạo môi trường tâm lý thoải mái, thuận lợi và thân thiện ngay từ khi SV nhập học. Năm học 2021-2022, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn ra phức tạp, Khoa Kinh tế đã tổ chức Lễ khai giảng online cho K63 thông qua phần mềm Zoom. Lễ khai giảng có kết nối DN đồng hành cùng SV, biểu dương khen thưởng SV nhập học điểm cao [H8.08.05.01]. Đặc biệt, SV được xem các videoclip về các cuộc thi logistics, SAP ERP, giới thiệu kiến tập online với Công ty Yakult...qua đó tạo ấn tượng ban đầu cho tân SV [H4.04.02.09].

Hằng tháng SV ngành QTKD đều có buổi tham gia chào cờ SV. Hằng năm Trường tổ chức Hội nghị đối thoại với SV nhằm giúp SV hiểu rõ hơn những vấn đề liên quan đến học tập, sinh hoạt, chế độ chính sách và định hướng nghề nghiệp đồng thời phát huy tinh thần tích cực góp phần xây dựng và phát triển Trường [H8.08.05.02].

Môi trường xã hội dành cho SV cũng được Trường, Khoa hết sức chú trọng. SV ngành QTKD được Đoàn thanh niên Khoa quan tâm, tiếp đón và thu hút vào các hoạt động Đoàn – Hội từ khi bước chân vào Trường [H8.08.04.06]. SV được CLB tình nguyện của Đoàn Thanh niên Khoa kết nạp, được Trường hỗ trợ tất cả các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như nơi ăn, chốn ở cho đến các hoạt động hỗ trợ học tập như cho mượn/truy cập, in ấn liệu học tập [H8.08.05.03]. Hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho Đoàn thanh niên và Hội SV luôn được lên Kế hoạch và dự trù kinh phí đầy đủ [H8.08.05.04]. Chuyên mục Diễn đàn về cuộc sống SV trên trang web của Trường cũng là nơi để SV thư giãn, bày tỏ cảm nhận của mình về đời sống SV [H8.08.05.05].

Trong thời gian học tập tại Trường, SV gặp khó khăn về tài chính, đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn, thuộc diện hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số luôn được Trường tạo điều kiện như miễn giảm học phí, hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ vay tín dụng [H8.08.05.06], hoặc hỗ trợ trong những tình huống đặc biệt, như đại dịch COVID -19 [H8.08.05.07].

Cảnh quan của Trường, Khoa thực sự là nhân tố quan trọng tạo thuận lợi, thoải mái cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. Trường tự hào là ngôi trường ven biển đẹp nhất Việt Nam. Trường nằm trên đồi La San với 3 mặt giáp biển, xây dựng theo lối kiến trúc kiểu Pháp với những khu giảng đường (GD), thư

viện, ký túc xá (KTX)... nép mình bên những cây cỏ thụ xanh mát, nhiều loài hoa quanh năm khoe sắc [H8.08.05.08]. Trường luôn quan tâm xây dựng khuôn viên Trường xanh, sạch, đẹp và an toàn [H8.08.05.09] [H8.08.05.10] [H8.08.05.11]. Hình ảnh các bảng/biển phổ biến nội quy/quy tắc ứng xử trong Trường được thiết kế đẹp mắt, nội dung ngắn gọn dễ nhớ, được treo ở những nơi dễ thấy [H8.08.05.12].

Trường đã thành lập các Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường, An toàn thực phẩm, An toàn trật tự, Phòng chống cháy nổ [HBS.08.05.01], ban hành các quy chế, quy định về bảo vệ, công tác nội trú, nội quy KTX, quy chế phòng cháy và chữa cháy, quy định xử lý SV vi phạm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, an toàn tại KTX [HBS.08.05.02]. Trong giai đoạn 2017-2021, Trường đã triển khai thực hiện các công tác này và thể hiện các kết quả triển khai thực hiện rất cụ thể trong các báo cáo, các biên bản kiểm tra/nghiệm thu [HBS.08.05.03]. Công tác y tế học đường luôn được chú trọng, nhất là công tác phòng chống dịch bệnh trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Nhờ vậy, sức khỏe học đường của NH luôn đảm bảo [H8.08.05.13]. Ngoài ra, Trường luôn kiểm tra sức khỏe đầy đủ cho các SV khóa mới hằng năm [HBS.08.05.04]. Nhưng kết quả này đã tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

Qua khảo sát SV ngành QTKD hằng năm, cho thấy NH càng ngày càng hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường (năm học 2017-2018: tỉ lệ hài lòng đạt xấp xỉ 74,24%, năm học 2018-2019: tỉ lệ này đạt 82,56%). Trên cơ sở kết quả khảo sát, Trường không ngừng hoàn thiện môi trường sống và học tập cho NH ngày càng tốt hơn [H8.08.05.14].

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường tâm lý, xã hội cởi mở, thân thiện và chia sẻ mang tính sư phạm cao; là ngôi trường ven biển có cảnh quan đặc sắc số một Việt Nam; không khí mát lành với đầy đủ các yếu tố xanh, sạch, đẹp và an toàn; khuôn viên Trường có nhiều khu vực dành riêng cho tự học tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

SV ngành QTKD luôn tuân thủ đầy đủ các quy tắc ứng xử của NH, có ý thức cao trong xây dựng môi trường sư phạm, môi trường cảnh quan, hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Vấn đề tâm lý học đường của SV chưa được quan tâm. Các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành QTKD chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH, kế hoạch cho các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành QTKD; thành lập các CLB cho SV, như CLB tiếng Anh, CLB NCKH, CLB ca hát....	Phòng CTCT&SV, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì môi trường tâm lý, xã hội cởi mở, thân thiện và các khu vực tự học cho SV. - Phát huy ý thức của SV về quy tắc ứng xử, xây dựng môi trường sư phạm, môi trường cảnh quan, môi trường sống và học tập tại Trường.	Trung tâm PVTH, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn NH ngành QTKD được xác định rõ ràng, công khai minh bạch và được đánh giá cập nhật hằng năm, giúp cho công tác tuyển sinh Trường được thuận lợi, không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên. Sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của SV ngành QTKD được giám sát bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM QTKD, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường. Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho SV ngành QTKD ngày càng thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực. Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, thân thiện với NH và mang tính sư phạm cao, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. SV ngành QTKD hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

Tuy vậy, việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Các

tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành QTKD chưa thực sự đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CDR của HP và CDR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Vấn đề tâm lý học đường của SV chưa được quan tâm. Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn quá ít. Các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành QTKD chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho SV.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường có được cơ sở vật chất tương đối khang trang và đồng bộ. Với định hướng chiến lược phát triển một trường ĐH đa ngành, Trường luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất hiện đại tại các GD, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng làm việc, hệ thống thư viện, KTX, hệ thống CNTT, các trang thiết bị dạy học và làm việc, cơ sở vật chất thể dục thể thao, văn hóa, nghệ thuật... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và SV ở các lĩnh vực đào tạo khác nhau trong HGD và NCKH. Nhìn chung, Trường có hệ thống cơ sở vật chất và các trang thiết bị phù hợp đảm bảo hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành QTKD. Trường có khuôn viên không gian xanh, luôn đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho CBVC, GV và SV; và bước đầu có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chí 9.1

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường có cơ sở vật chất, cảnh quan, môi trường xanh, trang thiết bị dạy, học, NCKH, rèn luyện thể dục, thể thao, sinh hoạt, vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nhằm phục vụ và hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động của toàn

Trường. Cơ sở chính của Trường tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang là nơi tập trung văn phòng làm việc của Ban Giám hiệu, các phòng ban chức năng, văn phòng khoa, viện nghiên cứu, các trung tâm đào tạo, văn phòng GS và PGS, các phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, phòng học, GD, hội Trường, thư viện, khu KTX, nhà thi đấu đa năng, sân vận động... Cơ sở chính hiện có 154 phòng làm việc, cơ bản đáp ứng chỗ làm việc và diện tích cho tất cả các tổ chức, đơn vị, BM **[H9.09.01.01] [H9.09.01.02]**.

Tổng diện tích phòng học hiện tại là 24.474m², đạt tỉ lệ 3,26 m²/SV với 128 phòng học các loại có sức chứa từ 60 đến 120 SV; 05 phòng họp và 03 hội trường lớn với 11.021 chỗ ngồi, được phân bố tại các khu GD và khu làm việc; tất cả các phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị hiện đại, hỗ trợ công tác giảng dạy (Máy chiếu, Tivi, Thiết bị âm thanh, hệ thống mạng không dây miễn phí đã phủ sóng trong toàn Trường, ...) và có người phụ trách công tác vệ sinh môi trường, phòng học riêng cho từng GD **[H9.09.01.03]**. Số lượng và các loại phòng học cơ bản đã đáp ứng yêu cầu về học tập cho tất cả các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành QTKD nói riêng.

Hệ thống phòng làm việc của Khoa Kinh tế và các BM trong khoa đã có sự đầu tư phát triển trong 5 năm qua. Trước năm 2018, văn phòng Khoa Kinh tế và BM QTKD đặt tại khu Tòa nhà A3 với tổng diện tích sử dụng 199 m² đã xuống cấp. Nhằm đảm bảo cho các Khoa và BM có văn phòng làm việc hiện đại và có đầy đủ các tiện nghi, Trường đã đầu tư xây dựng Tòa nhà làm việc đa năng. Từ năm 2018 đến nay, văn phòng Khoa Kinh tế và các BM đã di dời đến tầng 6 Tòa Nhà Đa năng khang trang và tiện nghi mới hơn với tổng diện tích sử dụng rộng hơn (285 m²), đặc biệt vị trí mới này của văn phòng BM QTKD và Khoa Kinh tế gần với GD G7 - GD học chính của SV ngành QTKD, tạo điều kiện thuận lợi cho SV liên hệ trong quá trình học tập và nghiên cứu **[H9.09.01.02]**.

Hầu như các khóa đào tạo của ngành QTKD trong 5 năm qua đều được xếp lịch học tại GD G7 (đặc biệt SV từ năm thứ 2) **[H9.09.01.04]**. Số lượng phòng học tại GD G7 là 21 phòng với tổng diện tích phòng là 1602 m², tỉ lệ diện tích phòng học trên SV chính quy cuối năm 2021 là 2,67 m²/SV và trung bình giai đoạn 2017-2021 là 3,23 m²/SV **[HBS.09.01.01]**; số lượng bàn ghế và chỗ ngồi đáp ứng đủ cho SV; các trang thiết bị phục vụ dạy học như máy chiếu, tivi và âm thanh được trang bị đầy đủ cho các phòng học và được đầu tư mua sắm mới theo định kỳ **[H9.09.01.05]**. Hằng năm, Khoa xây dựng dự toán kinh phí đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị tại văn phòng khoa và văn phòng các BM **[HBS.09.01.02]**.

Như vậy, Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành QTKD. Các phòng này có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT [H9.09.01.02] [H9.09.01.05] [HBS.09.01.03]. Các trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành QTKD được kiểm kê hằng năm và công khai theo QĐ 1250/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường [H9.09.01.06]. Tuy nhiên, tỉ lệ diện tích/NH (tại GĐ G7 phục vụ đào tạo ngành QTKD) có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2017-2021 [HBS.09.01.01].

Hằng năm, nhằm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và nghiên cứu, SV ngành QTKD thường phản hồi ý kiến về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng để Trường kịp thời khắc phục các hạn chế [H9.09.01.07]. Nhìn chung, kết quả phản hồi về cơ sở vật chất và trang thiết bị của SV cuối khóa ngành QTKD qua các khóa cho rằng các trang thiết bị phục vụ dạy học và nghiên cứu là đảm bảo; tuy nhiên, SV kiến nghị cần thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị kịp thời cho phòng học (quạt, micro, máy chiếu, hệ thống loa, bàn ghế, ổ cắm điện, wifi, tivi...), một số phòng bị vang giọng ảnh hưởng đến chất lượng người nghe, bàn ghế bố trí chưa phù hợp cho hoạt động dạy học tích cực [H9.09.01.07]. GV giảng dạy cho ngành QTKD cũng thường xuyên góp ý về tình trạng cơ sở vật chất và trang thiết bị tại GĐ G7 và phòng làm việc nhằm giúp Phòng PVTH nắm bắt thông tin, sửa chữa kịp thời hoặc có những phản hồi cho GV và NH [HBS.09.01.04]. Ngoài ra, các ý kiến về phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị cũng được nêu ra và thảo luận tại các Hội nghị CBVC và Đối thoại CBVC hằng năm [H9.09.01.08].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành QTKD, và được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ diện tích/SV tại GĐ G7 phục vụ đào tạo ngành QTKD có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2017-2021. Một số trang thiết bị phòng học hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới. Một số phòng học bị vang giọng, bàn ghế chưa linh động hỗ trợ cho hoạt động dạy học tích cực.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Bổ trí thêm phòng học cho SV ngành QTKD ở các khu GD khác nhằm đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định; tiếp tục khắc phục, nâng cấp kịp thời cơ sở vật chất tại các GD, bố trí bàn ghế phù hợp cho hoạt động dạy học; khắc phục những phòng học bị vang.	Trung tâm PVTH	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả phòng làm việc, phòng học cũng như các trang thiết bị hiện tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH ngành QTKD.	Khoa Kinh tế; BM QTKD	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.2

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện là một đơn vị trong tổ chức bộ máy của Trường, có chức năng nhiệm vụ quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường [HBS.09.02.01]. Thư viện của Trường được bố trí trong khuôn viên Trường ở khu vực yên tĩnh và thoáng mát [H9.09.02.01], có các phòng đọc, phòng học, phòng nghiệp vụ, phòng làm việc của NV, khu vực tài liệu...được bố trí khoa học [HBS.09.02.02]. Thư viện có diện tích khuôn viên gần 4.000m², có 13 phòng đọc với tổng diện tích 1.400m², đáp ứng được 1.000 chỗ ngồi; có 80 kệ, giá đựng sách, 4 tủ sách trưng bày, 4 máy tra cứu tài liệu, 2 thiết bị số hóa, và các máy mượn và trả sách tự động [HBS.09.02.03] [HBS.09.02.04] phục vụ chung cho SV toàn Trường, bao gồm SV ngành QTKD. Thư viện có 16 NV làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ của Thư viện [HBS.09.02.05] (xem thêm tại bảng 7.2) [H7.07.01.03]. Thư viện có nội quy và hướng dẫn sử dụng thư viện [HBS.09.02.06]. Như vậy, Trường có thư viện, phòng đọc, được trang bị cơ sở vật chất, các trang thiết bị để hoạt động phục vụ đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QTKD.

Thư viện có số lượng tài liệu về cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy học và nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường [H9.09.02.02]. Thư viện đã được cấp quyền truy cập vào 20 trang cơ sở dữ liệu số [H9.09.02.02]. Thư viện có hơn 140.000 tên tài liệu số hóa. Hiện nay, Thư viện có hơn 115.000 bài trích báo, tạp chí số (tiếng Anh và tiếng Việt) đưa vào phục vụ bạn đọc trực tuyến. Đến tháng 01/2022 có 932 bài giảng HP được GV gửi đến Thư viện và cập nhật hằng năm, giúp SV dễ dàng tiếp cận và sử dụng [H9.09.02.02].

Nguồn học liệu hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV ngành QTKD khá đa dạng, phong phú tại Thư viện của Trường. Tính đến 31/12/2021, các HP chuyên ngành QTKD có khoảng 1.981 tên tài liệu với 513 bản cứng và 1.814 tài liệu số [H9.09.02.03]. Các tài liệu hỗ trợ cho dạy học các HP phân chuyên ngành QTKD khá phong phú và đa dạng [H9.09.02.04] [H9.09.02.05]. Như vậy, các học liệu bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo, sách chuyên khảo (bản in và điện tử, tiếng Việt và tiếng Anh) [H9.09.02.03] [H9.09.02.04] đảm bảo đầy đủ phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu CTĐT QTKD.

Trong giai đoạn 2017-2021, các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu CTĐT QTKD. Trong đó, tài liệu của các HP chuyên ngành QTKD đã được cập nhật và đầu tư mua mới hơn so với năm 2019 và 2017, đặc biệt số lượng tài liệu số (bản mềm) được gia tăng hơn 35% [H9.09.02.03] để GV và SV ngành QTKD được tiếp cận dễ dàng. Phần lớn bài giảng các HP cơ sở ngành và ngành QTKD được cập đến năm 2017 tại thư viện số của Trường; nhưng chưa được cập nhật trong năm 2018 và 2019. Tuy vậy, tất cả các bài giảng số được cung cấp và lưu trữ trên hệ thống e-learning của Trường trong năm 2020 và 2021 theo quy định của Trường (*minh chứng a, mục 3*) [H9.09.02.03]. Nhìn chung, tài liệu, học liệu hỗ trợ và phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu ngành QTKD được cập nhật, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu. Tuy nhiên, tài liệu số về các tạp chí quốc tế trong lĩnh vực QTKD chưa phong phú; một số đầu sách chuyên ngành đã cũ (sách hiện nay phần lớn xuất bản trước năm 2010) [H9.09.02.03] [H9.09.02.04] [H9.09.02.05].

Để có nguồn tài liệu được cập nhật và bổ sung hằng năm, Trường thông báo đăng ký mua sắm tài liệu mỗi năm học gửi đến các Khoa, BM và GV để tiến hành đăng ký [H9.09.02.06]. Đồng thời, Thư viện gửi thông báo (qua email) đến tất cả các Khoa, BM và GV danh mục các tài liệu mới để lựa chọn và mua bổ sung; BM và cá nhân GV sau khi rà soát tài liệu tham khảo theo ĐCHP đề xuất thư viện mua các tài liệu cần thiết, nhất là các tài liệu học tập bắt buộc dành cho ngành QTKD [H9.09.02.07]

[H9.09.02.08]. Tổng kinh phí mua tài liệu bổ sung hằng năm cho Thư viện khoảng 300 triệu đồng, trong đó kinh phí mua tạp chí chuyên ngành khoảng 6 – 7 triệu đồng/quý; chi phí tài liệu của khối kinh tế-kinh doanh khoảng 40 – 70 triệu đồng/năm **[H9.09.02.07] [H9.09.02.08].**

Thư viện thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn sử dụng Thư viện cho SV khóa mới **[H9.09.02.09]**. Từ năm 2014, Thư viện đã gắn dây từ hoặc chip cho toàn bộ tài liệu, đưa hệ thống máy mượn-trả tự động vào phục vụ, giúp quản lý người dùng tốt hơn. Hiện tại, Thư viện có 2 hình thức phục vụ: phục vụ trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Trong giai đoạn 2016-2021, số tài liệu in mượn từ Thư viện giảm xuống, nhưng số lượt truy cập website Thư viện và tài liệu số tăng lên, đặc biệt trong năm 2020 và 2021. Năm 2021, số tài liệu là 2.183 chiếm 19% so với năm 2016 và 29% so với năm 2017, nhưng số lượt truy cập tài liệu số là 81.361 - gấp gần 6 lần so với năm 2016 và 1,5 lần so với năm 2017; tương tự số lượt truy cập website gấp 3 lần so với 5 năm trước đó **[H9.09.02.10]**. Điều này cho thấy xu hướng dịch chuyển của độc giả sang sử dụng tài liệu số.

Bảng 9.1 cho thấy xu hướng tăng lên số lượt truy cập tài liệu số của độc giả ngành QTKD với 8.007 lượt truy cập - tăng 8 lần so với năm 2017, trong khi lượt mượn tài liệu in giảm trong năm 2021. Số lượng độc giả Thư viện là SV giai đoạn 2017-2021 gần 18.000 người, trong đó số SV ngành QTKD là 1287 - chiếm 7,3% độc giả SV trong toàn Trường **[H9.09.02.11]**. Nhìn chung, Thư viện đã thu hút tỉ lệ cao từ độc giả là SV ngành QTKD trong tổng số hơn 35 ngành đào tạo bậc đại học của Trường.

Bảng 9.1. Thống kê số lượt lưu thông tài liệu in và tài liệu số của độc giả ngành QTKD tại Thư viện giai đoạn 2016-2021

Năm	Mượn tài liệu in		Truy cập tài liệu số	
	<i>Số lượt</i>	<i>So với năm trước (%)</i>	<i>Số lượt</i>	<i>So với năm trước (%)</i>
2016	162	-	107	-
2017	183	13.0%	1.041	872.9%
2018	111	-39.3%	1.565	50.3%
2019	187	68.5%	2.175	39.0%
2020	337	80.2%	4.916	126.0%
2021	191	-43.3%	8.007	62.9%

(Số liệu trên chỉ tính số lượt tài liệu được mượn ra khỏi kho Thư viện.)

Nguồn: Thư viện Trường

Thư viện cũng có nhiều hoạt động quảng bá như tổ chức hội thảo liên thư viện, hội sách học đường, giới thiệu tài liệu mới... **[H9.09.02.12]**. Hằng năm, Thư viện đều

lấy ý kiến phản hồi của người đọc và SV để cải thiện phục vụ, và kết quả cho thấy Thư viện được độc giả đánh giá cao **[H9.09.02.13]**. Tuy nhiên, phiếu khảo sát lấy ý kiến SV của Thư viện không có câu hỏi về ngành học của SV nên không thống kê được kết quả phản hồi của SV ngành QTKD.

Kết quả khảo sát SV cuối khóa ngành QTKD các năm 2016-2021 cho thấy tỉ lệ SV đánh giá mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” tăng lên về các tiêu chí thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP, và thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu; tỉ lệ SV ngành QTKD đánh giá mức “không đồng ý” trở xuống được cải thiện rõ rệt **[H9.09.01.07]**. Tiếp thu các góp ý của người đọc, Thư viện đã có những cải tiến thiết thực nhằm phục vụ tốt hơn cho CBVC, GV và SV **[H9.09.02.14]**.

2. Điểm mạnh

Trường có thư viện, phòng đọc, được trang bị cơ sở vật chất tương, các trang thiết bị để hoạt động; có đầy đủ học liệu và được cập nhật, phục vụ đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QTKD. Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên. Thư viện số của Thư viện thu hút ngày càng nhiều độc giả GV và SV ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu số về các tạp chí quốc tế trong lĩnh vực QTKD chưa phong phú; một số đầu sách chuyên ngành đã cũ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đầu tư để thư viện mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực QTKD; đầu tư nhiều sách phong phú hơn nhằm thu hút nhiều NH CTĐT QTKD đến với Thư viện.	Trung tâm PVTH	Giai đoạn 2022-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Thư viện phát huy tính ưu việt của thư viện số/ điện tử để NH tiếp cận thuận lợi học liệu; khai thác hiệu quả phòng đọc và cơ sở vật chất hiện có nhằm hấp dẫn NH đến Thư viện, say mê học tập, nghiên cứu, đóng góp nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT QTKD.	Thư viện	Giai đoạn 2022-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 9.3

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT có hệ thống phòng thực hành với đầy đủ các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành QTKD nói riêng và các ngành khác nói chung. Phòng thực hành phục vụ cho SV ngành QTKD thực hành tin học được quản lý tập trung tại GD G8 với tổng diện tích khuôn viên 3,462 m², trong đó diện tích dành cho khu vực GD là 1212 m²; có tổng cộng 8 phòng học thực hành [H9.09.03.01]. Phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ với khoảng 180 bàn học, gần 200 chỗ ngồi, 8 máy chiếu/ tivi và hơn 150 máy tính cho SV thực hành [H9.09.03.02].

Bảng 9.2. Thống kê số lượng và giá trị máy vi tính còn sử dụng được tại phòng thực hành tin học

Mua sắm giai đoạn 2017-2021		Mua sắm giai đoạn 2009-2016	
Số lượng máy vi tính	Tổng giá trị nguyên giá	Số lượng máy vi tính	Tổng giá trị nguyên giá
124 cái	1.488 triệu đồng	29 cái	1.589,792 triệu đồng
		Trong đó:	
		- 20 cái tại Phòng thực hành	200,482 triệu đồng
		- 09 cái tại Phòng máy chủ	1.389,310 triệu đồng

Hệ thống trang thiết bị máy tính thực hành được Trường quan tâm đầu tư mua mới (nâng cấp) theo định kỳ [HBS.09.03.01] [HBS.09.03.02]. Trong giai đoạn 2017-2021, Trường đã mua mới 124 máy vi tính có cấu hình mạnh với tổng giá trị 1.488 triệu đồng, bổ sung thêm vào số máy vi tính còn sử dụng được trước đó, nâng tổng số hiện có 152 máy vi tính thực hành (bảng 9.2) [H9.09.03.03], kết hợp máy chiếu mới được lắp đặt tại mỗi phòng máy đảm bảo việc học thực hành tin học cơ sở của khoảng 150 SV ngành QTKD hằng năm.

Do đặc thù đào tạo của ngành QTKD, SV thực hành tại các phòng máy chỉ cho HP Tin học cơ sở nên chỉ cần phần mềm Microsoft Office đã có sẵn trong máy tính (thực hành word, excel, powerpoint), vì vậy không cần đầu tư phần mềm chuyên dụng tại phòng thực hành tin học. Một số phần mềm chuyên dụng được sử dụng trong các HP như Quản trị sản xuất, Quản trị dự án và Quản trị rủi ro được GV cung cấp cho SV thực hành bằng máy tính xách tay (laptop) ngay tại lớp học.

Các trang thiết bị, máy vi tính tại phòng thực hành tin học được kiểm kê hằng năm và công khai theo quy định tại QĐ 1250/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường [H9.09.01.06]. Trường theo dõi tài sản, công cụ dụng cụ, thiết bị máy móc tại các phòng máy thông qua Sổ theo dõi [H9.09.03.04]. Quy trình tiếp nhận thông tin sửa chữa hư hỏng và mua sắm vật tư trang thiết bị, máy móc được Trường quy định công khai [H9.09.03.05]. Hằng năm, Trường có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng thiết bị định kỳ [HBS.09.03.01][HBS.09.03.02][H9.09.03.06]. Trường cũng ban hành quy định, hướng dẫn sử dụng phòng thực hành tin học [H9.09.03.07]. Việc quản lý và đánh giá việc sử dụng các trang thiết bị tại phòng máy được thực hiện thông qua sổ nhật ký phòng máy [H9.09.03.08], đồng thời GV và NH có thể phản hồi thông qua hệ thống báo hỏng/ lỗi bằng online nội bộ [HBS.09.03.04] để sửa chữa kịp thời. Như vậy, các trang thiết bị trong phòng máy được Trường quan tâm đầu tư, bảo dưỡng và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu CTĐT QTKD. Nhưng, do số lượng SV đông, khả năng đầu tư của Trường còn hạn chế, vì vậy từ năm học 2019-2020 đến nay, vẫn còn nhiều SV ngành QTKD chưa được thực hành HP Tin học Đại cương, dù đã học xong và thi kết thúc lý thuyết HP này [HBS.09.03.05].

Công tác vận hành, quản lý phòng máy do Khoa CNTT trực tiếp vận hành và Trung tâm thí nghiệm thực hành là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý chung cho các Khoa, Viện trong Trường. Phòng thực hành máy tính có người phụ trách được đề xuất tuyển dụng [HBS.09.03.01]. Cán bộ quản lý phòng máy được ghi rõ trong Sổ nhật ký (hồ sơ theo dõi, quản lý) của mỗi phòng [H9.09.03.08].

Tuy nhiên, một số máy tính tại Phòng thực hành tin học đã cũ (được đưa vào sử dụng trước năm 2010, xem danh mục tại [H9.09.03.03]). Mặc dù kết quả khảo sát SV cuối khóa ngành QTKD các năm học giai đoạn 2016-2021 cho thấy tỉ lệ SV đồng ý phòng thực hành đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo được cải thiện, nhưng SV có kiến nghị Trường cần thay thế trang thiết bị hư hỏng và sửa chữa kịp thời [H9.09.01.07].

2. Điểm mạnh

Phòng thực hành tin học được trang bị đủ máy vi tính, máy chiếu và trang thiết bị; có NV theo dõi quản lý, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Số lượng máy vi tính chưa đáp ứng được quy mô nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Một số máy vi tính tại Phòng máy đã cũ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phối hợp rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư mua thêm máy vi tính mới, thay thế các máy cũ không còn sử dụng được nhằm đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của GV và SV.	Trung tâm Thí nghiệm thực hành, Trung tâm PVTH và Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Phân công lịch thực hành hợp lý nhằm nâng cao hiệu suất của các phòng máy hiện có.	Khoa CNTT	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 9.4

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã trang bị đủ máy tính hoạt động tốt phục vụ cho hoạt động dạy học, nghiên cứu và quản lý nhằm hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tính đến tháng 12/2021, Trường có 441 bộ máy vi tính, trong đó 320 bộ máy tính để bàn được phân bố ở các phòng máy phục vụ dạy và học CNTT, ngoại ngữ và hỗ trợ GV giảng dạy trực tuyến tại Trường; và 100 bộ máy tính trang bị cho các văn phòng, khoa và BM [H9.09.04.01]. Trước năm 2017, toàn trường có 285 bộ máy vi tính, năm 2017 đã mua mới 22 máy và năm 2018 mua mới 134 máy tính nâng tổng số máy vi tính của Trường là 441 bộ máy vi tính; trong đó Khoa Kinh tế được trang bị thêm 01 máy và nâng tổng số máy vi tính của Khoa lên 3 máy để hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và quản lý tại Khoa [H9.09.04.01]. Đồng thời mỗi văn phòng, khoa được trang bị máy in, máy photocopy để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn. Như vậy, trong giai đoạn 2017-2021, Trường đã chú trọng đầu tư và nâng cấp trang bị phần cứng cho hệ thống CNTT nhằm đảm bảo có đầy đủ hệ thống máy tính và phần cứng phù hợp, hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường [H9.09.04.02].

Tất cả máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như máy tính dạy học đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao bằng hệ thống cáp quang của Trường, phục vụ 24/24 giờ, đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và quản lý **[H9.09.04.03]**. Hệ thống wifi cũng được phủ sóng khắp toàn trường, từ văn phòng làm việc, phòng họp, hội trường cho đến các GD, Thư viện, khu tự học và KTX **[H9.09.04.04]**. Nhằm đồng bộ hệ thống thông tin quản lý trong toàn trường và nâng cao hiệu quả phục vụ NH, từ năm 2017 Trường đã sử dụng các phần mềm chuyên dụng mới (thay thế phần mềm cũ) có tính năng tích hợp cao trong quản lý đào tạo, quản lý SV, quản lý nhân sự, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng **[H9.09.04.05]**. Các phần mềm này được vận hành trên nền tảng công thông tin điện tử, vì vậy từ trang web của Trường, GV và SV có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học của mình; lãnh đạo có thể xây dựng kế hoạch, giao việc; CBVC dễ dàng triển khai thực hiện công việc **[H9.09.04.05]**. Phần mềm chuyên dụng cho Khoa Kinh tế nói chung và ngành QTKD nói riêng được cài đặt sẵn trên máy như SPSS, Eview... tuy nhiên, một số phần mềm mới như ERP SAP rất cần thiết cho khối ngành Kinh tế và Quản trị triển khai mua sắm còn chậm. Nhưng đánh giá chung, Trường đã có đầy đủ hệ thống phần mềm, hệ thống mạng Internet, wifi phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu CTĐT QTKD trong giai đoạn 2017-2021.

Nhằm đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn và kịp thời được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, năm 2016 Trường đã thành lập Tổ CNTT và năm 2021 nâng cấp thành Phòng CNTT có nhiệm vụ quản lý toàn bộ hệ thống CNTT thuộc Trường, bao gồm: Quản lý hệ thống mạng, hệ thống ứng dụng CNTT; sửa chữa, bảo trì mạng, máy tính văn phòng phục vụ hoạt động nghiên cứu, đào tạo và quản trị Trường **[H9.09.04.06]** **[HBS.09.04.01]** **[HBS.09.04.02]**. Phòng CNTT có hướng dẫn chi tiết sử dụng hệ thống CNTT tại <https://tocntt.ntu.edu.vn/Van-ban-phap-quy>. Tại phòng thực hành máy tính có nhật ký thực hành, sổ theo dõi tài sản cố định theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử **[H9.09.04.07]**. Trong quá trình hoạt động, phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý, đáp ứng nhu

cầu đào tạo và nghiên cứu, quản lý của các BLQ, đặc biệt thông tin phản hồi của GV và NH thông qua hệ thống báo lỗi/ hỏng trực tuyến về hệ thống CNTT của Trường [H9.09.04.03]. Tóm lại, hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn và có bộ phận phụ trách để kịp thời được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu CTĐT QTKD.

Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, Trường đã triển khai các hoạt động dạy học và đánh giá trực tuyến cho các ngành đào tạo trong trường nói chung và ngành QTKD nói riêng trong năm học 2020-2021 và HK 1 năm học 2021-2022 [H9.09.04.08]. Nhờ có hệ thống phần mềm (E-learning) và trang thiết bị phần cứng đảm bảo, và có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ nên hoạt động đào tạo trực tuyến được vận hành nhịp nhàng, hiệu quả và chất lượng cho SV ngành QTKD [H9.09.04.09]. Tuy vậy, hệ thống CNTT, đường truyền internet đôi khi bị quá tải vì người truy cập nhiều trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 (xem ý kiến của NH tại [H9.09.04.10] [H9.09.04.11]).

Hàng năm, Trường đều có khảo sát lấy ý kiến của NH, GV và các BLQ để thu thập thông tin đánh giá về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong hỗ trợ đào tạo và NCKH theo các kênh khác nhau; và nhìn chung hệ thống CNTT của Trường được đánh giá đảm bảo đáp ứng được yêu cầu, các ý kiến góp ý được Trường, Khoa Kinh tế và BM QTKD tiếp thu cải tiến [H9.09.04.10] [H9.09.04.11]. Tuy vậy, như đề cập ở trên hệ thống CNTT, đường truyền internet chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH trong một số thời điểm có lượng người truy cập nhiều.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống CNTT bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, wifi, trang thông tin điện tử và hạ tầng trực tuyến, hoạt động ổn định, an toàn; được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời; có đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có năng lực chuyên môn, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu CTĐT QTKD.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm có lượng người truy cập nhiều, hệ thống CNTT, đường truyền internet chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH.

Thiếu một số phần mềm hỗ trợ cho nhu cầu dạy và học, đặc biệt phần mềm mới như ERP SAP phục vụ thực hành cho SV khối ngành Kinh tế và Quản trị, đặc biệt trong kỷ nguyên 4.0.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm. - Đầu tư mua một số phần mềm để hỗ trợ cho GV và NH, đặc biệt phần mềm ERP SAP cho khối ngành Kinh tế và Quản trị.	Phòng CNTT	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả nền tảng hệ thống CNTT hiện tại; định kỳ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Phòng CNTT	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.5

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn chú trọng các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn cho CBVC, GV và SV. Vì thế, Trường có các quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn. Về môi trường cảnh quan, chiến lược phát triển của Trường đã xác định rõ xây dựng Trường có cơ sở vật chất hiện đại và đồng bộ dựa trên nền tảng không gian xanh **[H9.09.05.01]**. Trường đã ban hành QĐ số 1569/QĐ-ĐHNT ngày 27/12/2018 quy định về công tác bảo vệ Trường **[HBS.09.05.01]**; QĐ số 455/QĐ-ĐHNT ngày 26/4/2021 về các quy định liên quan đến an toàn tài sản, an ninh trật tự, tệ nạn xã hội, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong KTX, ban hành công tác

sinh viên nội trú [**HBS.09.05.02**]; QĐ số 593/QĐ-ĐHNT ngày 22/5/2012 về quy chế công tác phòng cháy và chữa cháy [**HBS.09.05.03**]. Trường thực hiện quy định về sức khỏe và y tế học đường theo các quy định/ tiêu chuẩn của Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT ban hành [**HBS.09.05.04**]. Như vậy, Trường đã ban hành đầy đủ các quy định về môi trường và an toàn. Riêng tiêu chuẩn sức khỏe, Trường thực hiện theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT.

Các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Trường triển khai thực hiện. Về cảnh quan môi trường, từ năm 2016 đến nay, Trường luôn chú trọng đến phát triển không gian, cảnh quan môi trường, cải tạo và trồng bổ sung các cây che phủ bóng mát, quy hoạch lại các lối đi, trồng thêm cây cảnh và hoa góp phần tạo môi trường “Xanh - Sạch - Đẹp” cho Trường [**H9.09.05.02**]. Về vệ sinh môi trường, Trường đã thực hiện ký các hợp đồng dịch vụ thuê đội ngũ NV quét dọn vệ sinh hàng ngày tại các khu làm việc và GD, quản lý và bảo vệ KTX, cắt tỉa và chăm sóc cây cảnh trong khuôn viên Trường; trong các hợp đồng dịch vụ quy định rõ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn tại phụ lục hợp đồng hoặc tại mục trách nhiệm của bên được thuê [**H9.09.05.03**]. Trường đã thành lập các tổ kiểm tra vệ sinh môi trường [**H9.09.05.07**] nhằm tăng cường việc giám sát thực hiện vệ sinh môi trường. Kết quả kiểm tra vệ sinh môi trường hằng năm được báo cáo, thống kê và gửi đến các đơn vị trong Trường [**HBS.09.05.05**] [**HBS.09.05.06**].

Đối với việc triển khai thực hiện an ninh, an toàn, Trường đã xây dựng kế hoạch an toàn về an ninh, trật tự hằng năm [**H9.09.05.04**]; kế hoạch phòng cháy và chữa cháy hằng năm [**HBS.09.05.07**]; kiện toàn Ban chỉ đạo công tác và Đội/Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ cứu nạn [**H9.09.05.05**]. Trường đã triển khai tập huấn phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn cho GV và SV [**HBS.09.05.08**]; được Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn kiểm tra theo định kỳ [**HBS.09.05.09**]. Trường cũng có báo cáo tổng kết về việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự trong Trường [**HBS.09.05.10**].

Đối với thực hiện quy định/tiêu chuẩn về sức khỏe, hằng năm Trường xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh, đặc biệt tăng cường phòng chống dịch covid-19 trong năm 2020 và 2021 nhằm đảm bảo sức khỏe cho CBVC, GV và SV [**H9.09.05.06**]. Tất cả SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Trường có Phòng Y tế (gồm 2 NV) nằm ngay khu KTX, trên đường đi từ cổng trường đến nhà xe thuận tiện cho

SV, CBVC của Trường đến khám trong trường hợp bị ốm đau đột xuất. Hằng năm, Trường đều triển khai kiểm tra sức khỏe tại những cơ sở y tế có uy tín cho CBVC **[H9.09.05.08]** **[HBS.09.05.11]**. Trường đã tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho tất cả các SV khóa mới **[HBS.09.05.12]** **[HBS.09.05.13]**. Như vậy, các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Trường triển khai thực hiện trong giai đoạn 2017-2021.

Trường có các đường đi dẫn đến các khu vực trong Trường, thuận tiện cho hoạt động của xe lăn của người khuyết tật. Bên cạnh đó, phòng học cho người khuyết tật đã được bố trí ở tầng trệt **[H9.09.05.11]**. Tuy nhiên việc bố trí các nhà vệ sinh tại các GD, nhà làm việc chưa chú trọng đến hoạt động của người khuyết tật. Các phương tiện chuyên dụng như xe đẩy, thiết kế bàn ghế riêng, đội ngũ chuyên trách phục vụ người khuyết tật còn thiếu, chưa được trang bị. Một số GD cũ không có lối đi riêng cho người khuyết tật nhưng chưa được nâng cấp cải tạo.

Báo cáo kết quả khảo sát SV năm cuối về toàn khóa năm 2020 và 2021 cho thấy phần lớn SV cảm nhận tốt về chất lượng môi trường sống, học tập tại Trường; tuy nhiên, tỉ lệ SV đánh giá tạm hài lòng vẫn còn ở mức cao và vẫn còn một số SV chưa hài lòng với chất lượng môi trường sống, học tập tại Trường với tỉ lệ là 0,87%; có 4,71% không đồng ý với tiêu chí “Trường chăm lo tốt sức khỏe của SV” **[H9.09.05.09]**. Trường cũng thường xuyên lấy ý kiến của SV về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an ninh an toàn thông qua các kênh khác nhau **[H9.09.05.10]**. Qua các đợt khảo sát SV cuối khóa các năm 2016-2021, gần 98% SV ngành QTKD cho rằng Trường đã đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV và chăm lo sức khỏe của SV, và khoảng 1,16% SV (tương ứng khoảng 01 SV) không hài lòng về chất lượng môi trường sống và học tập **[H9.09.01.07]**. Tuy vậy, Trường chưa có báo cáo riêng việc phản hồi của người khuyết tật về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn.

2. Điểm mạnh

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV, góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường. Trường có không gian rộng rãi nên bước đầu đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chuẩn về an toàn chưa được lưu ý đầy đủ cho nhu cầu đặc thù của người khuyết tật; đặc biệt tại các khu GD và tòa nhà làm việc cũ không có lối đi riêng cho người khuyết tật, chưa có nhà vệ sinh dành riêng, các thiết bị chuyên dụng, đội ngũ cho người khuyết tật. Chưa có báo cáo về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn từ việc khảo sát trực tiếp người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Trường đưa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động. - Trung tâm PVTH cải tạo các khu GD và tòa nhà làm việc cũ để thiết kế bổ sung lối đi, nhà vệ sinh cho người khuyết tật, nhất là SV; - Phòng ĐTĐH sắp xếp phòng học của các lớp có SV khuyết tật ở tầng thấp để họ thuận lợi di chuyển; - Trường cần lọc dữ liệu khảo sát SV khuyết tật để có báo cáo chi tiết đánh giá về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn đối với người khuyết tật.	Trường ĐHNT; Trung tâm PVTH; Phòng ĐTĐH	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát để bổ sung các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường; duy trì tốt việc triển khai thực hiện trong giai đoạn 2017-2021.	Trường ĐHNT	Từ năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Nhìn chung, hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị phù hợp phục vụ công tác quản lý, phục vụ dạy và học trực tiếp, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV. Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên với nguồn tài liệu tương đối phong phú, đa dạng về loại hình đáp ứng các yêu cầu về đào tạo và NCKH ngành QTKD. Hệ thống CNTT của Trường đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV. Trường đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tuy vậy, một số trang thiết bị phòng học đã cũ hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới. Phòng chuyên đề của Khoa Kinh tế chưa được đầu tư để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV ngành QTKD. Thư viện chưa có cơ sở dữ liệu số về các tạp chí quốc tế về lĩnh vực QTKD; một số đầu sách chuyên ngành đã cũ. Một số phần mềm hỗ trợ cho nhu cầu dạy và học phục vụ thực hành cho SV khối ngành Kinh tế và Quản trị còn thiếu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn chưa có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Từ năm học 2022-2023, Trường cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư phòng chuyên đề phục vụ đào tạo và NCKH ngành QTKD, đồng thời tiếp tục khắc phục, nâng cấp kịp thời cơ sở vật chất tại các phòng học, phòng thực hành tin học, bao gồm phần mềm ERP SAP cho khối ngành Kinh tế và Quản trị. Trường cần đầu tư để thư viện mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực QTKD. Tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm. Trường cần đưa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động. Thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt, bố trí phòng học ở tầng thấp, phân công NV chuyên trách phục vụ cho người khuyết tật, nhất là SV. Các điểm tồn tại này cần được khắc phục trong các năm học tới. Ngoài ra, Khoa và BM định kỳ lấy ý kiến đầy đủ các BLQ và sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến; khảo sát đầy đủ phản hồi các BLQ về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người khuyết tật.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo ngành QTKD là nhiệm vụ quan trọng của BM QTKD, Khoa Kinh tế và Trường. Các ưu tiên dành nguồn lực đủ mạnh cho các hoạt động liên quan đến cải tiến chất lượng luôn được Trường quan tâm. Trong thời gian qua, Trường đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch ĐBCL đào tạo, thực hiện thu thập thông tin phản hồi các BLQ, triển khai đánh giá và cập nhật CTĐT. Khoa Kinh tế đã đồng hành cùng BM QTKD trong việc phát triển và cải tiến CTĐT ngành QTKD ngành càng ĐBCL cao hơn đáp ứng nhu cầu tốt nhất cho NH. Trong tiến trình thực hiện, việc thiết kế và phát triển CTDH đã được thiết lập, được đánh giá và cải tiến dựa trên cơ sở những thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ. Việc đánh giá KQHT của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và hệ thống tiện ích liên quan được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Cơ chế phản hồi của các BLQ một cách có hệ thống được hình thành, được đánh giá phục vụ cho việc cải tiến.

Tiêu chí 10.1

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế, phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ. Hoạt động này được Trường tổ chức thông qua sự phối hợp của các đơn vị khác nhau trong Trường như mô tả trong Quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H3.03.02.03], Kế hoạch ĐBCL hằng năm của Trường [H10.10.01.01] và Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH và cao đẳng của Trường [H1.01.01.03]. Cuối mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về HĐGD của GV sau khi kết thúc HP [H10.10.01.02]. Đồng thời, BM QTKD cũng thu thập thông tin phản hồi của NH thông qua CVHT [H10.10.01.03]. Việc lấy ý kiến nhận xét về khóa học được thực hiện hằng năm đối với SV năm cuối [H10.10.01.04]. Ngoài ra, Trung tâm HTVL&KN là đầu mối thu thập ý kiến phản hồi từ NH đã tốt nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động, nhu cầu của các BLQ [H10.10.01.05]. Chức

năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ được Trường quy định trong QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT **[HBS.10.01.01]**.

Kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng và làm căn cứ phát triển CTDH ngành QTKD. Cụ thể, sau khi CTĐT ngành QTKD áp dụng cho khóa 58 được ban hành ngày 30/12/2016 **[H1.01.01.01]**, theo quy trình, để tiếp tục việc cập nhật, phát triển CTĐT, Trường ban hành QĐ thành lập BCN CTĐT **[H10.10.01.06]**. Năm 2019, với những thay đổi về các HP lý luận chính trị trong CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành QĐ thực hiện chương trình các môn Lý luận chính trị theo quy định mới áp dụng cho khóa 61 trở đi **[H10.10.01.07]**. Căn cứ các CTĐT trình độ ĐH, thực tế công tác CVHT..., Hiệu trưởng thông báo điều chỉnh tổ chức đào tạo HP Nhập môn ngành trong CTĐT từ khóa 61 trở đi **[H10.10.01.08]**. Năm 2020, HP “Thực tập nghề nghiệp” đã được điều chỉnh đổi tên thành “CĐTN” nhằm giúp SV áp dụng kiến thức chuyên môn cho những vấn đề thực tiễn tại DN thực tập **[H10.10.01.09]**.

Theo kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH của Trường **[H10.10.01.10]**, cuối năm 2019, Khoa Kinh tế và BCN CTĐT ngành QTKD đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thu thập thông tin và nhu cầu của các BLQ **[H10.10.01.11]**, thực hiện đánh giá, thẩm định CTĐT ngành QTKD **[H10.10.01.12]**. Kết quả đánh giá cho thấy CTĐT khóa 58 ngành QTKD không đáp ứng được các phản hồi mới từ NH và yêu cầu mới từ phía DN sử dụng lao động; mục tiêu và CĐR của CTDH gắn với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường mức độ chưa cao; CTDH chưa bám sát đầy đủ yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam **[H10.10.01.11]**. Vì vậy, BCN đã dự thảo CTĐT mới của ngành QTKD được đánh giá và thẩm định qua các bước theo quy định **[H10.10.01.13]**. Kết quả của thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được cụ thể hóa bằng khung CTĐT điều chỉnh áp dụng cho khóa 62 từ năm học 2020-2021 và CTĐT cập nhật mới áp dụng cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 **[H10.10.01.14]**. Theo đó, khung CTĐT khóa 62 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CĐR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CĐR của CTĐT **[H10.10.01.14]**. Đặc biệt,

khung CTĐT khóa 63 bổ sung HP mới “E-business” nhằm phù hợp với thực tiễn kinh doanh mới trong thời đại 4.0, sắp xếp HP “Quản trị hệ thống thông tin” là HP bắt buộc để triển ứng dụng phần mềm quản lý DN ảo SAP ERP giúp NH tiếp cận thực tế nhanh hơn, HP “Lập kế hoạch kinh doanh” đã được điều chỉnh đổi tên thành “Khởi sự và lập kế hoạch kinh doanh” nhằm giúp NH thiết kế được kế hoạch kinh doanh cho ý tưởng khởi nghiệp. Những điều chỉnh, cập nhật này đều dựa vào thông tin phản hồi của NH và nhu cầu của DN [H10.10.01.11].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ cũng được sử dụng làm căn cứ để thiết kế ĐCHP và ĐCCTHP. Theo kế hoạch chung của Trường, BM QTKD đã triển khai thiết kế, cập nhật ĐCHP các HP chuyên ngành QTKD cho khóa 63 trở đi [H10.10.01.15] [H10.10.01.16]. Tiếp thu ý kiến phản hồi và nhu cầu của DN và CSV như cần gia tăng kỹ năng mềm, các phần mềm hỗ trợ quản lý DN, tăng cường tính ứng dụng thực tế, kiến thức khởi nghiệp..., các ĐCHP và ĐCCTHP mới đã chú trọng tiếp thu trong quá trình thiết kế, cập nhật. Ví dụ, HP “Khởi sự và lập kế hoạch kinh doanh” được thiết kế gia tăng nội dung khởi sự kinh doanh và sử dụng kết hợp nhiều PPDH như giảng dạy thông qua thảo luận, tổ chức học tập theo nhóm và dạy học thông qua dự án ý tưởng kinh doanh nhằm giúp SV tăng cường các kỹ năng mềm khác; HP “Quản trị hệ thống thông tin” cập nhật mới nội dung ứng dụng phần mềm quản lý DN ảo SAP ERP; và HP “Quản trị sản xuất” ứng dụng phần mềm quản trị sản xuất POM (Production and Operations Management) cho dự báo nhu cầu sản xuất, lập kế hoạch và lịch trình sản xuất, quản trị vật tư,... [H10.10.01.17] [H10.10.01.18]. Tuy vậy, số lượng NH đã tốt nghiệp và NTD được khảo sát còn ít, tính đại diện không cao. Số quan sát khảo sát cụ thể được thể hiện trong biên bản thảo luận với CSV và DN (xem [H10.10.01.11]).

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và thông tin phản hồi từ các BLQ khi thiết kế CTDH. Trường có ban hành quy định, quy trình, kế hoạch và các biểu mẫu hướng dẫn cụ thể để lấy ý kiến các BLQ khi thiết kế, điều chỉnh CTDH; Thành lập BCN CTĐT ngành QTKD để thực hiện phát triển CTDH. BCN CTĐT ngành QTKD đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ để làm cơ sở cho việc cập nhật, phát triển CTDH. Ý kiến của các BLQ được phản ánh rõ và cụ thể khi điều chỉnh và cập nhật CTDH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng mẫu khảo sát NH đã tốt nghiệp và NTD còn ít, dẫn đến chưa mang tính đại diện cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát đối tượng lấy ý kiến; mở rộng các hình thức lấy ý kiến từ các NTD, NH tốt nghiệp (qua email, gửi phiếu điều tra) để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ mang tính đại diện cao hơn, nhằm đánh giá chính xác hơn và cập nhật được CTĐT QTKD hoàn thiện hơn.	Phòng ĐBCL&KT; Khoa Kinh tế	Giai đoạn 2022-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả các văn bản quy định, quy trình, kế hoạch và biểu mẫu hướng dẫn của Trường; phát huy nền tảng hệ thống thu thập thông tin sẵn có của Trường để tổ chức lấy ý kiến các BLQ làm cơ sở cho việc cập nhật, phát triển CTDH trong thời gian đến.	Khoa Kinh tế; BCN CTĐT QTKD	Giai đoạn 2022-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 10.2

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành QTKD được thực hiện theo QĐ số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17/3/2014 [H10.10.02.01] và QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2018 [H10.10.02.08]. Việc ban hành hai QĐ này đều dựa trên cơ sở các quy

định của Bộ GD&ĐT. Đặc biệt, từ khi Điều lệ trường ĐH ban hành năm 2010 và 2014, Trường đã ban hành Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ vào năm 2013, và sau đó ban hành QĐ số 218/QĐ-ĐHNT quy định quy trình xây dựng và điều chỉnh CĐR và CTĐT của Trường [H10.10.02.01]. Sử dụng quy trình này kết hợp với Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Trường triển khai việc hướng dẫn đánh giá và cập nhật CTĐT cho khóa 58 (tuyển sinh 2016) [H10.10.02.02], và ban hành CTĐT ngành QTKD áp dụng cho khóa 58 trong năm 2016 [H10.10.02.03].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được Trường tiến hành rà soát, đánh giá. Sau khi ban hành QĐ số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17/3/2014 và áp dụng để xây dựng CTĐT khóa 58 năm 2016, Trường tiếp tục lấy ý kiến các BLQ để thực hiện rà soát và đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường. Trước hết, Trường căn cứ vào nguồn thông tin thứ cấp là các quy định và hướng dẫn mới của Bộ GD&ĐT, đặc biệt là Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 (*Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH...*) và Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 (*Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo...trình độ ĐH*) [H10.10.02.05]. Trên cơ sở đó, Trường dự thảo Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH và cao đẳng của Trường ĐHNT (dự thảo lần 1) [HBS.10.02.01]; sau đó bản dự thảo này được gửi đến các trưởng, phó khoa/ viện và trưởng BM trong Trường để lấy ý kiến góp ý, phản hồi [HBS.10.02.02] [HBS.10.02.03]. Trường cũng đã tổ chức các hội thảo như hội thảo về “*Khung trình độ Quốc gia và phát triển CTĐT ĐH*” để thu nhận ý kiến thảo luận của CBQL, GV trong Trường và các chuyên gia trong và ngoài nước [HBS.10.02.04] nhằm hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường.

Nhờ vậy, Trường đã ban hành QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2018 về quy định phát triển CTĐT [H10.10.02.08] có nhiều điểm cải tiến và thay thế cho QĐ số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17/3/2014. Việc cập nhật CTDH ngành QTKD theo QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT có điểm mới quan trọng là phải dựa vào việc tổ chức đánh giá CTDH thông qua khảo sát lấy ý kiến đầy đủ của các BLQ gồm GV, SV, CSV, DN, các hội đồng phát triển CTĐT; có đối sánh với các CTĐT của các trường khác; mục tiêu và CĐR của CTDH phải gắn với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H10.10.02.08].

Sau khi ban hành QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT, Trường đã xây dựng kế hoạch hành động bằng việc phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị và kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTDH khóa 58 [H10.10.02.06]. Đồng thời, Trường đã tổ chức nhiều lớp tập huấn cho CBVC, GV về thiết kế và phát triển CTDH theo quy định mới [H10.10.02.07]. Trường đã ban hành kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT [H10.10.02.09], các QĐ thành lập Hội đồng, Tiểu ban, BCN phát triển CTĐT ngành QTKD [H10.10.02.10], ban hành các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTDH, ban hành triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường... [H10.10.02.11]. BCN CTĐT ngành QTKD đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành QTKD theo quy trình đã thiết lập, lấy ý kiến các BLQ và qua các bước đánh giá thẩm định [H10.10.02.04] [H10.10.02.12], tuân thủ các quy định của Trường như quy định về khối lượng và cấu trúc của CTĐT, các môn lý luận chính trị theo quy định mới, về HP nhập môn ngành... [H10.10.02.13]. Các dự thảo CTĐT ngành QTKD đã được tổ chức họp thảo luận, được thẩm định và đánh giá [H10.10.02.14], kết quả là CTĐT điều chỉnh cho khóa 62 và CTĐT cập nhật mới cho khóa 63 (áp dụng từ năm học 2021-2022) được ban hành [H10.10.02.15], sau đó cập nhật ĐCHP [H10.10.01.15] [H10.10.02.16] và nghiệm thu ĐCHP [H10.10.02.17].

Trong thời gian vừa qua, Trường nhận thấy có một số điểm tồn tại trong QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT, vì vậy Trường tiếp tục rà soát, đánh giá để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH nhằm phù hợp với thực tiễn quản lý của Trường và những thay đổi của quy định hiện hành. Thay đổi đầu tiên là Trường đã ban hành Quy chế đào tạo mới (QĐ số 753/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021) [H4.04.02.01], trong đó quy định tính liên thông giữa các hệ, các bậc đào tạo, và Trường không còn đào tạo trình độ cao đẳng; Quy định mới về khối lượng, cấu trúc CTĐT (bao gồm tên gọi như khối kiến thức GDTQ thay cho GDĐC) (QĐ số 754/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021) [H10.10.02.13]; ban hành Quy chế mới về tổ chức và hoạt động của Trường (Nghị quyết 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021) [H7.07.05.01], và Chiến lược phát triển Trường đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết 1038/NQ-ĐHNT ngày 06/10/2021) [H6.06.01.01]. Đặc biệt, Bộ GD&ĐT ban hành quy định mới gồm Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 (*quy định Chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT trình độ ĐH...*) [H3.03.01.01] và Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 [HBS.10.02.05] (*Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo...*, thay thế Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017). Vì thế,

Trường đã dự thảo mới (lần 1 ngày 20/01/2022) về Quy định phát triển CTĐT [HBS.10.02.06] để gửi đến các đơn vị liên quan góp ý. Sau các lần góp ý qua email [HBS.10.02.07], đến thời điểm hiện tại Trường đã có bản dự thảo lần thứ 4 [HBS.10.02.08], và dự kiến Trường sẽ ban hành trong năm học 2022-2023.

Như vậy, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành QTKD được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, việc thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH chỉ lấy ý kiến đối với CBVC, GV trong Trường và một số chuyên gia bên ngoài, chưa mở rộng lấy ý kiến của nhiều đối tượng từ các BLQ (như NH) [HBS.10.02.02] [HBS.10.02.04].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTDH; đã triển khai thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH; và quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường được cải tiến 01 lần trong năm 2018 trong giai đoạn 2017-2021, và đang triển khai rà soát, đánh giá để dự kiến cải tiến trong năm học 2022-2023.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa mở rộng đa dạng các đối tượng từ các BLQ (như NH).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa Kinh tế tiến hành lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để phát triển CTDH đáp ứng với nhu cầu phát triển của Trường nói chung và Khoa nói riêng.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng thêm đối tượng từ các BLQ trong việc lấy ý kiến nhằm có nhiều thông tin cho đánh giá để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường.	Phòng ĐTĐH; Phòng ĐBCL&KT	Trong năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Đồng thời phát huy hiệu quả cách thức triển khai rà soát, đánh giá hiện hành về quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường.	Phòng ĐTĐH; Phòng ĐBCL&KT	Trong năm học 2022-2023

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 10.3

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2017-2021, Trường đã ban hành các quy định liên quan nhằm rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, các PPDH, PPĐG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Cụ thể, Trường đã ban hành QĐ số 623/QĐ-ĐHNT ngày 05/9/2017 (Quy chế năm 2017) và QĐ số 753/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021 (Quy chế năm 2021) về quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường [H4.04.02.01], trong đó quy định rất cụ thể về đánh giá HP, đánh giá KQHT của NH, kết cấu thành phần điểm đánh giá HP, thang điểm đánh giá... (ở Chương III tại Quy chế năm 2017 và 2021). Trường đã văn bản riêng về quy định đánh giá HP tại QĐ số 631/QĐ-ĐHNT ngày 23/5/2018 và QĐ số 981/QĐ-ĐHNT ngày 21/9/2021 [H3.03.01.05]. Hằng năm, Trường ban hành kế hoạch, yêu cầu về xây dựng và nghiệm thu ngân hàng đề thi kế thúc HP và ứng dụng rubric trong đánh giá HP [H5.05.01.04]. Như vậy, Trường có đầy đủ các quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các PPDH, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT ngành QTKD để đảm bảo sự tương thích với CĐR. NH học CTĐT ngành QTKD đạt được CĐR trong thời gian 4 năm gồm 8 HK – kế hoạch dạy học toàn khóa, từng năm và từng HK được thể hiện trong mục 7.1 (Khung CTĐT) và mục 7.2 (Lưu đồ đào tạo) của CTĐT năm 2021, và mục IV.5 (Kế hoạch giảng dạy theo HK của CTĐT năm 2018 [H1.01.01.01].

Để triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT nhằm đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR, Tổ cập nhật CTĐT/BCN CTĐT được thành lập để cùng BM QTKD và GV thường xuyên rà soát và đánh giá [H10.10.03.01]. Khoa và BM QTKD phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức thu thập ý kiến của SV về HDGD của GV sau khi kết thúc mỗi HK. Các ý kiến được Phòng ĐBCL&KT tổng hợp và thống kê, sau đó gửi đến cho Trưởng Khoa, Trưởng BM và từng GV trong BM QTKD [H10.10.03.02]. BM QTKD đã tiến hành dự giờ của GV trong BM theo định kỳ [HBS.10.03.01]. Kết quả cho thấy đa số GV trong BM được SV đánh giá xếp loại “Tốt” (loại A) trở lên, với hầu hết các tiêu chí được đánh giá cao từ việc tổ chức quá trình dạy học của HP; giới thiệu về HP, tài liệu; đến

PPGD, KTĐG... (xem phiếu đánh giá của SV đối với GV từng HK) **[H10.10.03.02]**. Tuy nhiên, BM có một GV được đánh giá mức “Trung bình” (xếp loại B) trong các HK của năm học 2017-2018 đến 2019-2020 ở các tiêu chí như về phương pháp truyền đạt, sự phối hợp hiệu quả về PPGD, và tạo hứng thú trong giờ học **[H10.10.03.02]**.

BM QTKD định kỳ tiến hành họp rà soát, thảo luận và tiếp thu ý kiến đóng góp của SV về HĐGD để GV có sự điều chỉnh quá trình dạy học và việc đánh giá KQHT phù hợp với CĐR. Tất cả các cuộc họp BM đều có biên bản được ghi chép đầy đủ nhằm phục vụ cho việc giám sát, đánh giá GV **[H10.10.03.03]**. Chẳng hạn, cuộc họp BM QTKD về thảo luận kết quả đánh giá HĐGD của GV (ngày 20/6/2021) đã kết luận một số điểm sau GV cần làm tốt hơn để đảm bảo SV đạt được CĐR của CTĐT, gồm: *i) Thiết kế và tổ chức thêm hoạt động nhằm giúp NH phát triển kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; ii) Giới thiệu các kết quả NCKH và các thành tựu mới liên quan đến HP; iii) Quan tâm định hướng nghề nghiệp và giáo dục NH về đạo đức, lý tưởng, nề nếp sinh hoạt và học tập; iv) Thực hiện đánh giá quá trình và thi kết thúc HP theo đúng kế hoạch và đúng quy định; v) Công bằng, khách quan, minh bạch trong hoạt động đánh giá HP* **[H10.10.03.03]**. Ngoài ra, GV BM cũng tự chấm điểm đánh giá HĐGD cá nhân, sau đó BM đánh giá và góp ý **[H10.10.03.04]**.

Các ĐCHP được rà soát, đánh giá và thiết kế cập nhật có sự cải tiến. ĐCHP sử dụng trong giai đoạn 2017-2020, không có phát biểu CĐR (thay vào đó là KQHT mong đợi), không có mục “phương pháp dạy học” **[H10.10.03.05]**. Từ năm học 2021-2022, ĐCHP được công bố với đầy đủ các thông tin về CĐR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, hoạt động của NH, PPDH, đánh giá KQHT với nhiều hình thức đánh giá đa dạng như đánh giá quá trình, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ **[H10.10.03.06]**. ĐCHP và ĐCCTHP do BM QTKD quản lý thể hiện nhiều PPDH đa dạng như kết hợp thuyết giảng, tổ chức học tập theo nhóm, dạy học thông qua dự án/đề án, giảng dạy thông qua thảo luận... **[H2.02.02.05]** giúp SV có thể đạt được CĐR của CTĐT tốt hơn. Hình thức thi giữa kỳ đã được bổ sung thêm trong đánh giá HP nhằm giúp bao quát hết toàn bộ CĐR của HP **[H10.10.03.06]**.

KQHT theo HK và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách, giúp tạo thêm động

lực phần đầu đạt được CĐR cho SV [H10.10.03.07]. Sau mỗi HK, những SV có học lực yếu kém cũng được Khoa lập danh sách gửi CVHT gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân, theo dõi, nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ giúp đạt KQHT tiến bộ [H10.10.03.08]. CVHT các lớp QTKD cũng thường xuyên thu nhập thông tin phản ánh của SV về quá trình dạy và học và đánh giá KQHT của các HP trong các buổi sinh hoạt lớp định kỳ để phản ánh thông tin cho BM và GV [H10.10.01.03]. Các hoạt động này đóng góp giúp có nhiều SV đạt KQHT tốt hơn, qua đó đạt được CĐR của CTĐT.

Trường đã ban hành kế hoạch phát triển đề thi kết thúc HP và ứng dụng Rubric trong đánh giá HP trong mỗi năm học từ 2019-2022 [H10.10.03.10], và BM QTKD bước đầu áp dụng cho HP Lập kế hoạch kinh doanh [H10.10.03.11]. Theo kế hoạch, BM QTKD sẽ tiến hành đánh giá, nghiệm thu việc phát triển đề thi kết thúc HP theo rubric trong năm học 2022-2023.

BM QTKD có các buổi SHHT chia sẻ các kiến thức mới về chuyên môn, đồng thời lồng ghép trao đổi về tình hình học tập của SV, thảo luận các giải pháp đánh giá và giảng dạy phù hợp nhằm đạt được CĐR của CTĐT [H10.10.03.09]. Tuy nhiên, BM và Khoa chưa thực hiện đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích với CĐR – thể hiện qua ý kiến thảo luận trong các biên bản họp BM QTKD về PPDH và phương pháp KTĐG [H10.10.03.03].

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định về rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, các PPDH, PPĐG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Cuối mỗi HK, Khoa phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về HĐGD của GV. BM họp và tiếp thu ý kiến khảo sát để GV rút kinh nghiệm và thực hiện cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR. Có một GV không được SV đánh giá cao về phương pháp truyền đạt, sự phối hợp hiệu quả về PPGD và tạo hứng thú trong giờ học. Mặc dù GV đã khắc phục trong năm học 2020-2021 nhưng có thể ảnh hưởng đến việc đạt CĐR của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích với CDR. - Trường tổ chức các lớp tập huấn về PPGD cho GV; BM và Khoa tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm tổ chức HĐGD.	-Khoa Kinh tế; - BM QTKD; -Trường ĐHNT	Giai đoạn 2022-2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì tổ chức lấy ý kiến của NH về HĐGD của GV theo định kỳ. - BM duy trì thường xuyên họp thảo luận về PPDH và phương pháp KTĐG, tiếp thu ý kiến đánh giá của NH để rút kinh nghiệm và thực hiện cải tiến.	-Khoa Kinh tế; - Phòng ĐBCL&KT; -BM QTKD	Giai đoạn 2022-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.4

Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Trường rất chú trọng thúc đẩy các hoạt động KHCN và đã ban hành các văn bản quản lý hoạt động KHCN trong Trường **[H10.10.04.01]**; có các chính sách, chế độ khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV tham gia các hoạt động KHCN **[H10.10.04.02]** **[H10.10.04.03]**. Hằng năm, Phòng KHCN thường xuyên cập nhật thông tin đề xuất nhiệm vụ KHCN, thông báo tuyển chọn đề tài KHCN các cấp, thư mời viết bài báo khoa học, kế hoạch tổ chức hội thảo các cấp của Trường đến Khoa một cách kịp thời **[H10.10.04.04]**; tổ chức các hội nghị tìm kiếm giải pháp thúc đẩy NCKH tại Trường; xây dựng cơ chế chính sách NCKH cho GV trẻ; các buổi tập huấn trao đổi kinh nghiệm viết bài báo khoa học; tổ chức tuần KHCN cho SV; ban hành các hướng dẫn cụ thể khác cho hoạt động NCKH **[H10.10.04.05]**.

Bảng 10.1. Thống kê số đề tài và các sản phẩm NCKH của Khoa Kinh tế giai đoạn 2017-2021

TT	Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng cộng
I	SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NCKH CẤP CƠ SỞ (CẤP TRƯỜNG) CỦA GIẢNG VIÊN						
	Toàn khoa	3	0	2	4	4	13
	- BM QTKD	1	0	1	1	2	5
II	SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NCKH CỦA SINH VIÊN						
	Toàn khoa	1	0		6	4	11
	- BM QTKD	0	0		3	3	6
III	SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NCKH CẤP BỘ CỦA GIẢNG VIÊN						
	Toàn khoa	3	1	1	2	2	9
	- BM QTKD	1	0	0	2	1	4
IV	SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NCKH CẤP QUỐC TẾ CỦA GIẢNG VIÊN						
	Toàn khoa	2	1	1	1	1	6
	- BM QTKD	2	1	1	1	1	6
V	SỐ LƯỢNG BÀI BÁO ĐĂNG TẠP CHÍ VÀ HỘI THẢO TRONG NƯỚC CỦA GIẢNG VIÊN						
	Toàn khoa	35	52	35	38	16	176
	- Bài báo trong nước	28	32	27	17	9	113
	- Bài HT trong nước	7	20	8	21	7	63
	BM QTKD:	17	20	14	13	7	71
	- Bài báo trong nước	14	12	11	5	4	46
	- Bài HT trong nước	3	8	3	8	3	25
VI	SỐ LƯỢNG BÀI BÁO ĐĂNG TẠP CHÍ VÀ HỘI THẢO NƯỚC NGOÀI CỦA GIẢNG VIÊN						
	Toàn khoa	20	25	18	15	23	101
	- Bài báo nước ngoài	11*	9*	7*	8*	15*	50
	- Bài HT nước ngoài	9	16	11	7	8	51
	BM QTKD:	10	16	10	7	10	53
	- Bài báo nước ngoài	2*	6*	2*	3*	5*	18
	- Bài HT nước ngoài	8	10	8	4	5	35
VII	SỐ LƯỢNG SÁCH XUẤT BẢN CỦA GIẢNG VIÊN						
	Toàn khoa	4	0	4	1	4	13
	- BM QTKD:	2	0	2	1	1	6
VIII	SỐ LƯỢNG HỘI THẢO CÁC CẤP KHOA KINH TẾ ĐÃ TỔ CHỨC						
	Toàn khoa	1	1	1	1	4	8

Ghi chú: * là có các bài báo đăng trên các tạp chí uy tín loại Scopus, ISI

Khoa Kinh tế đã có sự phát triển vượt bậc về NCKH trong giai đoạn 2017-2021 với 6 đề tài cấp quốc tế, 9 đề tài cấp bộ, 13 đề tài cấp cơ sở của GV; 11 đề tài NCKH của SV; 13 sách, giáo trình; nhiều bài báo quốc tế và trong nước, và bài báo cáo hội nghị, hội thảo các cấp; Khoa đã tổ chức hoặc đồng tổ chức 8 hội thảo (01 hội thảo quốc tế và 3 hội thảo quốc gia) (*Bảng 10.1*) **[HBS.10.04.01] [H10.10.04.06] [H10.10.04.07]**. Đối với đề tài NCKH cấp Trường (của GV) và đề tài NCKH SV, Khoa luôn chủ động trong xây dựng kế hoạch, thành lập hội đồng và thực hiện quy trình tuyển chọn **[H10.10.04.08]**.

Trong giai đoạn 2017-2021, Khoa thường xuyên tổ chức hội thảo cấp Trường và cấp Quốc gia về lĩnh vực kinh tế và QTKD, đặc biệt Khoa đã kết nối được với một số trường ĐH cùng đồng tổ chức hội thảo quốc gia và quốc tế nhằm tạo môi trường sinh hoạt học thuật cho GV và SV trong khoa để nâng cao năng lực NCKH **[HBS.10.04.01] [H10.10.04.06] [H10.10.04.09]**.

Bảng 10.2. Kết quả cập nhật kết quả KHCN vào CTĐT ngành QTKD giai đoạn 2017-2021

<i>TT</i>	<i>Tên kết quả nghiên cứu</i>	<i>Tên đề tài, dự án hình thành các kết quả nghiên cứu/ các kết quả nghiên cứu từ các công trình được xuất bản</i>	<i>Tên chuyên đề/ nội dung bổ sung vào chương trình học phần được cập nhật từ các kết quả của KHCN</i>	<i>Tên học phần được bổ sung nội dung</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Đặc điểm hành vi tiêu dùng bền vững của khách hàng người Việt Nam	Nghiên cứu hành vi tiêu dùng bền vững của người Việt Nam	Hành vi tiêu dùng bền vững Đặc điểm hành vi tiêu dùng bền vững của khách hàng Việt Nam	Hành vi khách hàng, Quản trị marketing	Tên sách: Nghiên cứu hành vi tiêu dùng bền vững của người tiêu dùng Việt Nam
2	Các hành vi tiêu dùng sản phẩm thủy sản của khách hàng	Nghiên cứu hành vi tiêu dùng các sản phẩm cá tại Việt Nam	Các hành vi tiêu dùng sản phẩm thủy sản của khách hàng	Hành vi khách hàng, Quản trị marketing	Tên sách: 1) Nghiên cứu hành vi tiêu dùng các sản phẩm cá tại Việt Nam 2) Quản trị marketing thủy sản

3	Nội dung và phương pháp phát triển nguồn nhân lực	Phát triển nguồn nhân lực du lịch Khánh Hòa trong bối cảnh hội nhập quốc tế	Nội dung và phương pháp phát triển nguồn nhân lực	Quản trị nguồn nhân lực	Tên sách: Phát triển nguồn nhân lực du lịch Khánh Hòa trong bối cảnh hội nhập quốc tế
4	Các rào cản trong thương mại quốc tế	Giải pháp vượt rào cản xuất khẩu của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Các rào cản trong thương mại quốc tế Tình huống cho sản phẩm tôm và cá tra cá ba sa	Quản trị kinh doanh quốc tế, Quản trị chuỗi cung ứng (đại học và cao học)	Tên sách: Rào cản trong thương mại thủy sản toàn cầu – Lý thuyết và ứng dụng
5	Các phương pháp phân tích hiệu quả và năng suất của doanh nghiệp	Phân tích hiệu quả và năng suất của doanh nghiệp	Các phương pháp phân tích hiệu quả và năng suất của doanh nghiệp	Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh	Các bài báo được xuất bản
6	Lý thuyết và mô hình đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	Phân tích năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; - Ứng dụng thể điểm cân bằng -Hành vi chiến lược của doanh nghiệp	Lý thuyết và mô hình đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	Quản trị chiến lược (đại học và cao học)	Các bài báo được xuất bản

Các kết quả NCKH đã được các GV giảng dạy ngành QTKD đúc kết, biên soạn và xuất bản thành 6 giáo trình/ sách tham khảo/ sách chuyên khảo, và lồng ghép trong các bài giảng (cho 7 HP); các bài báo nghiên cứu cũng được GV giới thiệu vào bài giảng ở mức độ phù hợp với trình độ ĐH (*Bảng 10.2*) **[H10.10.04.10]**. Đây là những tài liệu học giảng dạy và học các HP chuyên môn rất bổ ích cho cả GV và SV. Một số sách chuyên khảo và tham khảo điển hình liên quan đến các mảng chuyên môn như hành vi người tiêu dùng, quản trị nguồn nhân lực, quản trị chiến lược, phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN và QTKD quốc tế (được chỉ rõ trong ĐCHP của các HP này) **[H10.10.04.10]**. Qua đó đã cải tiến được việc dạy và học các HP chuyên ngành.

Khoa Kinh tế đã sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến HDGD của GV và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, các kết quả NCKH được SV tham khảo làm đề tài KLTN [H10.10.04.11]. Nhờ có định hướng của Khoa, từ năm 2020 đến nay ngành QTKD luôn có SV tham gia đề tài NCKH, được tiếp cận với thực tiễn nghiên cứu học thuật và đóng góp có chất lượng cho sản phẩm KLTN của ngành. Tuy nhiên, những ứng dụng kết quả NCKH trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chỉ mới tập trung ở một số HP (xem *Bảng 10.2*) [H10.10.04.10]; số lượng đề tài NCKH SV bậc ĐH còn ít (đối sánh với các khoa/viện khác, xem [HBS.10.04.02]) nên các kết quả NCKH được SV tham khảo làm đề tài KLTN còn khiêm tốn [H10.10.04.11].

2. Điểm mạnh

GV và SV tại Khoa Kinh tế nói chung và BM QTKD nói riêng có nhiều đề tài, dự án NCKH liên quan tới hoạt động dạy và học, mang lại uy tín khoa học cho Khoa và Trường. Các kết quả NCKH được đúc kết, chuyển tải vào hoạt động dạy và học ở các mức độ khác nhau, như biên soạn sách chuyên khảo, sách tham khảo...

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đều ở tất cả các HP; số lượng đề tài NCKH SV bậc ĐH còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai cho các nhóm nghiên cứu lồng ghép kết quả NCKH trong tất cả các HP chuyên ngành; đồng thời tìm giải pháp để thúc đẩy phong trào NCKH trong SV.	Khoa Kinh tế; BM QTKD	Giai đoạn 2022-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các nhóm nghiên cứu mạnh trong Khoa để có nhiều đề tài, dự án NCKH liên quan tới hoạt động dạy và học CTĐT QTKD	Khoa Kinh tế; BM QTKD	Giai đoạn 2022-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 10.5

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã từng bước thiết lập, ban hành các văn bản quy định việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ nhằm đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.10.05.01]. Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ [H9.09.01.08] [H10.10.05.01]. NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ, đối thoại SV hoặc thông qua kênh CVHT/ báo cáo công tác SV hàng tháng, cũng như thông qua kết quả thu thập thông tin phản hồi của SV năm cuối [H9.09.04.10] [H9.09.05.09] [H9.09.05.10] [H10.10.01.03].

Các dịch vụ tại Thư viện đã được đánh giá về mức độ đáp ứng về chất lượng phục vụ và hỗ trợ thông qua lấy ý kiến phản hồi của người đọc và SV để cải thiện [H10.10.05.02]. Kết quả cho thấy chất lượng phục vụ của thư viện liên tục được cải tiến, do đó các phản hồi của độc giả đều rất tích cực, thể hiện mức độ hài lòng cao với các dịch vụ của thư viện (*80,7% người đọc hài lòng về công tác phục vụ của Thư viện và 19,3% đánh giá bình thường; 95,4% người đọc đánh giá hài lòng và đáp ứng bình thường về số lượng và chất lượng nội dung tài liệu; 96,3% người đọc đánh giá hài lòng và đáp ứng về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Thư viện*) [H10.10.05.03]. Độc giả là SV ngành QTKD giai đoạn 2015-2021 đánh giá cao về các tiêu chí thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP; và thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu [H10.10.05.04]. Để nâng cao chất lượng phục vụ cho GV và SV ngành QTKD, Thư viện đã bổ sung 513 tài liệu bản cứng và 1.814 tài liệu số bao gồm giáo trình, các dạng sách chuyên khảo, tham khảo và tạp chí (tính đến 12/2021), trong đó có nhiều tài liệu tiếng Anh cho các HP chuyên ngành QTKD [H10.10.05.05]; đồng thời Thư viện đã tăng thời gian mượn sách in và gia tăng lượt tải tài liệu số nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả [H10.10.05.06].

Tiếp thu các ý kiến phản ánh của CBVC, GV và SV [H10.10.01.03] [H10.10.05.07], Trường đã nâng cấp hệ thống cáp quang giúp nâng chất lượng kết nối mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao, nâng cấp hệ thống wifi phủ sóng khắp toàn

trường, từ văn phòng làm việc, phòng họp, hội trường cho đến các GD, Thư viện, khu tự học và KTX để CBVC, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm với chất lượng tốt và tốc độ truy nhanh [H10.10.05.08]. Từ năm học 2017-2018, Trường đã cải tiến phần mềm quản lý bằng việc sử dụng các phần mềm chuyên dụng mới có tính năng tích hợp cao, đồng bộ được hệ thống thông tin quản lý trong toàn trường [H10.10.05.09]. Tuy nhiên, một số thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa được giải quyết một cách nhanh chóng, đặc biệt là các sự cố về đường truyền wifi và máy chiếu, thiết bị hỏng/ lỗi [HBS.09.04.03].

Qua các đợt khảo sát SV cuối khóa các năm 2016-2021, khoảng 95% số SV ngành QTKD được khảo sát đánh giá cao về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Trường như việc đáp ứng tốt nhu cầu về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, chỗ ăn, chỗ ở và chăm lo sức khỏe của SV; nhưng vẫn còn tỉ lệ khoảng 5% SV không đánh giá cao [H10.10.05.10]. Tiếp thu các ý kiến này, Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh; cải tạo các khu KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường; hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV; đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết, nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của NH [H10.10.05.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học, nghiên cứu và rèn luyện của GV và SV ngành QTKD. Các loại hình dịch vụ trong trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ NH và các BLQ về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích. Trường có thực hiện định kỳ việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác; có phân tích, đánh giá và báo cáo tổng kết ý kiến khảo sát NH để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Một số thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa được giải quyết một cách nhanh chóng, đặc biệt là các sự cố về đường truyền wifi và máy chiếu, thiết bị hỏng/ lỗi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023,

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Nghiên cứu cách cấp quyền truy cập wifi để có thể kiểm soát lượng truy cập mạng, giúp cho việc sử dụng mạng wifi phục vụ hiệu quả việc học và nghiên cứu cho GV và SV trong Trường. - Khắc phục hầu hết các lỗi hư/hỏng của máy chiếu, thiết bị dạy học tại các GD	-Phòng CNTT -Trung tâm PVTH	Trong năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn duy trì và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hỗ trợ cho GV và NH; tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của GV, NH để nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.	Các đơn vị trong Trường ĐHNT	Giai đoạn 2022-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.6

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2017-2021, Trường rất chú trọng cơ chế phản hồi các BLQ được thực hiện có tính hệ thống. Trên cơ sở các quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ đã ban hành [H10.10.06.01], hằng năm Trường xây kế hoạch ĐBCL giáo dục cho từng năm học và Trường đã ban hành Kế hoạch số 486/KH-ĐHNT ngày 16/7/2021 về kế hoạch TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành QTKD [H10.10.06.02]. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý chung hoạt động lấy ý kiến các BLQ trong toàn trường và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV về HĐGD cuối mỗi HK trong toàn trường [H10.10.06.03], trong đó bao gồm ý kiến của SV ngành QTKD phản hồi về HĐGD của GV BM QTKD [H10.10.06.04] và SV năm cuối ngành QTKD phản hồi toàn khóa học [H10.10.06.05]. Phòng CTCT&SV thực hiện lấy ý kiến SV về đội ngũ CVHT vào cuối năm học [H10.10.06.06] và lấy ý kiến thông qua các cuộc họp giao ban công tác SV hàng tháng và năm [H10.10.06.07]. Do dịch bệnh covid-19 phức tạp nên Khoa Kinh tế đã tổ chức việc lấy ý kiến về công tác

SV theo hình thức trực tuyến từng lớp ngành QTKD và đối thoại cấp Khoa **[H10.10.06.08]**. Trung tâm HTVL&KN đã thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp và DN **[H10.10.06.09]**. Phòng TC-HC tập hợp ý kiến tại các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần **[H10.10.06.10]**. Mọi SV, VC, người lao động trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý **[H10.10.06.11]**.

Cơ chế phản hồi các BLQ được đánh giá và cải tiến định kỳ. Cụ thể, trước đây Trường thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức phiếu giấy **[H10.10.06.12]** và nhập liệu bằng thủ công, vì vậy hao phí nhiều thời gian, nguồn lực, rủi ro sai sót nhập liệu, lưu trữ dữ liệu thiếu hệ thống, khó khăn trong đối sánh kết quả giữa thời kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo. Từ năm học 2017-2018, Trường đã cải tiến việc lấy ý kiến các BLQ theo hình thức trực tuyến (được đề cập trong QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT quy định lấy ý kiến từ các BLQ **[H10.10.06.01]**), được tích hợp vào phần mềm quản lý đào tạo của Trường (đề xuất trong Kế hoạch công tác ĐBCL năm học 2017-2018 **[H10.10.06.02]**) và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó.

Các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi **[H10.10.06.13]**, **[H10.10.06.14]**, **[H10.10.06.15]**, **[H10.10.06.03]**, **[H10.10.06.04]**, **[H10.10.06.05]**, **[H10.10.06.06]**. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo, điều chỉnh CTĐT **[H10.10.06.16]** và phục vụ cải tiến công việc tại BM, đơn vị. Dựa vào các kết quả phản hồi ý kiến từ các BLQ, Khoa Kinh tế và BCN CTĐT ngành QTKD đã chủ động rà soát, TĐG và cải tiến CTĐT ngành QTKD **[H10.10.02.12]**, **[H10.10.02.14]**. Tiếp thu ý kiến của SV về HDGD, các BM QTKD đã tiến hành họp, đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng giảng dạy **[H10.10.06.17]**. Đây là kết quả có được từ cơ chế phản hồi của các BLQ. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy, Trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hằng năm **[H10.10.06.18]**.

Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn – là cách thức kết nối, trao đổi thông tin giữa các BLQ gồm GV, CVHT, SV và các bộ phận phục vụ đào tạo **[H10.10.06.07]**, **[H10.10.06.08]**. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình

bày tâm tư nguyện vọng đến Trường thông qua các thầy cô ở BM, BCN khoa/viện/trung tâm đào tạo. Các đơn vị tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Trường. Từ đó Trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV [H10.10.06.07], [H10.10.06.08], [H10.10.06.19]. Hội nghị học tốt hằng năm của ngành QTKD, các đợt thăm quan và giao lưu DN [HBS.10.06.01] cũng là cách thức kết nối, trao đổi thông tin hiệu quả giữa DN, NH và GV để nắm bắt được thực tiễn nhu cầu và mong muốn của các BLQ nhằm cải tiến CTĐT QTKD tiên tiến hơn.

Đánh giá chung, hoạt động thu thập thông tin phản hồi được chú trọng, được đánh giá và cải tiến. Mặc dù, QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT (Quy định lấy ý kiến từ các BLQ) đã quy định rõ ràng về đối tượng khảo sát tại Điều 1 (Phạm vi và đối tượng áp dụng) và Khoản 4 của Điều 5 quy định trách nhiệm của các đơn vị hỗ trợ, phối hợp thực hiện công tác lấy ý kiến các BLQ [H10.10.06.01], nhưng vẫn còn một số đối tượng (như VC hành chính) chưa được khảo sát nhằm phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành QTKD (minh chứng là trong các báo cáo kết quả khảo sát và biên bản họp với các BLQ không có đối tượng VC hành chính [H10.10.01.11]).

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đối tượng (như VC hành chính) chưa được khảo sát nhằm phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành QTKD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát lấy ý kiến của VC hành chính để phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành QTKD.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL&KT	Từ năm học 2022-2023 và thực hiện hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ đánh giá lại cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm cải tiến để đảm bảo thu thập thông tin phản hồi có tính hệ thống và độ tin cậy cao.	Phòng ĐBCL&KT	Giai đoạn 2022-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành QTKD. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV trong BM QTKD và Khoa Kinh tế đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành QTKD. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tuy nhiên, mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NTD thiếu tính đại diện. Quá trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và CSV trong quy trình đánh giá để phục vụ cho việc phát triển CTDH gặp khó khăn và mất nhiều thời gian. Việc rà soát sử dụng PPĐG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR chưa đồng bộ, trong đó việc đánh giá một số HP mạng tính định tính cao. Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đều ở tất cả các HP; số lượng SV tham gia thực hiện đề tài NCKH còn khiêm tốn. Vẫn còn một số đối tượng của Trường chưa được khảo sát nhằm phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành QTKD. Chưa theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là một tiêu chuẩn cứng QĐ đến sự tồn tại của ngành. Vì vậy, Trường và Khoa Kinh tế luôn quan tâm giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chất lượng đào tạo ngành QTKD, đảm bảo kết quả đầu ra đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội. Kết quả mà SV ngành QTKD đạt được sau thời gian học tập là cơ sở để đánh giá, đối sánh nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

Những tiêu chí chú trọng khi tiến hành đánh giá kết quả đầu ra bao gồm: tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, hoạt động NCKH của SV và mức độ hài lòng của các BLQ. Việc đánh giá tìm ra những điểm mạnh, những mặt còn hạn chế trong từng tiêu chí sẽ giúp cho công tác đào tạo ngành QTKD của Trường có những định hướng và hành động phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

Tiêu chí 11.1

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV ngành QTKD được xác lập và giám sát chặt chẽ bởi các phòng ban chức năng (Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV), phối hợp cùng Khoa Kinh tế và BM QTKD. Kết quả thống kê và đối sánh tỉ lệ SV thôi học và tốt nghiệp được thống kê và giám sát thường xuyên theo từng HK để các bộ phận chức năng kịp thời nắm được tình hình đào tạo của Trường đối với từng ngành [H11.11.01.01], [H11.11.01.02], [H11.11.01.04], [H11.11.01.07]. Điều đặn mỗi HK, Phòng CTCT&SV và Khoa Kinh tế luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV, đối chiếu so sánh KQHT và rèn luyện của SV với quy chế đào tạo theo QĐ số 197/QĐ-ĐHNT và QĐ số 623/QĐ-ĐHNQĐ [H11.11.01.03] của từng HK để có cảnh báo sớm đến các SV nằm trong diện cảnh cáo và bị buộc thôi học. Số liệu thống kê tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp ngành QTKD được thể hiện ở Bảng 11.1. và Bảng 11.2 [H11.11.01.01.b].

Bảng 11.1. Số liệu thống kê tỉ lệ SV thôi học ngành QTKD: Đối sách giữa các ngành trong Trường

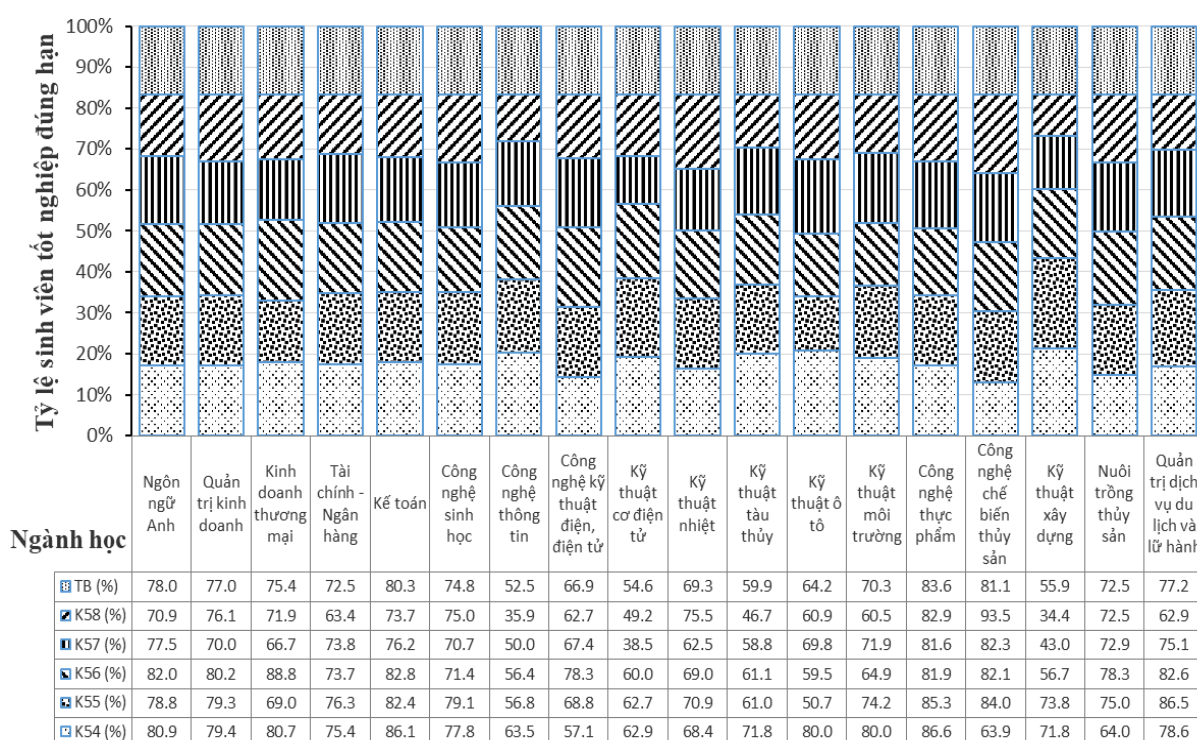
Ngành học	K54 (%)	K55 (%)	K56 (%)	K57 (%)	K58 (%)	TB (%)
Ngôn ngữ Anh	17,8	13,9	12,3	11,9	19,0	15,0
Quản trị kinh doanh	17,9	13,3	10,3	15,8	13,3	14,1
Kinh doanh thương mại	17,7	14,7	4,3	17,0	16,7	14,1
Tài chính - Ngân hàng	20,1	20,0	23,7	19,1	21,1	20,8
Kế toán	12,6	10,2	10,4	16,6	13,8	12,7
Công nghệ sinh học	19,4	9,5	14,3	22,0	9,6	15,0
Công nghệ thông tin	32,7	33,6	30,2	33,8	35,1	33,1
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	38,1	20,0	12,1	18,5	20,9	21,9
Kỹ thuật cơ điện tử	37,1	21,3	24,6	41,5	27,9	30,5
Kỹ thuật nhiệt	29,0	14,6	17,2	23,6	14,3	19,7
Kỹ thuật tàu thủy	25,6	11,9	27,8	16,2	20,0	20,3
Kỹ thuật ô tô	20,0	30,1	21,4	18,6	22,3	22,5
Kỹ thuật môi trường	16,9	11,7	18,1	15,7	25,6	17,6
Công nghệ thực phẩm	11,8	7,6	10,8	9,7	12,6	10,5
Công nghệ chế biến thủy sản	33,3	7,0	11,5	15,2	6,5	14,7
Kỹ thuật xây dựng	26,4	17,5	27,8	30,6	25,8	25,6
Nuôi trồng thủy sản	36,0	13,9	13,3	21,9	13,2	19,7
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18,5	8,0	11,1	11,4	25,7	14,9

Theo số liệu thống kê từ khóa 54 đến khóa 58, tỉ lệ SV thôi học nhìn chung đã giảm đi từ 17,9% xuống còn 13,3%. Ngoài ra, tỉ lệ SV thôi học trung bình ngành QTKD (14,1%) tương đối thấp so với các ngành khác của Trường. Có thể thấy, thông qua các buổi gặp mặt các SV mỗi HK CVHT đã kịp thời theo sát và hiểu được tâm tư nguyện vọng của SV, từ đó đã có những tư vấn giải quyết các thắc mắc của SV, giúp SV vượt qua khó khăn, thấu hiểu được ngành nghề mà mình theo học và kịp thời điều chỉnh thái độ, phương pháp học tập đúng đắn [H11.11.01.06].

Bảng 11.2. Số liệu thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành QTKD

Năm (khoá)	K54	K55	K56	K57	K58
Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	79,4%	79,3%	80,2%	70,0%	76,1%

Từ khóa 54 đến khóa 58, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành QTKD thấp nhất là 70% (K57) và cao nhất là 80,2% (K56). Nhìn chung, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành là khá đồng đều giữa các khoá, tuy nhiên khoá K57 có tỉ lệ tốt nghiệp thấp hơn so với các khoá còn lại. Đối sánh với các ngành học khác trong Trường thì tỉ lệ SV tốt nghiệp trung bình ngành QTKD trong 05 khóa gần đây là cao hơn so với ngành Kinh doanh thương mại (75,4%), ngành Tài chính - ngân hàng (72,5%), ngành Kế toán (80,3%) và một số ngành khác trong Trường (Hình 11.1) [H11.11.01.01.b].



Hình 11.1. Số liệu thống kê, đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Trường

Bảng 11.3. Số liệu thống kê, đối sánh trung bình tỉ lệ SV thôi học và trung bình tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành QTKD giữa các Trường

Trường	ĐH Nha Trang	ĐH Vinh	ĐH Tài chính Marketing	ĐH Đà Nẵng
TB tỉ lệ SV thôi học	14,13%	13,9%	-	-
TB tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	77%	66,5%	53,87%	81,87%

Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ trong việc: Cập nhật số lượng tín chỉ tích lũy, điểm trung bình tích lũy, điểm rèn luyện tích lũy; Yêu cầu điểm trung bình tích lũy tối thiểu; Hướng dẫn điều kiện xét tốt nghiệp; Gợi ý các học phần phù hợp cho từng HK mỗi năm học, đồng thời thông báo các học phần chưa hoàn thành để đủ điều kiện tốt nghiệp nhằm đảm bảo tiến độ học tập cho SV. Ngoài ra, hệ thống cũng kết nối giúp CVHT theo dõi, giám sát KQHT của SV từng HK, từ đó CVHT có biện pháp nhắc nhở, đôn đốc SV kịp thời nhằm cải tiến chất lượng đầu ra và thời gian tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.09].

Từ dữ liệu Bảng 11.3, có thể thấy trung bình tỉ lệ SV thôi học của ngành QTKD của Trường chiếm 14,13% cao hơn 0,23% so với Trường ĐH Vinh (13,9%). Về tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành QTKD là khá cao chiếm 77%, cao hơn so với Trường ĐH Vinh (66,5%) và Trường ĐH Tài chính Marketing (53,87%). Có thể thấy, mặc dù trung bình tỉ lệ SV ngành QTKD thôi học của Trường (14,13%) có phần cao hơn so với Trường ĐH Vinh, nhưng tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của Trường là tương đối ổn định và khá cao so với các trường trong khu vực, Trường Đại học Vinh (66,5%) và Trường Đại học Tài chính Marketing (53,87%) [H11.11.01.08].

Bảng 11.4. KQHT của SV ngành QTKD giai đoạn 2017-2021

Năm học		Tổng số	Xuất sắc		Giỏi		Khá		TB		TB-Khá		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2016-	HK1	472	0	0,0	45	9,5	233	49,4	106	22,5	0	0,0	43	9,1	45	9,5
2017	HK2	450	10	2,2	75	16,7	240	53,3	69	15,3	0	0,0	28	6,2	28	6,2
2017-	HK1	531	5	0,9	50	9,4	261	49,2	115	21,7	0	0,0	72	13,6	28	5,3
2018	HK2	515	9	1,8	50	9,7	263	51,1	101	19,6	0	0,0	67	13,0	25	4,9
2018-	HK1	656	2	0,3	52	7,9	304	46,3	165	25,2	0	0,0	79	12,0	54	8,2
2019	HK2	637	3	0,5	64	10,1	314	49,3	130	20,4	0	0,0	76	11,9	50	7,9
2019-	HK1	853	0	0,0	47	5,5	354	41,5	250	29,3	0	0,0	155	18,2	47	5,5
2020	HK2	856	9	1,1	88	10,3	438	51,2	175	20,4	0	0,0	79	9,2	67	7,8
2020-	HK1	948	21	2,2	115	12,1	479	50,5	200	21,1	0	0,0	95	10,0	38	4,0
2021	HK2	937	29	3,1	166	17,7	534	57,0	142	15,2	0	0,0	38	4,1	28	3,0

Bảng 11.5. Kết quả rèn luyện của SV ngành QTKD giai đoạn 2017-2021

Năm học		Tổng số	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2016-	HK1	472	38	8,1	252	53,4	125	26,5	17	3,6	1	0,2	39	8,3
2017	HK2	450	35	7,8	279	62,0	54	12,0	4	0,9	0	0,0	78	17,3
2017-	HK1	531	34	6,4	300	56,5	158	29,8	10	1,9	0	0,0	29	5,5
2018	HK2	515	42	8,2	265	51,5	173	33,6	17	3,3	5	1,0	13	2,5
2018-	HK1	656	41	6,3	275	41,9	202	30,8	82	12,5	19	2,9	37	5,6
2019	HK2	637	47	7,4	307	48,2	226	35,5	19	3,0	2	0,3	36	5,7
2019-	HK1	853	30	3,5	295	34,6	463	54,3	25	2,9	0	0,0	40	4,7
2020	HK2	856	48	5,6	453	52,9	283	33,1	16	1,9	2	0,2	54	6,3
2020-	HK1	948	57	6,0	506	53,4	328	34,6	20	2,1	11	1,2	26	2,7
2021	HK2	937	78	8,3	554	59,1	262	28,0	16	1,7	2	0,2	25	2,7

Trong giai đoạn 5 năm gần đây, KQHT của SV ngành QTKD (Bảng 11.4) đạt loại Khá, Giỏi, Xuất sắc chiếm hơn 50% tổng số SV của ngành. Đặc biệt, có thể nhìn thấy sự gia tăng đáng kể của số lượng SV xếp học lực Xuất sắc từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 tăng gần 30 SV. Bên cạnh đó, kết quả rèn luyện của SV ngành QTKD (Bảng 11.5) cũng chủ yếu xếp loại Khá, Tốt, Xuất sắc với hơn 50% tổng số SV. Các kết quả đối sánh sẽ làm cơ sở để nâng cao chất lượng, giảm số lượng SV thôi học và tăng số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.05]. Tuy nhiên, cần triệt để tìm hiểu nguyên nhân thôi học của SV nhằm đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành QTKD.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập và theo dõi bởi Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV. Hằng năm, Trường đều có cập nhật, thống kê về tỉ lệ sinh viên thôi học, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT QTKD. Các danh sách và số lượng cụ thể được gửi đến lãnh đạo Trường và Khoa. Số liệu được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước và một số ngành khác làm cơ sở để Trường và Khoa có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

Tỉ lệ SV thôi học có xu hướng giảm dần từ 17,9% còn 13,3% trong giai đoạn 2017-2021. Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành QTKD đạt trên 70% trong giai đoạn 2017-2021, đây là tỉ lệ tương đối cao và ổn định so với một số ngành khác trong Trường.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hằng năm còn cao. Nguyên nhân của các vấn đề trên chưa tìm hiểu, phân tích kỹ, chưa có giải pháp thực sự hữu hiệu để cải thiện tình hình.

Việc đối sánh với các trường ĐH trong nước khác về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV ngành QTKD còn hạn chế. Vẫn chưa có phân tích cụ thể và đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phối hợp các đơn vị chức năng tiếp tục duy trì, phát huy công tác giám sát các chỉ tiêu SV tốt nghiệp, thôi học của SV. Tổng hợp, phân tích và thực hiện đối sánh để làm căn cứ nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.	Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	CVHT các lớp ngành QTKD tiếp tục tăng cường theo dõi sát sao tình hình SV, cập nhật tình hình để báo cáo kịp thời Khoa và Lãnh đạo Trường, nhất là các SV diện cảnh cáo, buộc thôi học để kịp thời tư vấn, động viên, giúp đỡ SV tiếp tục học.	Khoa Kinh tế, BM QTKD	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.2

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Ngành QTKD đào tạo theo hệ thống tín chỉ, vì vậy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành được áp dụng theo Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H11.11.01.03], theo đó, thời gian thiết kế để hoàn thành CTĐT ngành QTKD là 4 năm, thời gian tối đa là 8 năm, SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình theo đúng quy chế. Từ năm học 2021-2022, Trường áp dụng Quy chế đào tạo trình độ ĐH mới (QĐ số 753/QĐ-ĐHNT, ngày 13/08/2021).

Bảng 11.6. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD đối sánh với các ngành trong Trường

Thời gian tốt nghiệp trung bình						
Đối tượng đối sánh	K54	K55	K56	K57	K58	TB
Ngôn ngữ Anh	4,2	4,2	4,2	4,2	4,3	4,2
Quản trị kinh doanh	4,2	4,2	4,2	4,3	4,2	4,2
Kinh doanh thương mại	4,2	4,3	4,1	4,3	4,3	4,2
Tài chính - Ngân hàng	4,2	4,2	4,3	4,3	4,4	4,3
Kế toán	4,1	4,2	4,2	4,2	4,3	4,2
Công nghệ sinh học	4,2	4,2	4,3	4,3	4,3	4,3
Công nghệ thông tin	4,4	4,4	4,4	4,5	4,6	4,5
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4,4	4,3	4,2	4,3	4,4	4,3
Kỹ thuật cơ điện tử	4,4	4,4	4,4	4,6	4,5	4,5
Kỹ thuật nhiệt	4,3	4,3	4,3	4,4	4,2	4,3
Kỹ thuật tàu thủy	4,3	4,4	4,4	4,4	4,5	4,4
Kỹ thuật ô tô	4,2	4,5	4,4	4,3	4,4	4,4
Kỹ thuật môi trường	4,2	4,3	4,4	4,3	4,4	4,3
Công nghệ thực phẩm	4,1	4,1	4,2	4,2	4,2	4,2
Công nghệ chế biến thủy sản	4,4	4,2	4,2	4,2	4,1	4,2
Kỹ thuật xây dựng	4,3	4,3	4,4	4,6	4,7	4,4
Nuôi trồng thủy sản	4,4	4,3	4,2	4,3	4,3	4,3
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4,2	4,1	4,2	4,2	4,4	4,2

Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và Khoa Kinh tế thực hiện các thống kê hằng năm về tỉ lệ SV tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp của SV chính quy toàn Trường cũng như ngành QTKD nói riêng, việc quản lý thông qua phần mềm Quản lý đào tạo [H11.11.02.01]. Việc xác lập và giám sát thời gian tốt nghiệp của SV là cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn, tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD được trình bày tại Bảng 11.6 [H11.11.01.01.b] [HBS.11.02.01].

Bảng 11.7. Số liệu thống kê, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD giữa các Trường

Trường	ĐH Nha Trang	ĐH Vinh	ĐH Tài chính Marketing	ĐH Đà Nẵng
Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD (năm)	4,2	4,3	4,0	3,8

Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn 5 năm gần đây (từ khóa 54 đến khóa 58) thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD của Trường xấp xỉ 4,2 năm và có xu hướng ổn định qua các năm đào tạo (Bảng 11.6). Hầu hết SV ngành QTKD có học lực từ loại khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, nguyên nhân khiến một số SV chậm tiến độ 1 hoặc 2 HK có thể do không hoàn thành cùng lúc nhiều HP. Việc SV kéo dài thời gian học tập và chưa tốt nghiệp đúng tiến độ do SV chưa quan tâm, tập trung vào việc học tập đúng mức hoặc chưa có phương pháp học tập thích hợp, đặc biệt là SV năm đầu do chưa quen với môi trường học tập mới. Trên cơ sở thống kê dữ liệu này Khoa Kinh tế sẽ thông tin ngay đến các SV có nguy cơ chậm tiến độ đào tạo và nhắc nhở về các HP bị chậm tiến độ, thời gian xét tốt nghiệp để SV nắm bắt kịp thời nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình phù hợp của CTĐT của ngành (4 năm). Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số hạn chế khi hoạt động chỉ nằm ở mức nắm bắt thông tin, đơn độc nhắc nhở sinh viên cố gắng hoàn thành CTĐT đúng hạn, nhưng vẫn chưa tổ chức đánh giá được hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ từ đó làm cơ sở để cải tiến rút ngắn thời gian tốt nghiệp của sinh viên.

Đối sánh với tỉ lệ trung bình thời gian tốt nghiệp SV của 05 Khóa của các ngành khác của Trường, có thể thấy SV ngành QTKD và các ngành khác như: Ngôn ngữ anh, Kinh doanh thương mại, Kế toán ở mức trung bình 4,2 năm và thời gian tốt nghiệp ngắn hơn so với các ngành Khối kỹ thuật như: Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật nhiệt, Kỹ

thuật tàu thủy, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật xây dựng. Đối sánh trung bình thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD của các trường trong khu vực cũng khá tương đồng với nhau, nằm trong khoảng từ 3,8 đến 4,3 năm (Bảng 11.7).

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV CTĐT QTKD được Phòng ĐTĐH và Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê hằng năm. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV CTĐT QTKD có xu hướng khá ổn định trong giai đoạn 2017-2021.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua từng năm, từng khóa học và được quản lý chặt chẽ thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát NH được triển khai đồng bộ, kịp thời giúp cải thiện thời gian tốt nghiệp.

Có số sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD so với các ngành khác của Trường là khá ổn định trong khoảng 5 năm gần đây.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp tính thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường còn chưa hợp lý, dẫn đến thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT cao hơn so với thực tế.

Việc phân tích triệt nguyên nhân để cải tiến thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành còn hạn chế. Chưa chú trọng trong công tác thực hiện đối sánh với các CTĐT trong nước về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường giám sát chặt chẽ, sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về thời gian tốt nghiệp trung bình để đối sánh giữa các ngành trong Trường nhằm cải tiến chất lượng CTĐT. Phát huy hơn nữa vai trò của CVHT trong việc theo dõi và hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp.	Phòng ĐTĐH, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục theo dõi và thống kê hằng năm thời gian tốt nghiệp trung bình của SV thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường. - Tiếp tục duy trì các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát NH.	Phòng ĐTĐH, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.3

Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Có việc làm đúng ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp, môi trường làm việc ổn định với mức thu nhập phù hợp không chỉ là mong muốn của SV mà cũng chính là mong muốn của Trường, Khoa Kinh tế và BM QTKD.

Trường đã thành lập Trung tâm HTVL&KN là đơn vị chịu trách nhiệm chính về việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Quy trình khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được Trường xây dựng, lên kế hoạch khảo sát, tiến hành định kỳ mỗi 1 năm, nhằm xây dựng căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.03.02][HBS.11.03.01].

Bảng 11.8. Tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành QTKD và đối sánh

Đối tượng đối sánh	K54	K55	K56	K57	K58
Tỉ lệ của Trường	89,88%	96,13%	92,54%	87,67%	72,08%
Quản trị kinh doanh	93,1%	95,65%	91,07%	89,01%	75,34%
Kế toán	98,75%	97,44%	96,67%	92,00%	67,50%
Kinh doanh thương mại	94,44%	93,06%	93,33%	93,75%	67,11%
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	88,89%	95,65%	96,49%	90,16%	61,76%
Tài chính ngân hàng	93,55%	98,84%	100%	90,82%	72,97%
Ngôn ngữ Anh	95,24%	98,76%	97,03%	67,57%	73,47%
Công nghệ thực phẩm	85,19%	97,22%	91,30%	95,70%	60,80%
Công nghệ chế biến thủy sản	93,55%	96,55%	95,74%	100,00%	87,80%
Công nghệ kỹ thuật môi trường	79,31%	93,88%	91,11%	81,97%	62,50%
Công nghệ sinh học	76,19%	90,38%	92,86%	94,00%	55,26%
Nuôi trồng thủy sản	92,00%	92,86%	86,08%	88,71%	92,31%
Công nghệ thông tin	80,65%	94,87%	95,12%	86,36%	77,61%
Công nghệ kỹ thuật xây dựng	90,48%	97,18%	89,04%	87,18%	82,22%
Công nghệ chế tạo máy	100%	100,00%	100%	94,44%	76,47%
Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	78,26%	88,89%	96,67%	86,44%	73,33%

Đối tượng đối sánh	K54	K55	K56	K57	K58
Kỹ thuật tàu thủy	88,46%	87,50%	100%	86,21%	88,46%
Công nghệ kỹ thuật nhiệt	92,31%	95,65%	100%	96,15%	73,33%
Công nghệ kỹ thuật ô tô	100%	100,00%	92,86	87,50%	63,44%
Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử		92,31%	100%	86,96%	83,33%
Khai thác thủy sản		100,00%		87,39%	50,00%
Kinh tế nông nghiệp			81,82%	81,03%	68,18%
Quản lý thủy sản			94,00%	85,09%	76,19%
Công nghệ kỹ thuật cơ khí			92,31%	93,33%	70,18%
Khoa học hàng hải			100%	75,41%	26,67%
Hệ thống thông tin quản lý			88,46%	90,32%	72,22%
Công nghệ sau thu hoạch			81,82%	72,34%	76,92%
Công nghệ kỹ thuật hóa học			93,10%	71,21%	83,33%
Quản lý nguồn lợi thủy sản			76,00%	63,64%	100%
Bệnh học thủy sản				100%	90,00%

Cơ sở dữ liệu về tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp tập trung được Trường và Khoa thực hiện thống kê, xác lập, phân tích và kiểm soát tỉ lệ. Kết quả khảo sát về số lượng cử nhân của ngành QTKD và đối sánh tỉ lệ với các ngành khác trong trường (Bảng 11.8) tốt nghiệp từ Khóa 54 đến Khóa 58 cho thấy tỉ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành tương đối cao (trên 75%). So với các ngành khác tỉ lệ SV có việc làm ngành QTKD là khá cao, đáng chú ý đối với K58 gần nhất, SV tốt nghiệp QTKD (75,34%) có việc làm cao hơn các ngành khác trong trường như: Kế toán (67,50%), Kinh doanh thương mại (67,11%), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (61,76%), Tài chính ngân hàng (72,97%), Ngôn ngữ Anh (73,47%) và cao hơn so với tỉ lệ toàn trường (72,08%) [H11.11.03.03]. Tuy nhiên, trong năm 2020 do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 nên tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp toàn Trường nói chung và ngành QTKD nói riêng giảm đáng kể. Bên cạnh đó, cách tiếp cận khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng SV tham gia khảo sát còn hạn chế; việc khảo sát cần cụ thể hơn về vị trí công việc, mức thu nhập bình quân và đơn vị làm việc của sinh viên đã tốt nghiệp hiện đang đảm nhiệm để từ đó làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp.

Hiện tại, định hướng vị trí và cơ hội việc làm của sinh viên ngành QTKD khá phong phú và đa dạng cụ thể như:

- Chuyên viên kinh doanh: Nhân viên kinh doanh, Trưởng cửa hàng bán lẻ, Giám đốc bán hàng khu vực, vùng.
- Chuyên viên phân tích và tư vấn quản trị kinh doanh: Trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh; trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh; lập kế hoạch marketing, sản xuất, nhân sự, tài chính.
- Nhà quản trị cấp tác nghiệp ở các bộ phận chức năng khác nhau: Quản trị viên các phòng kinh doanh, marketing, nhân sự, vật tư, chất lượng; Giám sát sản xuất, Quản đốc phân xưởng nhỏ; Giám đốc kinh doanh.
- Nhà quản trị tổng quát: Giám đốc nhà máy; Giám đốc điều hành chi nhánh/khu vực; Giám đốc/Tổng giám đốc DN/công ty.
- Tự thành lập doanh nghiệp, làm chủ và điều hành DN.

Về tỉ lệ đối sánh với các trường khác (Bảng 11.9), trung bình tỉ lệ SV có việc làm của Trường cũng khá cao gần 90% so với Trường ĐH Vinh 73,8% và trường ĐH Tài chính Marketing (68,87%) [H11.11.01.08].

Xuyên suốt quá trình học tập, SV thường xuyên được GV của BM và CVHT tư vấn, định hướng nghề nghiệp. Trường cũng rất quan tâm đến nhu cầu việc làm của các SV tốt nghiệp, một trong những sự kiện quan trọng nhất là ngày hội tuyển dụng do Trường phối hợp với các DN tổ chức [H11.11.03.04].

Bảng 11.9. Số liệu thống kê, đối sánh trung bình tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành QTKD giữa các Trường

Trường	ĐH Nha Trang	ĐH Vinh	ĐH Tài chính Marketing	ĐH Đà Nẵng
TB tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành QTKD	88,83%	73,8%	68,87%	94,8%

Hằng năm, Trường cũng tạo điều kiện tổ chức, triển khai hoạt động ngày hội tuyển dụng và thông báo rộng rãi trên trang website của Trường, trang facebook ngành QTKD-NTU để các sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm có thể kết nối với DN, tìm kiếm việc làm phù hợp. Trong ngày hội tuyển dụng, đại diện các DN sẽ trực tiếp phỏng vấn SV có chuyên ngành phù hợp. Đối với ngành QTKD, trong 5 năm gần đây, có nhiều DN ở thành phố Nha Trang tạo điều kiện cho SV ngành QTKD thực tập và các DN cũng tạo cơ hội được nhận làm việc chính thức sau khi thực tập như Công ty Moonmilk, Khu nghỉ dưỡng Evason Ana Mandara, Khách sạn Sunrise [H11.11.03.05] .

Ngân hàng Quân đội MB Bank cũng tạo điều kiện để SV ngành được trở thành công tác viên, có môi trường thực tập, phát triển kỹ năng làm việc [H11.11.03.06]. Tuy nhiên, sau khi kết thúc ngày hội tuyển dụng cần tổng kết số lượng sinh viên được các DN tuyển dụng để nắm xu hướng tuyển dụng, từ đó đề xuất các phương án hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp, góp phần nâng cao tỷ lệ sinh viên có việc làm.

2. Điểm mạnh

Có quy định, quy trình khảo sát tình hình việc làm, mức thu nhập bình quân và đơn vị công tác của NH sau khi tốt nghiệp 1 năm; Trung tâm HTVL&KN được giao chịu trách nhiệm chính. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành QTKD cao hơn so với các ngành trong Trường. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành QTKD của Trường cao hơn so với một số Trường trong khu vực.

Có tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh hằng năm và được quản lý chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Các giải pháp hỗ trợ SV sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối với các NTD chưa đạt hiệu quả cao.

Cách tiếp cận khảo sát, thống kê tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp còn hạn chế, chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Chưa có chính sách, kế hoạch hỗ trợ NH tốt nghiệp mà chưa có việc làm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường cơ hội cho SV tiếp cận kết nối với các DN và NTD thông qua các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp của Khoa và ngày hội tuyển dụng hằng năm.	Phòng HTSV&KN, Khoa Kinh tế BM QTKD	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng. - CVHT duy trì kết nối với SV tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử (email) và dịch vụ mạng xã hội nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra.	Trung tâm HTVL&KN, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.4

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

SV NCKH là một trong những phương thức học tập hiệu quả nhất hiện nay, bởi trong quá trình nghiên cứu, SV có thể tiếp cận, vận dụng các phương pháp NCKH, khơi gợi khả năng sáng tạo và giải quyết một số vấn đề khoa học và thực tiễn. Để khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH, Trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như thông báo đến SV về cơ chế khuyến khích tham gia hoạt động NCKH [H11.11.04.01] [H10.10.04.01] [H10.10.04.02] [H10.10.04.04]. Qua đó, SV tham gia NCKH được hỗ trợ cấp kinh phí nghiên cứu, được đăng bài trên tạp chí chuyên ngành, tham dự các hội thảo khoa học dành cho SV, được cấp giấy chứng nhận và khen thưởng [H11.11.04.01]. Ngoài ra, theo kế hoạch định kỳ mỗi năm 2 lần, phòng KHCN gửi thông báo đăng ký đề tài NCKH dành cho SV, đồng thời đính kèm các hướng dẫn đề xuất đề tài NCKH, nguồn kinh phí và các thông tư hướng dẫn liên quan đến các Khoa/Viện [H11.11.04.02]. Các SV gửi danh mục đề tài đề Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Khoa/Viện xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh để tiếp tục gửi lên phòng KHCN để xét chọn cấp Trường [H11.11.04.03] [H10.10.04.07]. Từ 2017 đến 2019, hoạt động NCKH ngành QTKD vẫn còn khá ít và chưa được phổ biến rộng rãi trong SV. Tuy nhiên, năm 2021, ngành QTKD đã có những đề tài NCKH do SV ngành làm chủ nhiệm đề tài, ngoài ra, SV ngành cũng được Trường, Khoa Kinh tế và BM QTKD ủng hộ, tạo điều kiện tham gia những cuộc thi SV NCKH Euréka 2021 và đạt thành tích tốt [H4.04.03.08] [HBS.11.04.01]. Lĩnh vực NCKH của các SV ngành QTKD phù hợp với khả năng của các em và thích hợp với xu thế phát triển hiện nay, liên quan đến phát triển bền vững và hội nhập kinh tế 4.0, với các nghiên cứu về: trách nhiệm xã hội trong điểm đến du lịch, ý định khởi nghiệp trong SV, mô hình kinh tế tuần hoàn, hành vi mua sắm trực tuyến. Có thể thấy, phong trào NCKH của SV ngành QTKD đang ngày càng được khuyến khích và phát triển mạnh mẽ [H11.11.04.04].

Bảng 11.10. Số liệu thống kê số lượng SV tham gia thực hiện

Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD

Năm (khóa)	K55	K56	K57	K58	K59	K60
Số lượng SV tham gia thực hiện Khóa luận tốt nghiệp	41	34	31	58	120	134

Nhìn chung, số lượng SV tham gia thực hiện khóa luận tốt nghiệp của ngành QTKD tăng lên mạnh mẽ trong giai đoạn từ 2016 đến 2022 (từ 41 SV đến 134 SV). Các hoạt động NCKH của SV bao gồm các loại hình nghiên cứu như: SV làm đồ án tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp, chủ trì/tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, tham gia các hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, CLB chuyên ngành, tham dự các giải thưởng KHCN ở trong và ngoài nước... Trong giai đoạn 2016-2020, Trường đã ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn và thông báo thực hiện công tác tốt nghiệp; quy định về trách nhiệm triển khai và giám sát của Khoa, BM và giáo viên hướng dẫn trong quá trình SV thực hiện KLTN và CĐTĐN [H05.05.01.08]. Từ khóa 57 trở về trước, SV chỉ thực hiện KLTN hoặc học các HP thay thế tốt nghiệp, nhưng để tăng cường năng lực NCKH cho mỗi SV, BM QTKD đã cải tiến thông qua đề xuất cho phép SV thực hiện CĐTĐN nếu không đủ điều kiện làm KLTN và áp dụng từ khóa 58 trở đi [H11.11.04.05]. Vì vậy, từ năm 2020 đến nay, 100% SV ngành QTKD đều được tham gia trang bị kiến thức về NCKH thông qua thực hiện KLTN và CĐTĐN, đặc biệt trong đó số lượng SV thực hiện KLTN gia tăng qua các năm và nhiều hơn so với các ngành khác trong Khoa [H11.11.04.06] [H11.11.04.07]. Tuy nhiên, Phòng KHCN và Khoa Kinh tế, Bộ môn QTKD cần thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các ngành trong Trường các Trường đại học trong khu vực để làm căn cứ đề xuất nhằm cải tiến chất lượng SV NCKH.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định về hoạt động NCKH của NH và có cơ chế khuyến khích NH tham gia NCKH. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được quản lý, theo dõi bởi phòng KHCN và Khoa. Đội ngũ giáo viên hướng dẫn có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, nhiệt huyết luôn hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện các hoạt động NCKH. Các loại hình nghiên cứu của SV khá đa dạng như làm khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp, chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên đề tài, tham gia đề tài các cấp của GV,... Năm 2021, đề tài NCKH của SV đạt giải thưởng quốc gia cuộc thi SV NCKH Euréka 2021.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH còn hạn chế. Hoạt động giám sát, phân loại các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV còn hạn chế. Chưa thực hiện phân tích, đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV ngành QTKD với các ngành khác trong Trường và với các trường ĐH trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các ngành học và với các trường ĐH trong nước nhằm cải tiến chất lượng.	Phòng KHCN, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát động, thông báo về các đợt đăng ký đề tài NCKH dành cho SV và các chính sách hỗ trợ rộng rãi trên các kênh truyền thông (Website, Page Facebook Khoa, BM...).	Phòng KHCN, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.5

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là một trong những hoạt động quan trọng nhằm thực hiện các chủ trương về đảm bảo và nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động của Trường. Trường đã ban hành các quy định, thông báo, hướng dẫn cụ thể về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Hàng năm, Trường phối hợp cùng các phòng ban chức năng, Khoa và BM luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ thông qua các hoạt động: Hội nghị CBVC; Đối thoại Hiệu trưởng với CBVC và SV... Thông qua đó, CBVC, GV và SV được bày tỏ sự hài lòng hoặc không hài lòng về các mặt hoạt động của Trường. Mọi thắc mắc được lãnh đạo Trường, các Phòng ban liên quan trả lời trực tiếp tại buổi đối thoại [H11.11.05.01], [H11.11.05.02], [H11.11.05.03].

Việc đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được thực hiện thông qua hình thức phiếu khảo sát online vào cuối mỗi HK nhằm lấy ý kiến của SV về hoạt động dạy học. Sau đó, ý kiến phản hồi của SV được thu thập bởi Phòng CTCT&SV, Phòng ĐBCL&KT xử lý và gửi báo cáo trực tiếp đến Khoa, BM và GV [H11.11.05.04] [H11.11.05.05] [H10.10.06.07] [H10.10.06.08].

Trong giai đoạn gần đây, SV tốt nghiệp ngành QTKD được khảo sát về năng lực đạt được đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp sau khi hoàn thành CTĐT thông qua các tiêu chí “Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp, SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp”. Kết quả khảo sát thể hiện trên Bảng 11.11.

Bảng 11.11. Kết quả khảo sát SV đã tốt nghiệp về năng lực đạt được đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp (%)

Tiêu chí	Mức độ trả lời	2020-2021	2019-2020	2018-2019	2017-2018	2016-2017	2015-2016
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	Hoàn toàn đồng ý	25	15,48	10,47	12,12	13,81	16,07
	Đồng ý	40,63	47,62	58,14	50	49,17	44,64
	Tương đối đồng ý	25	34,52	27,91	31,82	34,81	33,57
	Không đồng ý	6,25	2,38	2,33	6,06	1,10	5,00
	Hoàn toàn không đồng ý	3,13	0	1,16	0	1,10	0,71
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	Hoàn toàn đồng ý	25	17,86	5,81	10,61	23,20	16,43
	Đồng ý	40,63	42,86	52,33	46,97	48,62	46,79
	Tương đối đồng ý	23,44	35,71	38,37	34,85	18,78	27,14
	Không đồng ý	7,81	2,38	1,16	7,58	7,73	7,86
	Hoàn toàn không đồng ý	3,13	1,19	2,33	0	1,66	1,79

Kết quả khảo sát Bảng 11.10, cho thấy CTĐT ngành QTKD đáp ứng được sự hài lòng của SV trong những năm gần đây, được thể hiện cụ thể hơn 50% SV tốt nghiệp đã đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” trong 02 tiêu chí khảo sát về năng lực đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của SV. Ngoài ra, mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp cũng tăng dần đều qua các năm [H11.11.05.04] [HBS.11.05.01].

Trong năm 2020, Trường đã thực hiện kế hoạch lấy ý kiến SV năm cuối, đối với Khóa 57 (ĐH) và Khóa 58 (Cao đẳng) tốt nghiệp năm 2019. Các nhóm chỉ tiêu khảo sát mức độ hài lòng của SV gồm: mục tiêu và CTĐT, đội ngũ GV, đáp ứng của khóa học, quản lý và phục vụ đào tạo, điều kiện sinh hoạt, đời sống học tập tại Trường. Bên cạnh đó, vì diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, để đảm bảo an toàn sức khỏe cho GV và SV Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến và tổ chức lấy ý kiến NH về hoạt động dạy - học E-learning 2021 [H11.11.05.04.m] và ý kiến GV về HĐGD và đánh giá trực tuyến [H11.11.05.04.n], nhằm nâng cao chất lượng dạy – học trực tuyến.

Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, mức độ hài lòng của SV đã được xác lập và đối sánh với các ngành để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo ngành QTKD (Bảng 11.12).

Theo kết quả khảo sát ở bảng trên, các tiêu chí của ngành QTKD có điểm trung bình gần 4 điểm và ngành QTKD (Pháp – Việt) có điểm trung bình gần 5 điểm. Có thể thấy, SV tốt nghiệp năm 2019 ngành QTKD hầu như tương đối hài lòng về chất lượng đào tạo [H11.11.05.04.c].

Bảng 11.12. Kết quả khảo sát lấy ý kiến của SV năm cuối (Tốt nghiệp năm 2019) về chất lượng đào tạo theo Ngành (thang điểm 5)

Ngành	Mục tiêu và CTĐT	Đội ngũ GV	Đáp ứng của khóa học	Quản lý và phục vụ đào tạo	Sinh hoạt và đời sống
Marketing	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
Quản trị kinh doanh (song ngữ Pháp-Việt)	4,60	4,60	4,60	4,64	4,80
Quản trị kinh doanh	3,70	3,97	3,75	3,83	3,81
Kinh doanh thương mại	3,77	4,01	3,79	3,89	3,84
Kinh tế thủy sản	3,71	4,17	3,83	3,95	4,03

Bảng 11.13. Kết quả khảo sát ý kiến GV về mức độ tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT ngành QTKD với CDR

Mục tiêu cụ thể CTĐT	CDR của CTĐT		
	Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ
Về kiến thức:	Tương thích một phần: 6/14 Hoàn toàn tương thích: 8/14		
Về kỹ năng:		Tương thích một phần: 9/14 Hoàn toàn tương thích: 5/14	
Về thái độ:			Tương thích một phần: 5/14 Hoàn toàn tương thích: 9/14

Các chương trình Hội nghị học tốt cũng được BM QTKD tổ chức góp phần thắt chặt hơn tinh thần đoàn kết giữa GV với SV, giữa SV với SV và đặc biệt là giữa SV và DN, từ đó nâng cao hơn chất lượng giáo dục trong môi trường học đường [H11.11.05.06]. Bên cạnh đó, trong năm 2019, BM đã tổ chức thảo luận với DN và CSV lấy ý kiến góp ý nhằm hoàn thiện CTĐT ngành QTKD. Việc tổ chức gặp gỡ trực tiếp sẽ giúp CSV và DN hiểu rõ hơn về CTĐT, từ đó quá trình thu thập ý kiến được cụ thể, số liệu được đảm bảo độ tin cậy, chính xác hơn [H11.11.05.07].

Kết quả khảo sát ý kiến về mức độ tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT ngành QTKD với CĐR của 14 GV tham gia giảng dạy ngành QTKD cho thấy, hơn 50% số GV cho rằng mục tiêu cụ thể CTĐT ngành QTKD với CĐR hoàn toàn tương thích với Kiến thức và Thái độ. Về kỹ năng độ các GV đánh giá độ tương thích còn hạn chế giữa mục tiêu cụ thể CTĐT và CĐR. Việc lấy ý kiến các BLQ là hữu ích cho việc điều chỉnh CTĐT ngành QTKD theo hướng đáp ứng dần ý kiến phản hồi và làm căn cứ cải tiến chất lượng [H11.11.05.04.g]. Tuy nhiên, cần đối sánh thêm kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các CTĐT như của ngành KDTM, Marketing...hoặc các CTĐT ngành QTKD của các Trường đại học trong khu vực để từ đó cải tiến CTĐT.

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ, có phân công cụ thể các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính. Thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Việc lấy ý kiến được thực hiện khá đa dạng qua nhiều hình thức như khảo sát giấy, khảo sát online, khảo sát thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo. Đối tượng khảo sát cũng phong phú như CSV, DN, SV. Dữ liệu khảo sát và kết quả phỏng vấn cho thấy mức độ hài lòng của BLQ đối với chất lượng đào tạo ngành QTKD ở mức khá cao.

3. Điểm tồn tại

Các quy định, quy trình khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ chưa có tính hệ thống cao. Chưa đánh giá độ tin cậy của các phương pháp thu thập thông tin. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng. - Xây dựng phương pháp thu thập thông tin đảm bảo tính hệ thống, đảm bảo độ tin cậy của thông tin.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Từ năm học 2022-2023
2	Phát huy điểm mạnh	Các đơn vị chức năng tiếp tục phối hợp thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về CTDH, chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo của ngành QTKD.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa Kinh tế, BM QTKD	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Kết quả đầu ra của ngành QTKD bao gồm 05 tiêu chuẩn: tỉ lệ thôi học (1), tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (2), thời gian tốt nghiệp trung bình (3), tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp (4), loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH (4) và mức độ hài lòng của các BLQ (5) về cơ bản đã được sát lập, giám sát và đối sánh trong giai đoạn 05 năm của chu kỳ đánh giá để cải tiến chất lượng. Trường cùng Khoa Kinh tế và BM QTKD nhìn chung đã ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý cũng như cơ chế thành lập các bộ phận chuyên trách giám sát phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động NCKH của SV chuyên ngành và công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ (NH, CSV, CBVC, GV và DN). Có thể thấy, tỉ lệ thôi học của SV ngành QTKD là tương đối thấp hơn so với các ngành trong trường và có xu hướng giảm dần qua các năm theo dõi. Công tác của CHVT trong hoạt động giám sát, gặp gỡ các SV thuộc diện cảnh cáo, buộc thôi học được diễn ra thường xuyên, định kỳ. Thời gian tốt nghiệp cũng tương đối ổn định

qua các năm. Về tỉ lệ có việc làm của SV ngành QTKD là khá cao (>75%) trong giai đoạn từ 2016-2021. Phong trào NCKH cũng được phát động mạnh mẽ, khuyến khích SV là chủ nhiệm các đề tài NCKH và đạt được nhiều giải thưởng về học thuật như giải thưởng SV NCKH Euréka 2021, SAP-ERP 2021. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các BLQ cũng được quan tâm hơn và thực hiện định kỳ hằng năm. Tuy nhiên, Trường, Khoa Kinh tế và BM QTKD cần có một kế hoạch cụ thể, tìm hiểu nguyên nhân khiến SV thôi học từ đó có biện pháp tác động kịp thời nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn. Bên cạnh đó, việc phân tích, đối sánh với các Trường trong và ngoài nước cũng rất quan trọng, từ đó làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo ngành QTKD.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

PHẦN III. KẾT LUẬN

TĐG CTĐT ngành QTKD là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành. CĐR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của NH và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh. Mục tiêu của CTĐT có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước và tham khảo ý kiến của các BLQ. CĐR của CTĐT được mô tả chi tiết với CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, kể cả vị trí việc làm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT được xác định rõ và được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CĐR, có tham khảo, đối sánh với các CTĐT trong nước, tham khảo góp ý của các BLQ và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD và ĐCHP, ĐCCTHP được thể hiện đầy đủ các thông tin và định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận và SV có thể chủ động hoạch định kế hoạch và lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng HK, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành QTKD được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau từ CSV, GV, các nhà khoa học, các NTD, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế. Đề cương các HP đáp ứng của nội dung HP với mục tiêu, CĐR HP và CĐR CTĐT có cách đánh giá theo điểm quá trình, điểm cuối kỳ. Các ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học/ từng chủ đề, đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành QTKD được thiết kế phù hợp với CĐR kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH, trong đó mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP khối kiến thức GDĐC/GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành; PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến GV, DN trong CTĐT năm 2021. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCTHP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với 04 CTDH trong nước.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trường đã định hướng PPDH theo hướng tiếp cận năng lực NH, lấy NH làm trung tâm, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Trường đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các bên liên quan. CTĐT ngành QTKD cũng có mục tiêu riêng và công khai theo nhiều kênh khác nhau. Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Tất cả ĐCHP và ĐCCTHP của ngành đều thể hiện các hoạt động dạy và học phù hợp để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Trong quá trình học tập, NH được tham gia các hoạt động ngoại khoá, các cuộc thi chuyên môn, NCKH, tham gia công tác đoàn, hội....

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Trường có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT của NH. Việc đánh giá KQHT NH của ngành QTKD được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường, phù hợp với CĐR của ngành. Quy trình KTĐG KQHT của NH tương đối rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời đến NH. Các PPĐG đa dạng kết hợp giữa các PPĐG trực tiếp và đánh giá trực tuyến, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng phản ánh đúng năng lực của NH. KQHT được thông báo công khai, kịp thời và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để NH dễ dàng thực hiện việc khiếu nại kết quả đánh giá.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trường và Khoa Kinh tế luôn chú trọng đến quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD trong giai đoạn 2017-2021 với tầm nhìn dài hạn. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được quy định và thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch theo đúng quy định. Khối lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ SV/GV của CTĐT ngành QTKD đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV cơ hữu được quy hoạch và được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp. Đặc biệt, đội ngũ PGS, TS được đào tạo liên tục và phát triển nhanh, đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành QTKD trình độ ĐH cách có chất lượng. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV thông qua các hình thức thi đua khen thưởng, nâng lương được triển khai để tạo động lực làm việc. Kết quả cho thấy hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được chú trọng, đặc biệt các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học uy tín ở trong và ngoài nước của các GV trong Khoa ngày càng tăng và có bước phát triển bền vững.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Trường đã có quy hoạch dài hạn trên cơ sở tầm nhìn chiến lược về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, và điều chuyển nhìn chung đã được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình và phổ biến công khai. Việc đánh giá năng lực và sự hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV được triển khai theo quy trình đảm bảo tính công khai, minh bạch nhằm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ. Ngày càng nhiều NV được đào tạo trình độ ThS hoặc được tham gia bồi dưỡng trong các lớp tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng. Trường đã tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác và khen thưởng kịp thời, từ đó động viên được tinh thần làm việc của CBVC.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

NH được xem là trung tâm của quá trình đào tạo. Vì vậy, Trường, Khoa Kinh tế và BM QTKD luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời cho SV ngành QTKD các tài nguyên học tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Trường có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn NH ngành QTKD được xác định

rõ ràng, công khai minh bạch và được đánh giá cập nhật hằng năm, giúp cho công tác tuyển sinh Trường được thuận lợi, không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên. Sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của SV ngành QTKD được giám sát bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM QTKD, Đoàn Khoa Kinh tế và các bộ phận chức năng trong Trường. Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho SV ngành QTKD ngày càng thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực. Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, thân thiện với NH và mang tính sư phạm cao, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. SV ngành QTKD hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Với định hướng chiến lược phát triển một trường ĐH đa ngành, Trường luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất hiện đại tại các GD, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng làm việc, hệ thống thư viện, KTX, hệ thống CNTT, các trang thiết bị dạy học và làm việc, cơ sở vật chất thể dục thể thao, văn hóa, nghệ thuật... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và SV ở các lĩnh vực đào tạo khác nhau trong HGD và NCKH. Vì vậy, Trường đã xây dựng hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị phù hợp phục vụ công tác quản lý, phục vụ dạy và học trực tiếp, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV. Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên với nguồn tài liệu tương đối phong phú, đa dạng về loại hình đáp ứng các yêu cầu về đào tạo và NCKH ngành QTKD. Hệ thống CNTT của Trường đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV. Trường đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành QTKD. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết

lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV trong BM QTKD và Khoa Kinh tế đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành QTKD. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Kết quả đầu ra là một tiêu chuẩn cứng QĐ đến sự tồn tại của ngành. Vì vậy, Trường và Khoa Kinh tế luôn quan tâm giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chất lượng đào tạo ngành QTKD, đảm bảo kết quả đầu ra đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội. Kết quả đầu ra của ngành QTKD bao gồm 05 tiêu chuẩn: tỉ lệ thôi học (1), tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (2), thời gian tốt nghiệp trung bình (3), tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp (4), loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH (4) và mức độ hài lòng của các BLQ (5) về cơ bản đã được sát lập, giám sát và đối sánh trong giai đoạn 05 năm của chu kỳ đánh giá để cải tiến chất lượng.

Trường cùng Khoa Kinh tế và BM QTKD nhìn chung đã ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý cũng như cơ chế thành lập các bộ phận chuyên trách giám sát phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động NCKH của SV chuyên ngành và công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ (NH, CSV, CBVC, GV và DN). Có thể thấy, tỉ lệ thôi học của SV ngành QTKD là tương đối thấp hơn so với các ngành trong trường và có xu hướng giảm dần qua các năm theo dõi. Công tác của CHVT trong hoạt động giám sát, gặp gỡ các SV thuộc diện cảnh cáo, buộc thôi học được diễn ra thường xuyên, định kỳ. Thời gian tốt nghiệp cũng tương đối ổn định qua các năm. Về tỉ lệ có việc làm của SV ngành QTKD là khá cao (>75%) trong giai đoạn từ 2016-2021. Phong trào NCKH cũng được phát động mạnh mẽ, khuyến khích SV là chủ nhiệm các đề tài NCKH và đạt được nhiều giải

thường về học thuật như giải thưởng SV NCKH Euréka 2021, SAP-ERP 2021. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các BLQ cũng được quan tâm hơn và thực hiện định kỳ hằng năm.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Lĩnh vực thủy sản, kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT. Phát biểu các CĐR về phát triển tư duy (sáng tạo, phản biện, đổi mới, sáng tạo...) khó định lượng. Phát biểu CĐR nhằm giúp NH thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0 chưa rõ ràng. Mẫu khảo sát đối với DN, tổ chức và các NTD chưa đủ lớn; chưa thực hiện khảo sát chuyên sâu để có thông tin phản hồi tốt từ các DN, NTD.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Sự tham gia của các BLQ như DN và các NTD nhằm cập nhật bản mô tả CTĐT chưa đa dạng lĩnh vực ngành nghề. Ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT chưa thể hiện các mức độ khác nhau. Một số ĐCHP có tài liệu dạy học chưa được cập nhật, KTĐG chưa đa dạng. Vẫn còn tình trạng một số HP chưa được cung cấp ĐCHP trên website của phòng ĐTDH và của BM. Chưa có nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP thuộc khối kiến thức GDTQ với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao. Còn có sự chồng chéo về kiến thức giữa các HP để đáp ứng CĐR. Tính khả thi khi triển khai sự phân nhiệm CĐR của CTĐT cho các HP bắt buộc chưa rõ nét. Cấu trúc, nội dung CTDH chưa được lấy ý kiến của CSV và DN đầy đủ và có hệ thống. Kỹ năng thực tập, thực hành, thực tế và kỹ năng giao tiếp của NH đáp ứng chưa cao nhu cầu DN.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục vẫn chưa được một số GV và NH hiểu một cách thấu đáo. Nhiều NTD cũng chưa biết đến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Việc cho NH có cơ hội tiếp cận môi trường thực tế tại các DN còn ngắn. Việc trang bị các kỹ năng mềm hỗ trợ SV trong quá trình thực tập tại DN còn hạn chế. Các hoạt động ngoại khóa để tạo điều kiện cho NH rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm còn chưa được tiến hành thường xuyên và có chiều sâu.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc hướng dẫn lựa chọn các PPĐG sao cho phù hợp với từng HP chưa được cụ thể hóa. Việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa thực hiện thường xuyên, số lượng các HP sử dụng Rubric trong KTĐG còn hạn chế. Nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung. Một số GV chưa thực hiện công khai điểm quá trình theo đúng thời gian quy định trong một số HP. Việc kiểm tra, giám sát các quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm ĐGQT cho NH trước khi thi kết thúc HP, thời hạn nhập và nộp điểm tổng kết các HP của các BM còn chưa hoàn toàn chặt chẽ, thiếu liên tục và thường xuyên. Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được CVHT nhắc nhở thường xuyên trước các kỳ kiểm tra và thi.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Việc thực hiện quy hoạch học tập nâng cao trình độ TS của một số GV trong Khoa đáp ứng còn chậm so với quy hoạch đã đề ra. Chưa có bộ tiêu chí và công cụ đánh giá năng lực dành cho đội ngũ GV bao quát được tất cả các hoạt động đào tạo, NCKH, và PVCĐ. Việc phân tích và đánh giá kết quả của từng kế hoạch đào tạo ngắn hạn với những cải tiến trên nhu cầu công việc và năng lực của GV chưa được thực hiện một cách khoa học và đồng bộ. Khoa Kinh tế chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành QTKD và việc phát triển các nhóm nghiên cứu mới, mang tính đa dạng và liên ngành còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV hỗ trợ cho sát với bối cảnh thực tiễn của ngành QTKD. Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV hiện chưa đa dạng các khoá học chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan đến vị trí phụ trách chuyên môn và năng lực hỗ trợ. Tiêu chí đánh giá đội ngũ NV hiện chưa đánh giá chi tiết được mức độ đóng góp và hiệu quả công việc của từng vị trí công tác

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Các tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành QTKD chưa thực sự đánh giá đúng năng lực tiếng Anh

của NH. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CDR của HP và CDR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Vấn đề tâm lý học đường của SV chưa được quan tâm. Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn quá ít. Các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành QTKD chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho SV.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số trang thiết bị phòng học hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới. Một số phòng bị vang giọng, bàn ghế chưa linh động hỗ trợ cho hoạt động dạy học tích cực. Hệ thống CNTT, đường truyền internet chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH trong một số thời điểm có lượng người truy cập nhiều. Phòng chuyên đề của Khoa Kinh tế chưa được đầu tư để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV ngành QTKD. Thư viện chưa có cơ sở dữ liệu số về các tạp chí quốc tế về lĩnh vực QTKD; một số đầu sách chuyên ngành đã cũ. Một số phần mềm hỗ trợ cho nhu cầu dạy và học phục vụ thực hành cho SV khối ngành Kinh tế và Quản trị còn thiếu. Số lần thăm quan thực tế của SV ngành QTKD tại DN trong năm học còn ít, quá trình xúc tiến mua phần mềm SAP ERP cho SV ngành QTKD thực hành, thực tập còn chậm. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn chưa có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Chưa định kỳ lấy ý kiến từ các BLQ về triển khai các cuộc thi chuyên môn và hoạt động trải nghiệm thực tế của SV. Chưa khảo sát đầy đủ phản hồi các BLQ về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NTD thiếu tính đại diện. Quá trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và CSV trong quy trình đánh giá để phục vụ cho việc phát triển CTDH gặp khó khăn và mất nhiều thời gian. Việc rà soát sử dụng PPĐG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR chưa đồng bộ, trong đó việc đánh giá một số HP mạng tính định tính cao. Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đều ở

tất cả các HP; số lượng SV tham gia thực hiện đề tài NCKH còn khiêm tốn. Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Trường chưa được khảo sát như lấy ý kiến của GV đối với hoạt động phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ trong Trường. Chưa theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hằng năm còn cao do chưa tìm hiểu, phân tích kỹ, chưa có giải pháp thực sự hữu hiệu để cải thiện tình hình. Việc đối sánh với các trường ĐH trong nước khác về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV ngành QTKD còn hạn chế. Vẫn chưa có phân tích cụ thể và đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp nhiều hơn. Các giải pháp hỗ trợ SV sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối với các NTD chưa đạt hiệu quả cao. Cách tiếp cận khảo sát, thống kê tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp còn hạn chế, chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Các hoạt động nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH còn hạn chế. Hoạt động giám sát, phân loại các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV còn hạn chế. Chưa thực hiện phân tích, đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV ngành QTKD với các ngành khác trong Trường và với các trường ĐH trong nước. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước. Các quy định, quy trình khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ chưa có tính hệ thống cao.

III. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành QTKD

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường và Khoa Kinh tế xây dựng kế hoạch từ năm học 2022 - 2023 để triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

- Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành QTKD thể hiện rõ nét đóng góp về lĩnh vực thủy sản và kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường thông qua việc tăng cường xây dựng các chủ đề thực tập, chuyên đề cuối khóa, phát triển đề tài NCKH về các chủ đề về thủy sản, kinh tế biển và các DN thủy sản.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế khuyến khích, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các DN, NTD trong việc lấy ý kiến phản hồi về mức độ đáp ứng CDR hằng năm.

- Lượng hóa được các CĐR về phát triển tư duy.
- Gia tăng số mẫu khảo sát và thực hiện khảo sát lặp lại với một số DN.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

- Lấy ý DN và các NTD đa dạng lĩnh vực ngành nghề để bản mô tả CTĐT hoàn thiện hơn.

- Thường xuyên cập nhật tài liệu dạy học và đa dạng các hình thức KTĐG trong các ĐCHP và ĐCCTHP.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của SV, GV và các nhà quản lý.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

- Phối hợp với các khoa phụ trách giảng dạy các HP thuộc chương trình GDTQ rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh các nội dung ít gắn kết với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành.

- Rà soát nội dung các HP để đảm bảo không có sự chồng chéo về kiến thức của các HP trong việc đáp ứng CĐR, thiết kế đo lường, khảo sát và phân tích mức độ đóng góp của từng HP đối với cùng một CĐR.

- Rà soát CTDH về các nội dung thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đảm bảo sự đổi mới và cập nhật về nội dung của các HP.

- Xây dựng hệ thống khảo sát lấy ý kiến đầy đủ của CSV và DN về cấu trúc, nội dung CTDH, về kỹ năng thực tập, thực hành, thực tế và kỹ năng giao tiếp của NH đáp ứng chưa cao nhu cầu NTD.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

- Truyền thông và phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường cũng như mục tiêu của CTĐT ngành QTKD đến các BLQ, đặc biệt là NH, GV và NTD.

- Xây dựng cụ thể hoá quy định về thời lượng tự học tập, tự nghiên cứu của NH.

- Tổ chức các hội thảo chuyên đề cấp Khoa, BM và kết nối với các Khoa Kinh tế, quản trị của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước nhằm tạo môi trường học thuật, chia sẻ tri thức giữa các GV trong và ngoài khoa.

- Triển khai cho NH tham gia các hoạt động trải nghiệm ngoại khóa, tăng thời gian đi thực tế tại DN từ năm 1,2,3 bằng cách tổ chức các chương trình tham quan DN giúp NH được tiếp cận những vấn đề thực tiễn để hình thành khả năng tư duy, tầm nhìn sát thực về công việc tương lai, đáp ứng tốt nhất với CĐR của ngành đào tạo.

- Tổ chức các hoạt động huấn luyện, đào tạo cũng như các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện kỹ năng mềm của NH. Thông tin rộng rãi các hội nghị, hội thảo của Trường, Khoa tổ chức để NH có thể tham gia.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

- Rà soát và cập nhật tài liệu hướng dẫn cụ thể cách thức thiết kế PPĐG sao cho phù hợp với mục tiêu của từng HP trong mối tương quan với mức độ đạt được CĐR.

- Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc công khai điểm quá trình.

- Tổ chức xây dựng và phát triển các ngân hàng đề thi cho các HP chuyên ngành theo lộ trình, thống nhất PPĐG KQHP cho từng HP và thực hiện rà soát, cập nhật, đổi mới câu hỏi đề thi. Tăng cường sử dụng Rubric trong đánh giá tất cả các HP.

- Giám sát việc thực hiện quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm ĐGQT cho NH trước khi thi kết thúc HP.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và đôn đốc việc thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ của Khoa

- Xây dựng danh mục các hoạt động PVCĐ vào bản đánh giá chất lượng và định lượng công việc của GV.

- Đề xuất một số tiêu chí tuyển dụng riêng biệt, đặc thù dựa trên yêu cầu phát triển ngành QTKD.

- Xây dựng chính sách khuyến khích GV thực hiện đề tài cấp Trường, xây dựng những nhóm chuyên môn để kết hợp, hỗ trợ các GV cùng tham gia thực hiện đề tài.

- Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn năng lực GV, NCV và hoàn thiện quy trình đánh giá.

- Điều chỉnh lại các chính sách cho các NCS, đặc biệt là các NCS quá hạn vì các lý do khách quan

- Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc GV hằng năm.

- Triển khai, tạo kết nối với các Khoa, Viện trong và ngoài Trường để đẩy mạnh các hình thức trao đổi, giao lưu NCKH, và xây dựng các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, có thương hiệu ở trong và ngoài nước.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

- Triển khai khảo sát toàn diện các BLQ về độ đáp ứng của đội ngũ NV phục vụ cho ngành QTKD

- Tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi từ các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm và điều chuyển NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ.
- Xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá đội ngũ NV có sử dụng dữ liệu khảo sát từ các BLQ (NH, cán bộ giảng dạy và các đơn vị ở trong và ngoài trường).
- Khảo sát đầy đủ về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV.
- Triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến tất cả các đơn vị.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

- Phân tích chuyên sâu về những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của chính sách tuyển sinh bằng cách khảo sát, phỏng vấn nhóm chuyên đề đối với SV năm nhất của ngành QTKD để hoàn thiện chính sách tuyển sinh cho ngành.
- Phân tích mối tương quan giữa KQHT bậc THPT môn tiếng Anh, với kết quả thi đầu vào và KQHT tại Khoa Kinh tế của NH để từ đó xác định phương pháp tuyển chọn đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH.
- Tích hợp hệ thống cảnh báo học tập, cảnh báo rèn luyện đến NH, gia đình, CVHT, BM, Khoa. Đồng thời tích hợp cơ chế phản hồi của các BLQ.
- Triển khai các hoạt động ngoại khóa, hoạt động kiến tập/thực tập cho SV; xây dựng kế hoạch thực hành thực tập tại DN xuyên suốt toàn bộ CTĐT.
- Xây dựng kế hoạch các hoạt động ngoài giờ và giáo dục tâm lý học đường dành cho SV ngành QTKD.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

- Đầu tư phòng chuyên đề phục vụ đào tạo và NCKH ngành QTKD
- Khắc phục, nâng cấp kịp thời cơ sở vật chất tại các phòng học, phòng thực hành tin học, bao gồm phần mềm ERP SAP cho khối ngành Kinh tế và Quản trị.
- Nâng cấp hệ thống CNTT, đường truyền internet.
- Mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực QTKD.
- Thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt, bố trí phòng học ở tầng thấp, phân công NV chuyên trách phục vụ cho người khuyết tật, nhất là SV.
- Triển khai định kỳ lấy ý kiến từ các BLQ về triển khai các cuộc thi chuyên môn và hoạt động trải nghiệm thực tế của SV; khảo sát đầy đủ phản hồi các BLQ về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

- Gia tăng số mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NTD
- Cải tiến quy trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và CSV.
- Rà soát sử dụng PPĐG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.
- Đề xuất giải pháp tăng cường hoạt động NCKH trong SV.
- Rà soát các kết quả NCKH của GV và SV để đưa vào ĐCHP và ĐCCTHP nhằm cải tiến hoạt động dạy.
- Khảo sát NV phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban chức năng và bộ phận phục vụ trong Trường.
- Xây dựng cơ chế theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.
- Xây dựng cơ chế phối hợp tổng thể giữa các đơn vị khi thu thập thông tin và xử lý phản hồi của các BLQ.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

- Tiếp tục duy trì công tác giám sát các chỉ tiêu SV tốt nghiệp, thôi học của SV; theo dõi sát sao tình hình SV; tư vấn, động viên, giúp đỡ SV có học lực yếu kém.
- Giám sát chặt chẽ, sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về thời gian tốt nghiệp trung bình để đối sánh giữa các ngành trong Trường nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.
- Kết nối với nhiều DN và NTD thông qua các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp và ngày hội tuyển dụng hằng năm.
- Duy trì kết nối với SV tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử (email) và dịch vụ mạng xã hội nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra.
- Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các ngành học và với các trường ĐH trong nước.
- Đề xuất giải pháp khuyến khích SV thực hiện đề tài NCKH và các chính sách hỗ trợ để hoạt động NCKH trở thành một phong trào mạnh mẽ, nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học cho SV.
- Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về CTDH, chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo của ngành QTKD; phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.


BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Quản trị kinh doanh

Mã CTĐT: 7340101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			4,67	3	100,00
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100,00
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			4,67	3	100,00
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100,00
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100,00
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1				4				4,00	7	100,00
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				4				4,00	5	100,00
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 8								4,80	5	100,00
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5			4,40	5	100,00
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4				4,50	6	100,00
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4				4,00	5	100,00
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,55	50	100,00

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Trang Pi Trung

PHẦN IV. PHỤ LỤC
CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1966

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế

Tiếng Anh: Faculty of Economics

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa KT

Tiếng Anh: không có

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: không có

Tiếng Anh: không có

15. Mã CTĐT: 7340101

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: 02582.471.380; Email: khoakinhte@ntu.edu.vn
Website: <https://khoakt.ntu.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1982

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1981

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1986

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Kinh tế được thành lập vào ngày 20/11/1982 trên cơ sở BM Kinh tế thủy sản, nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực kinh tế thủy sản. Khi mới thành lập, Khoa chỉ có 3 BM với một chuyên ngành đào tạo duy nhất là Kinh tế thủy sản.

Năm 1996: đào tạo hai ngành QTKD và Kế toán trình độ đại học.

Năm 2002: đào tạo ngành Kinh doanh thương mại trình độ đại học.

Năm 2004: đào tạo ngành Tài chính DN trình độ đại học.

Năm 2004: đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế thủy sản.

Năm 2006: đào tạo ngành Du lịch trình độ đại học.

Năm 2008: đào tạo trình độ thạc sĩ ngành QTKD.

Tháng 4/ 2010: Trường tách 2 ngành Kế toán và Tài chính từ Khoa Kinh tế để thành lập Khoa Kế toán –Tài chính.

Năm 2014: đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển.

Năm 2017: đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế.

Tháng 01/2019: thành lập Khoa Du lịch trên cơ sở tách BM Du lịch của Khoa Kinh tế.

Năm 2021: đào tạo trình độ tiến sĩ ngành QTKD

Năm 2022: đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Kinh tế và Quản lý tài nguyên biển.

Hiện nay, Khoa Kinh tế có 05 Bộ môn: QTKD, Thương mại, Marketing, Kinh tế học, và Quản lý kinh tế. Tính đến tháng 6/2022, Khoa có đội ngũ gồm 50 GV và 01 thư ký khoa. Hằng năm, có khoảng 3000 sinh viên (SV), học viên đang theo học tại Khoa ở các bậc đào tạo ĐH và cao học, với 5 ngành/chuyên ngành bậc cử nhân: QTKD, Kinh tế thủy sản, Kinh doanh thương mại, Marketing và Kinh tế phát triển; 3 ngành bậc thạc sĩ: QTKD, Kinh tế phát triển và Quản lý kinh tế. Từ năm học 2020-2021, Khoa bắt đầu đào tạo trình độ tiến sĩ ngành QTKD, và năm 2022 đào tạo tiến sĩ ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên biển.

Các thành tích nổi bật của Khoa:

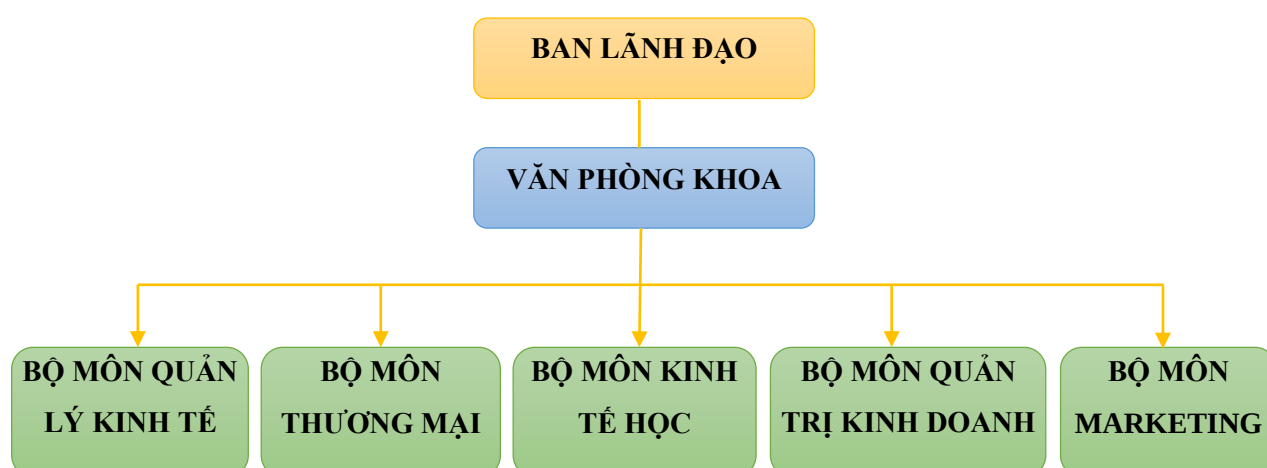
Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Khoa Kinh tế đã đào tạo hàng nghìn cử nhân và ThS, và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các DN ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và NCKH nổi bật của Trường, chủ trì và tham gia nhiều đề tài NCKH các cấp, bao gồm các dự án quốc tế với Na Uy, Mỹ, Ghana, Indonesia... Khoa tham gia tích cực các hoạt động phục vụ cộng đồng, đào tạo bồi dưỡng tập huấn trong lĩnh vực kinh tế và quản trị.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Quản trị kinh doanh



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	PGS.TS, Hiệu trưởng	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914 030 017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941 440 999	hungtd@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Trưởng khoa	Hồ Huy Tựu	1971	PGS.TS	0908 250 608	tuuhh@ntu.edu.vn
2	Phó trưởng khoa	Nguyễn Ngọc Duy	1979	TS	0931 625 879	nguyengocduy@ntu.edu.vn
3	Phó trưởng khoa	Lê Kim Long	1974	PGS.TS	0986 127 306	lekimlong@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903 102 869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Vũ Ngọc Bội	1966	PGS.TS, Chủ tịch CĐ	0903 595 139	boivn@ntu.edu.vn
4	Hội sinh viên	Dương Duy Khang	2000	Chủ tịch Hội SV	0888 832 942	khangedd60bts@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983 652 879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989 635 123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	TS, Trưởng phòng	0913 451 713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914 030 017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đinh Đồng Lương	1978	TS, Trưởng phòng	0966 100 661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983 208 112	toantv@ntu.edu.vn
7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Hồ Thành Sơn	1962	Trưởng phòng	0913 461 521	sonht@ntu.edu.vn
8	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967 139 646	vkngghiep@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thị Ngân	1976	TS, Phó Trưởng phòng - Phụ trách phòng	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn
11	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Tổ trưởng	0775 403 070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912 930 466	hoannq@ntu.edu.vn
13	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Giám đốc	0941 116 886	vietdq@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Bùi Quang Thịnh	1970	ThS, Giám đốc	0903 574 662	thinhbq@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915 204 489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966 337 972	hoanv@ntu.edu.vn
17	Trung tâm Ngoại ngữ	Trần Thị Minh Khánh	1979	TS, Phụ trách trung tâm	0905 140 245	khanhhtm@ntu.edu.vn
IV. Các bộ môn						
1	Quản lý kinh tế	Nguyễn Văn Ngọc	1970	TS, Trưởng BM	0914 199 444	ngocnv@ntu.edu.vn
2	Thương mại	Nguyễn Thị Trâm Anh	1969	PGS.TS, Trưởng BM	0905 202 530	anhntt@ntu.edu.vn
3	Kinh tế học	Phạm Thành Thái	1977	TS, Trưởng BM	0914 037 983	thaigt@ntu.edu.vn
4	Quản trị kinh doanh	Quách Thị Khánh Ngọc	1977	PGS.TS, Trưởng BM	0935 272 568	ngocqtk@ntu.edu.vn
5	Marketing	Hồ Huy Tựu	1971	PGS.TS, Trưởng BM	0908 250 608	tuuhh@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 07

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 03

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 05

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 02

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài		☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 7.

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	40	55	95
I.1	Đội ngũ trong biên chế	20	15	35
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	20	40	60
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	5	0	5
	Tổng số	45	55	100

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	8	6	1	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	32	12	16	3	1	0
5	Thạc sĩ	55	12	41	0	2	0
6	Đại học	4	3	0	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	99	33	58	3	5	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **94 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **98,95%**

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT*).

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0,0
2	Phó Giáo sư	3,0	8	6	1	0	1	0	21,6
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0,0
4	Tiến sĩ	2,0	32	12	16	3	1	0	58,2
5	Thạc sĩ	1,0	55	12	41	0	2	0	53,4
6	Đại học	0,3	4	3	0	0	1	0	1,0
	Tổng		99	33	58	3	5	0	134,2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	7	7,4	3	4	0	0	4	3	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	31	33,0	19	12	0	6	22	3	0
5	Thạc sĩ	53	56,4	15	38	2	29	21	1	0
6	Đại học	3	3,2	3	0	0	1	0	2	0
	Tổng	94	100	40	54	2	36	47	9	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **40,8**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **40,43%**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **56,38%**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	26,5	47,1
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	35,3	44,1
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	17,6	5,9
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	17,6	2,9
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	3,0	0,0
Tổng		100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2016-2017	0	0	0	0	0	0	0
2017-2018	0	0	0	0	0	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	2	2	0	2	0	0	0
Cao học							
2016-2017	309	298	0	283	15	0	0
2017-2018	86	75	0	71	15	0	0
2018-2019	51	36	0	36	15	0	0
2019-2020	18	18	0	18	15	0	0
2020-2021	44	43	0	39	15	0	0
Đại học							
2016-2017	401	183	0	142	17/30	0	0
2017-2018	1607	330	0	220	18.5/30	0	0
2018-2019	2067	300	0	201	17/30	0	0
2019-2020	2094	363	0	242	20/30	0	0
2020-2021	1497	309	0	206	21.5	0	0
Cao đẳng							
2016-2017	0	0	0	0	0	0	0
2017-2018	0	0	0	0	0	0	0
2018-2019	0	270	0	180	13/30	0	0
2019-2020	0	186	0	124	5.5/10	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	2
2. Học viên cao học	283	71	36	20	39
3. Sinh viên đại học	839	767	823	1.080	1.241
Trong đó:					
Hệ chính quy	802	733	807	1.044	1.168
Hệ không chính quy	37	34	16	36	73
4. Sinh viên cao đẳng	380	205	284	345	257
Trong đó:					
Hệ chính quy	380	205	284	345	257
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	8	20	13	8	6
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0,53	1,92	1,14	0,55	0,39

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	25.806	25.806	25.806	24.156	24.156
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	3.300	3.102	2.737	2.741	2.538
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	2.879	2.893	2.737	2.741	2.538
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	8,96	8,92	9,43	8,81	9,52

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	0	0	0	19	9
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0,00	0,00	0,00	1,31	0,58

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	230	191	217	64	48
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	138	162	164	112	183
Hệ chính quy	130	159	146	109	180
Hệ không chính quy	8	3	18	3	3
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	91	52	18	6	40
Hệ chính quy	91	52	18	6	40
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	459	405	399	182	271
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	79,33 (K55)	83,62 (K56)	71,67 (K57)	78,76 (K58)	75,00 (K59)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	27,27	31,43	24,69	27,27	24,39
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	66,36	60,00	64,20	69,70	73,17
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	6,36	8,57	11,11	3,03	2,44
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): sau 6 -12 tháng tốt nghiệp	85,71	80,00	68,00	91,49	93,44
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	14,28	20,00	32,00	8,51	6,56
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	5,94	8,24	8,15	7,95	7,99
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	13,33	6,67	Chưa khảo sát
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	86,67	80,00	Chưa khảo sát
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	0,00	13,33	Chưa khảo sát

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	1	3	1	1	2	8,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	0	3	3	5	7,5
	Tổng		5	3	4	4	7	15,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **15,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,16**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2017	108,0	1	1,14
2	2018	647,7	1	6,82
3	2019	110,4	1	1,16
4	2020	350,0	1	3,68
5	2021	316,6	1	3,33

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	7	14	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	7	14	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	2	0	1	8,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0,0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	1	1	2	4,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		0	1	3	1	3	12,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **12,0**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,13**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	9	0	12	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	9	0	12	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	6	9	8	17	29	103,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	29	41	44	29	35	178,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		35	50	52	46	64	281,5

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **281,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,96**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	14	23	0
Từ 6 đến 10 bài báo	5	6	0
Từ 11 đến 15 bài báo	2	0	0
Trên 15 bài báo	0	7	0
Tổng số cán bộ tham gia	21	36	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	9	18	31	21	10	89,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	19	16	10	13	12	35,0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	1	16	8	35	64	31,0
	Tổng		29	50	49	69	86	155,0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **155,0**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,63**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	24	24	39
Từ 6 đến 10 báo cáo	3	5	2
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	1
Trên 15 báo cáo	1	1	0
Tổng số cán bộ tham gia	28	30	42

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 515.835

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²):
27.178

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 285,1 Nơi học: 11.893 Nơi vui chơi giải trí: 15.000

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 11.893

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 8,11

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 8.243

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): ...

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,24

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 94

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 98,95

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 40,43

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 56,38

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 1.466

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 32,58

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 77,68

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 27,01

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 66,69

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 83,73

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 16,27

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7,65

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 10,00

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 83,34

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,16

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 3,23

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,16

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,96

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,63

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,24

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 8,11

7. Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 9,13

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *113*/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày *20* tháng *11* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo đại học Quản trị Kinh doanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường ĐH Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo đại học Quản trị Kinh doanh gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo đại học Quản trị Kinh doanh theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trường các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG *Trang Sĩ Trung*



Trang Sĩ Trung

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Kèm theo Quyết định số 1173 ngày 20 tháng 11 năm 2017)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HĐ
3	Hồ Huy	Tự	Trưởng Khoa Kinh tế	PCT HĐ
4	Lê Văn	Hảo	Trưởng Phòng ĐBCL&KT	UV Thường trực
5	Trần Doãn	Hùng	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thư ký
6	Tổng Văn	Toàn	Trưởng Phòng Công tác CTSV	Ủy viên
7	Vũ Kế	Nghiệp	Quyền trưởng Phòng KHCN	Ủy viên
8	Nguyễn Mai	Trung	Phó trưởng Phòng KHTC	Ủy viên
9	Nguyễn Đình	Khương	Giám đốc TTPVTH	Ủy viên
10	Trần Đức	Lượng	Trưởng Phòng TC-HC	Ủy viên
11	Lê Kim	Long	Phó trưởng Khoa Kinh tế, Trưởng BM Quản trị KD	Ủy viên
12	Nguyễn Văn	Ngọc	Trưởng BM Kinh tế Thủy sản	Ủy viên
13	Hà Việt	Hùng	Giảng viên Khoa Kinh tế	Ủy viên

(Danh sách gồm có 13 thành viên)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1173 ngày 20 tháng 11 năm 2017)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Lê Kim	Long	Phó trưởng Khoa Kinh tế, Trưởng BM Quản trị KD	Trưởng ban
2	Nguyễn Ngọc	Duy	Giảng viên Khoa Kinh tế	UV thường trực
3	Quách Thị Khánh	Ngọc	Giảng viên Khoa Kinh tế	Ủy viên
4	Võ Đình	Quyết	Giảng viên Khoa Kinh tế	Ủy viên
5	Trần Thị Ái	Cầm	Giảng viên Khoa Kinh tế	Ủy viên
6	Nguyễn Thị Hà	Trang	Giảng viên Khoa Kinh tế	Ủy viên
7	Đỗ Thùy	Trình	Giảng viên Khoa Kinh tế	Ủy viên
8	Lê Trần	Phúc	Giảng viên Khoa Kinh tế	Ủy viên
9	Hoàng Thu	Thủy	Giảng viên Khoa Kinh tế	Ủy viên
10	Hoàng Gia Trí	Hải	Giảng viên Khoa Kinh tế	Ủy viên
11	Lê Chí	Công	Trưởng BM Quản trị du lịch	Ủy viên
12	Nguyễn Thị Kim	Vân	Chuyên viên P.ĐBCL&KT	Ủy viên

(Danh sách gồm có 12 thành viên)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 568/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thực phẩm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;

- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 1173/QĐ-ĐHNT ngày 20/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

Điều 4. Các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.



Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

*(Kèm theo Quyết định số 568 /QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Hồ Huy	Tự	Trưởng khoa Kinh tế	Phó Chủ tịch	
4	Đình Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toán	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KH-CN	Thành viên	
9	Hồ Thành	Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Phó trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
11	Nguyễn Văn	Hân	Phó GD phụ trách TTPVTH	Thành viên	
12	Lê Kim	Long	Phó Trưởng khoa Kinh tế	Thành viên	
13	Nguyễn Ngọc	Duy	Phó Trưởng khoa Kinh tế	Thành viên	
14	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT. QHDN&HTSV	Thành viên	
15	Quách Thị Khánh	Ngọc	Trưởng BM Quản trị kinh doanh	Thành viên	
16	Nguyễn Văn	Ngọc	Trưởng BM Quản lý kinh tế	Thành viên	
17	Vũ Minh	Hiếu	Sinh viên Lớp 61.QTKD-CLC	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

*(Kèm theo Quyết định số 568 /QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đình Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban
2	Nguyễn Ngọc	Duy	Phó Trưởng khoa Kinh tế	Phó Trưởng ban
3	Quách Thị Khánh	Ngọc	Trưởng BM QTKD	Thành viên
4	Nguyễn Thị Hồng	Đào	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
5	Nguyễn Thị Ý	Vy	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
6	Trần Trương Thy	Thơ	Chuyên viên Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

BN



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Quyết định số **568** /QĐ-ĐHNT ngày **21** tháng **5** năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm	STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1	Hồ Huy Tự	Trưởng khoa Kinh tế	Tổ trưởng
	2	Quách Thị Khánh Ngọc	Trưởng BM QTKD	Tổ phó
	3	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	4	Nguyễn Văn Ngọc	Trưởng BM Quản lý kinh tế	Thành viên
	5	Hoàng Thu Thủy	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	6	Đỗ Thùy Trinh	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	7	Võ Đình Quyết	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	8	Phạm Thị Thanh Bình	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	9	Trần Thị Ái Cẩm	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1	Quách Thị Khánh Ngọc	Trưởng BM QTKD	Tổ trưởng
	2	Phạm Thế Anh	Giảng viên BM QTKD	Tổ phó
	3	Hoàng Thu Thủy	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	4	Hà Việt Hùng	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	5	Nguyễn Thị Hồng Đào	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	6	Trần Thị Ái Cẩm	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	7	Nguyễn Thị Ý Vy	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1	Lê Kim Long	Phó Trưởng khoa Kinh tế	Tổ trưởng
	2	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Tổ phó
	3	Nguyễn Mai Trung	Phó Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	4	Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KH-CN	Thành viên
	5	Võ Đình Quyết	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	6	Phạm Thế Anh	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	7	Phạm Thị Thu	Chuyên viên Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1	Nguyễn Văn Ngọc	Trưởng BM Quản lý kinh tế	Tổ trưởng
	2	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Tổ phó
	3	Nguyễn Thế Hân	Phó Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
	4	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên
	5	Nguyễn Thị Ý Vy	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	6	Vương Thị Bích Hào	Chuyên viên Phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1	Nguyễn Ngọc Duy	Phó Trưởng khoa Kinh tế	Tổ trưởng
	2	Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ phó
	3	Nguyễn Văn Hân	Phó Giám đốc phụ trách TTPVTH	Thành viên
	4	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TT TN-TH	Thành viên
	5	Vũ Thị Trang	Phó Giám đốc Thư viện	Thành viên
	6	Hà Việt Hùng	Giảng viên BM QTKD	Thành viên
	7	Trần Trương Thy Thơ	Chuyên viên Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 27 người)

Handwritten signature

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 486/KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 7 năm 2021

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm, nâng cao chất lượng CTĐT và đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HĐ) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh được thành lập theo Quyết định số 568/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, HĐ gồm có 17 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (CT) gồm có 06 người và 05 nhóm CT (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.

- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TĐG CTĐT, các bên liên quan, GV, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập;
- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 7/2021-3/2022	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 7/2021-3/2022	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 7/2021-3/2022	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 7/2021-3/2022	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 7/2021-3/2022	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT.	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 6-7/2021
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT.	HĐ TĐG.	Tháng 7/2021-9/2021
		Phân tích nội hàm tiêu chí.	Các nhóm công tác CT.	
		Thu thập thông tin và MC đã xác định.		
		Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được.		

		Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn		
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí. Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 10/2021-12/2022
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	Tháng 01/2022
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG.	Tháng 02/2022
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. Thông qua báo cáo TĐG chính thức. Phê duyệt báo cáo TĐG.	CBVC, SV toàn Trường. Ban TK và các nhóm công tác CT.. HĐ TĐG. Hiệu trưởng.	Tháng 3/2022
7		In báo cáo TĐG, đóng tập. Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Phòng ĐBCL&KT.	Tháng 4/2022

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 6-7/2021	- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 7-9/2021	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 10-12/2021	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.
Tháng 01/2022	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). - Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).
Tháng 02/2022	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 3/2022	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG.
Tháng 4/2022	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

